

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN VIỆT-NAM GẮN LIỀN VỚI PHONG TRÀO PHẢN CHIẾN ĐƯƠNG DẰNG LÊN Ở NƯỚC MỸ.
- ★ VAI TRÒ CỦA KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA DÂN TỘC.
- ★ TẠI SAO CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN Ở VIỆT-NAM ÍT CÓ MÀU SẮC TÔN GIÁO?

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 81

THÁNG 12-1965

Mục lục

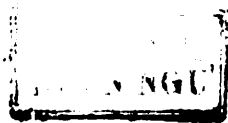
TRẦN-HUY-LIỆU — Cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam gắn liền với phong trào phản chiến đang dâng lên ở nước Mỹ.	1
DUY-MINH — Vai trò của khởi nghĩa nông dân trong quá trình phát triển của dân tộc.	3
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Tại sao các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam ít có màu sắc tôn giáo?	8
ĐẶNG-HUY-VĂN — NGUYỄN-ĐĂNG-DUY — Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nghĩa quân Hoàng-dinh-Kinh (1883 — 1888).	11
LÊ-VĂN-KỶ — Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi với chúng ta.	19
TRẦN-MINH-THU — Cố gắng tiến tới thống nhất nhận định về Đông Kinh nghĩa thực.	31
HOÀNG-TUẤN-PHỒ — Trở lại vấn đề Ba-dinh.	38
NGUYỄN-VĂN-HUYỀN — Cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật (1730—1770) có phải là cuộc khởi nghĩa nông dân không?	44
ĐẶNG-NGHIÊM-VĂN — CẦM-TRỌNG — Những hoạt động của Hoàng-công-Chất trong thời kỳ ở Tây Bắc.	50
HẠ-NÃI — Việc nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy Trung-quốc từ sau ngày giải phóng.	55
TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ N.C.L.S. 1965	61

CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN VIỆT-NAM

GẮN LIỀN VỚI

PHONG TRÀO PHẢN CHIẾN ĐƯƠNG DÂNG LÊN Ở NƯỚC MỸ

TRẦN - HUY - LIỆU



Cuộc kháng chiến lâu dài chống đế quốc Mỹ của nhân dân ta đến lúc này đã mở ra một trang sử mới với những nét đặc biệt. Bên những tin chiến thắng liên tiếp ở miền Nam và hạ máy bay Mỹ ở miền Bắc, những tin tức từ bốn phương trên trái đất đưa lại đã chứng thực rằng cả một thế giới tiến bộ đứng về phía chúng ta. Nhưng phần khởi hơn hết là phong trào chống đế quốc Mỹ xâm lược Việt-nam của nhân dân Mỹ đương dâng lên ở nước Mỹ.

Từ lâu, chúng ta đã được nghe những tiếng nói riêng lẻ của một vài nghị sĩ trong Quốc hội Mỹ phản đối chính phủ Mỹ gây chiến tranh ở miền Nam Việt-nam làm hại đến thanh danh nước Mỹ; những tiếng nói yêu chính nghĩa, giàu lòng nhân đạo của một số nhà trí thức Mỹ, trong đó có các giáo sư, các nhà bác học, văn học nghệ thuật, sử học và các nhà tôn giáo... chống đế quốc Mỹ xâm lược Việt-nam. Nhưng phong trào phản chiến chỉ có thể nhóm lên một khi ý thức phản chiến đã bắt đầu đi vào các tầng lớp nhân dân Mỹ. Đoàn người phất cờ đi đầu là các sinh viên trường đại học, trung tâm là trường đại học Mi-si-gan, rồi từ đó lan ra 70 thành phố trong nước Mỹ, ngay cả đến những nơi xa xôi hẻo lánh nhất. Cho đến tháng 10 - 1965 phong trào đã trở nên rộng lớn, chấn động cả nước Mỹ. Về hình thức đấu tranh, mới đầu là những cuộc «dấu lý» được tổ chức một cách công khai, rộng rãi đánh bại những luận điệu giả trá của những đại diện chính phủ Mỹ và vạch rõ chân tướng của cuộc chiến tranh xâm lược mà đế quốc Mỹ đương tiến hành ở Việt-nam. Kế đó, những truyền đơn, biểu ngữ, bản tuyên bố cho đến những cuộc biểu tình, mít-tin khắp trong nước Mỹ với nhiều sáng kiến phong phú đã làm cho bọn thống trị nước Mỹ ăn không ngon, ngủ không yên, đi lại bị ngăn trở; đồng thời động viên đông đảo nhân dân nước Mỹ đứng vào hàng ngũ đấu tranh chống cuộc xâm lược của Mỹ. Thế rồi, như chúng ta đã thấy, phong trào ngày càng đi vào tổ chức: từ những hoạt động riêng lẻ đến một kế hoạch chung và bộ tham mưu của nó.

«Ngày Việt-nam» (1) với một Ủy ban thành lập đã đánh dấu một bước tiến vững mạnh của phong trào. Những tên các anh Đa-vít Mi-lơ, Tô-mat Coóc-nen và Mac I-den đã được nổi bật lên trong việc chống quân địch, tiếp theo Pơ-xy L. Gơ-rin, He-rin J. Bơ-rao, Đa-vít Cơ-lác và Giôn L. Giắc-xơn trong việc không chịu đi làm bia đỡ đạn ở Việt-nam. Đỉnh cao nhất là việc tự đốt mình của anh No-man Mori-xơn, anh La-po-tơ và chị Xi-lin Gian-cao-xki tiếp theo cái chết của cụ Hen-ga Héc-dơ đã gây một tiếng vang lớn trong nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới.

Nếu trước kia chúng ta thấy đội tiền phong là những sinh viên đại học, những nhân sĩ tiến bộ thì ngày nay trong phong trào rộng lớn đã xuất hiện những công nhân, thanh niên, phụ nữ, những bà nội trợ, người mẹ, người vợ... cho đến những người Mỹ da đen, những binh lính trong quân đội Mỹ và những kiều dân các nước châu Mỹ la-tin hiện trú ở nước Mỹ.

Nếu trước kia chúng ta thấy những người đứng trong hàng ngũ phản chiến còn có những nhận thức khác nhau, chủ trương khác nhau, thì ngày nay những khẩu hiệu đã đề ra, những hành động cụ thể đã nói lên một lập trường rõ rệt. Mọi mục đích yêu cầu đều tập trung vào việc chặn đứng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam.

Còn gì thiết thực hơn là những bà mẹ Mỹ đẩy xe nói, đeo băng tang biểu tình trước phủ Tổng thống Mỹ với biểu ngữ: «Tại sao chúng tôi phải chịu tang tóc?» và bức thư gửi cho Tổng thống Giôn-son nói dứt khoát là «Chúng tôi không thể làm thinh để người ta đưa con chúng tôi sang Việt-nam để giết người và bị giết?»

Còn gì rõ ràng hơn, về quan điểm chính trị, là đòi đình chỉ chiến tranh ở Việt-nam, rút hết quân đội Mỹ ra khỏi đất nước Việt-nam.

Người Mỹ da đen đã thấy rằng cuộc đấu tranh chống phân biệt màu da ở Mỹ gắn liền

(1) Ngày 15-10-1965.

với cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân Việt-nam.

Người Mỹ da trắng cũng như mọi người Mỹ khác đã thấy rằng: một dân tộc đi áp bức một dân tộc khác thì tự mình cũng không bao giờ có tự do.

Những hoạt động gần đây của nhân dân Mỹ như đốt thẻ quân dịch, kêu gọi không chịu đi lính, nằm trên đường ray để chặn xe lửa chở lính sang Việt-nam, xông vào các căn cứ quân sự đòi chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam, chỉ tên vạch mặt những tên trùm hiếu chiến như Mác Na-ma-ra, Tay-lo và Giôn-xơn cho đến việc quyền liên, gửi mẫu ủng hộ nhân dân Việt-nam, giương cao lá cờ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam trên đất Mỹ đã nói lên nhân dân Mỹ chẳng những bênh vực cho quyền lợi thiết thân của mình, mà còn đứng hẳn về phía chính nghĩa là nhân dân Việt-nam, kiên quyết chống lại lũ bất nhân phi nghĩa là đế quốc Mỹ.

Rõ ràng là tiếng nói chính nghĩa của nhân dân Mỹ đã đến lúc vang lên, vạch mặt bọn quân phiệt hiếu chiến, bọn chính khách làm tay sai cho các công ty tư bản độc quyền với những luận điệu giả trá của chúng.

Cũng rất rõ ràng là, trong chỗ khách quan, phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ gắn liền với cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam. Nó còn là một trong hai mặt trận «giáp công» đánh vào đế quốc Mỹ xâm lược để tự giải phóng cho mình.

Bọn thống trị Mỹ hết sức kinh hoàng dương giờ mọi thủ đoạn đàn áp, nhưng một khi phong trào đã đi sâu vào nhân dân thì những thủ đoạn đàn áp của chúng càng như lửa đổ dầu thêm, sẽ đốt cháy những kẻ xâm lược, những kẻ chuyên môn áp bức các dân tộc, những tội nhân chiến tranh. Nó chẳng những hỗ trợ trực tiếp cho cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt-nam chống đế quốc Mỹ, mà đồng thời, còn đẩy mạnh phong trào cách mạng của nước Mỹ tiến lên.

* * *

Vấn đề đề ra là tại sao có được phong trào phản chiến dâng lên ở nước Mỹ như ngày nay? Tại sao chúng ta đã có thể gắn liền cuộc chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam với cuộc đấu tranh chống chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ do nhân dân Mỹ phát động như ngày nay? Chúng ta có thể nói rằng chính vì từ 11 năm nay, dân tộc ta từ Nam chí Bắc đã quyết tâm đánh đế quốc Mỹ xâm lược và càng đánh càng thắng, hăm đế quốc Mỹ vào cảnh sa lầy đến tận cổ. Thật thế, trong cuộc xâm lược miền Nam Việt-nam, nếu đế quốc Mỹ

mau chóng thành công với hình thức chiến tranh đặc biệt, nếu kế hoạch bình định miền Nam Việt-nam trong 18 tháng của Sta-lây - Tay-lo được hoàn thành thì phong trào phản chiến chưa thể dâng lên được ở nước Mỹ như ngày nay. Vì, như chúng ta đã biết, nước Mỹ là một nước chúa trùm trong phe đế quốc, trong thế giới tư bản, cuộc chiến tranh của công nhân Mỹ còn gặp nhiều khó khăn, nếu chưa có một động lực mãnh liệt khuấy cả đời sống nhân dân Mỹ thì chưa thể động viên được đông đảo quần chúng để gây thành một phong trào rộng lớn. Chính vì bọn xâm lược Mỹ càng đánh càng thua, càng hao người tốn của, cuộc chiến tranh đặc biệt mà chủ yếu là dựa vào nguy quyền nguy quân của chúng ở miền Nam Việt-nam đã dần dần đi tới phá sản, do đó, với ván bài cuối cùng, chúng đã cố đem xương máu của nhân dân Mỹ để cứu vãn quyền lợi của một thiểu số đặc quyền đặc lợi ở Mỹ; cũng do đó, đã đến lúc nhân dân Mỹ phải đứng lên chẳng những bênh vực chính nghĩa, bênh vực thanh danh nước Mỹ, mà còn để tự cứu lấy mình, tự giải phóng cho mình. Ấy là chưa kể những phong trào chống phân biệt chủng tộc của người Mỹ da đen và phong trào dân tộc dương sôi nổi ở các nước Á Phi và Mỹ la-tin đã tác động đến nhân dân Mỹ. Nhân dân ta trong khi tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang chống đế quốc Mỹ đã sớm thấy những người bạn đồng tình, những người bạn liên minh ở trong các tầng lớp nhân dân nước Mỹ, nhưng cũng chỉ sau 11 năm kiên trì đấu tranh, đánh lâu dài và đánh thắng thì những người bạn chiến đấu của chúng ta ở bên kia Thái-bình-dương mới có đủ điều kiện đứng lên, gây thành một phong trào, để chặn đứng cuộc xâm lược của đế quốc Mỹ.

Ngày nay, bọn xâm lược Mỹ dương bị đánh ở đằng trước và dương bị đánh ở đằng sau. Chúng bị đánh trên chiến trường Việt-nam và còn bị đánh trên đất nước Mỹ. Cả một thế giới tiến bộ đứng về phía nhân dân Việt-nam cũng có nghĩa là đứng về phía nhân dân Mỹ chống đế quốc Mỹ xâm lược. Trong chín năm trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ trước đây, giai cấp công nhân và nhân dân nước Pháp cũng đã đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược, nhưng chưa đủ gây thành một phong trào phản chiến rộng lớn. Ngày nay, sau 11 năm đấu tranh chống đế quốc Mỹ, nhân dân Việt-nam đã được thấy phong trào phản chiến dương dâng lên ở Mỹ và sẽ còn dâng lên cao hơn nữa, sôi nổi hơn nữa, đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược, kẻ thù của nhân dân Việt-nam và nhân dân Mỹ cũng như nhân dân toàn thế giới.

5-11-1965

VAI TRÒ CỦA KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA DÂN TỘC

DUY - MINH

Trong bài « Thử tìm hiểu đặc điểm phong trào nông dân trong lịch sử Việt-nam » (Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 78), tôi đã cố gắng đưa ra một số ý kiến về đặc điểm của khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam. Lúc này, như chúng ta đều biết, Đảng và Chính phủ chủ trương phát huy và học tập truyền thống của dân tộc. Dân tộc ta trong quá trình phát triển đã hun đúc được nhiều truyền thống ưu tú. Trong những truyền thống ưu tú ấy, thì truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm là cái ưu tú trong những cái ưu tú. Thật vậy, nếu không khảng khái, bất khuất, dũng cảm đấu tranh chống ngoại xâm, thì dân tộc Việt-nam chúng ta không thể tồn tại và phát triển cho đến ngày nay.

Nói dân tộc Việt-nam dưới thời phong kiến khảng khái, bất khuất, có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm kiên cường và bền bỉ, trong một chừng mực nào đó là nói nông dân Việt-nam khảng khái, bất khuất, có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm. Trong một nước, nông dân thường thường chiếm tới trên 90% dân số, nếu nông dân không có ý thức dân tộc, nếu họ không thiết tha yêu nước và căm thù quân cướp nước, thì không thể có đấu tranh chống ngoại xâm thắng lợi được.

Thảo luận vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam, bởi vậy, phải đề cập đến vấn đề vai trò của khởi nghĩa nông dân trong quá trình phát triển của dân tộc, thì mới thấy được cống hiến của nông dân đối với lịch sử.

Nghiên cứu toàn bộ các phong trào nông dân trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam để tìm ra cống hiến của từng phong trào một đối với lịch sử dân tộc là một công việc phức tạp, nó đòi hỏi nhiều thì giờ, nhiều tài liệu (1) mà hiện nay chúng ta chưa thể làm ngay được. Đối tượng nghiên cứu của bài này, vì vậy, chỉ là một số phong trào nông dân có tiếng tăm trong lịch sử như phong trào nông dân hồi đầu thế kỷ XV, phong trào nông dân hồi nửa đầu thế kỷ XVIII, và phong trào nông dân do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ lãnh đạo.

Như mọi người đều biết, cơ sở xã hội Việt-nam thời Lý — Trần trong một chừng mực

nào đó là chế độ nô tỳ và chế độ thái ấp, điền trang. Các vua nhà Lý, nhất là Lý Thái-tổ, Lý Thái-tôn, Lý Thánh-tôn và Lý Nhân-tôn một mặt vẫn sống trên sự áp bức, bóc lột nô tỳ, nhưng một mặt khác họ lại tìm cách hạn chế sự phát triển của chế độ nô tỳ. Tháng Chín năm nhâm ngọ (1042) chính vua Lý Thái-tôn đã xuống chiếu cấm mua bán hoàng nam làm nô tỳ: « Phàm ai bán kẻ hoàng nam ở dân gian làm nô bộc tư gia, nếu đã bán rồi thì phạt 100 trượng và thích 20 chữ vào mặt; chưa bán mà đã phục dịch người ta thì phạt 100 trượng và thích 10 chữ vào mặt. Kẻ tri tình mà cứ mua, cũng phải tội, nhưng giảm xuống một bậc » (2). Đến năm quý mùi (1043), vua Lý Thái-tôn lại tiến thêm một bước trong chính sách hạn chế việc sử dụng gia nô: « quan chức ba người — tức là quan chức đó giữ việc cai quản quân cấm vệ — chỉ được nuôi chung nhau một người hoàng nam làm gia nô. Nếu người nào nuôi ẩn giấu đại nam, thì cả ba quan chức đó đều phải tội như nhau » (3). Đến đời Trần càng về sau, số lượng nô tỳ càng nhiều. Các vua nhà Trần cho phép « các vương hầu, công chúa, phò mã và cung tần chiêu mộ những người nghèo đói phiêu tán làm nô tỳ khai khẩn đất hoang lập thành trang trại » (*Việt sử thông giám cương mục* tập V trang 45). Hoài-văn hầu Trần-quốc-Toản năm mười sáu tuổi đã có hơn một ngàn gia đồng. Văn-huệ vương Trần-quang-Thiều cho chúa Quỳnh-lâm 1000 mẫu ruộng và 1000 gia nô. Những việc này cho phép chúng ta nghĩ rằng các nhà vương hầu có người có thể có đến năm ba nghìn nô tỳ là ít. Một phần khá quan trọng những nô tỳ này được dùng vào việc khai khẩn đất hoang để lập ra các điền trang hay được dùng vào sản xuất nông nghiệp ở các

(1) Khi chúng tôi viết bài này, thì được tin bạn Nguyễn-dồng-Chi đang nghiên cứu lịch sử phong trào nông dân ở Việt-nam.

(2) *Việt sử thông giám cương mục* tập III trang 70.

(3) *Lịch triều hiến chương loại chí*, « Quốc dụng chí » tập III trang 48.

điền trang thái ấp của các vương hầu. Trong các điền trang, thái ấp, bọn vương hầu qui tộc bóc lột nô tỳ vô hạn độ. Nô tỳ mất hứng thú sản xuất và thêm muốn được sống như những nông dân tự do sống dưới chế độ bóc lột của tầng lớp địa chủ (không xuất thân từ qui tộc). Tầng lớp nông dân tự do và tầng lớp địa chủ không xuất thân từ qui tộc cũng thường xuyên bị chế độ nô tỳ và chế độ thái ấp điền trang đe dọa, chèn ép...

Tình hình trên là nguyên nhân sâu xa khiến cho nô tỳ và nông dân hồi nửa cuối thế kỷ XIV theo nhau đi vào con đường khởi nghĩa chống lại chế độ xã hội của nhà Trần, cụ thể là chống lại chế độ nô tỳ và chế độ thái ấp, điền trang. Chế độ nô tỳ và chế độ thái ấp, điền trang đã tỏ ra là chướng ngại vật của xã hội.

Khi lên cầm chính quyền, Hồ-quý-Ly đã nhìn thấy nguy cơ của chế độ phong kiến càng ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, Quý Ly đã thi hành một loạt các cải cách trong đó có chính sách hạn nô và chính sách hạn điền. Chính sách hạn nô và chính sách hạn điền chỉ làm giảm sự khủng hoảng của chế độ nô tỳ và chế độ thái ấp, điền trang, mà không giải quyết được cuộc khủng hoảng ấy:

Khi nước Đại Việt bị đặt dưới ách đô hộ của nhà Minh, thì cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt-nam lại trầm trọng thêm lên một bậc. Bọn đô hộ đã thi hành nhiều biện pháp nhằm củng cố và phát triển chế độ nô tỳ và chế độ điền trang. Những cuộc khởi nghĩa bùng nổ ra trước khởi nghĩa Lam-sơn từ năm đinh hợi (1407) tức năm quân Minh vừa mới đặt nền đô hộ đến năm giáp ngọ (1414), năm Trần-quý-Khoảng bị Trương-Phụ đánh bại và bị bắt đưa về Yên-kinh, đã nói lên rằng giai cấp nô tỳ và nông dân tự do cũng như các tầng lớp xã hội khác trong nhân dân Việt-nam càng ngày càng khổ sở điêu đứng vì chế độ áp bức, bóc lột của quân Minh. Chỉ trừ bọn qui tộc nhà Trần, còn tuyệt đại đa số dân tộc mà bộ phận chủ yếu là nô tỳ và nông dân đã bị chế độ áp bức, bóc lột của quân Minh đẩy vào con đường khởi nghĩa. Vì bọn quý tộc nhà Trần dựa vào bọn đô hộ để duy trì chế độ nô tỳ và chế độ điền trang, thái ấp, vì bọn đô hộ dựa vào bọn quý tộc nhà Trần để tiến hành chính sách áp bức bóc lột dân tộc Việt-nam, cho nên các cuộc khởi nghĩa vừa mang màu sắc giai cấp, vừa mang màu sắc dân tộc. Bộ phận chủ lực của đội quân nông dân khởi nghĩa hồi đầu thế kỷ XX cũng vẫn là những tầng lớp xã hội đã cầm vũ khí đứng lên đánh đổ chế độ nô tỳ và chế độ thái ấp, điền trang ở cuối thời Trần: Nô tỳ và nông dân. Nói rõ hơn, phong trào nông dân hồi đầu thế kỷ XV chỉ khác phong trào nông dân hồi

cối thế kỷ XIV ở chỗ ngoài việc chữa mũi nhọn tấn công vào tầng lớp quý tộc, nó còn đánh thẳng vào bọn ngoại xâm nữa. Các phong trào khởi nghĩa tiền Lam-sơn kế tiếp nhau nổ ra trong một thời gian đến hơn bảy năm trời (1407 — 1414), nhưng tất cả đều bị quân Minh đánh quy. Sở dĩ như vậy một phần là vì những nhân vật lãnh đạo phong trào như Trần Quý, Trần-quý-Khoảng chẳng hạn là những phần tử thuộc tầng lớp đại quý tộc, đại biểu của một lực lượng xã hội suy tàn đã bị lịch sử lên án. Phải chờ đến Lê Lợi đại biểu của tầng lớp địa chủ không xuất thân từ quý tộc và Nguyễn Trãi, một nho sĩ bình dân, nhẩy ra vũ đài chính trị, phong trào khởi nghĩa mới tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân, nhất là nô tỳ, nông dân, địa chủ (không xuất thân từ quý tộc) và nho sĩ, và cuối cùng, sau mười năm đấu tranh trường kỳ và gian khổ, mới đánh đuổi được quân Minh, khôi phục lại độc lập cho dân tộc.

Nông dân khởi nghĩa Lam-sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo đã hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc giải phóng. Vì đối tượng của nghĩa quân Lam-sơn không chỉ là quân Minh xâm lược, mà còn là tầng lớp đại quý tộc cho nên phong trào Lam-sơn không đơn thuần chỉ là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng không thôi, mặc dầu giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của quân khởi nghĩa. Như chúng ta đã biết, những người lãnh đạo và tham gia nghĩa quân Lam-sơn đã tiến hành một cuộc đấu tranh đánh đổ một lúc hai kẻ thù: quân Minh xâm lược và bọn đại quý tộc. Hai bọn này đã cấu kết chặt chẽ với nhau để áp bức, bóc lột dân tộc Việt-nam. Khi quân Minh bị đánh đuổi ra khỏi đất nước, thì đặc quyền đặc lợi của bọn đại quý tộc cũng bị thủ tiêu. Chế độ nô tỳ và chế độ thái ấp, điền trang, do đó, cũng không có cơ sở để tồn tại nữa. Giai cấp nô tỳ được giải phóng trở thành nông dân tự do, họ được chính sách quân điền của Lê Lợi đem lại cho một phần ruộng đất công ở các xã thôn. Mặc dầu họ vẫn bị địa chủ bóc lột bằng hình thức tô tức, nhưng so với phương thức bóc lột vô hạn độ của chế độ nô tỳ, thì họ có hứng thú sản xuất hơn trước. Sản xuất của xã hội nhờ vậy đã phát triển. Do nô tỳ được giải phóng, thủ công nghiệp đã có thêm nhiều nhân công để phát triển nhanh chóng song song với sự phát triển của nền kinh tế nông dân tư hữu. Sau cuộc kháng chiến chống quân Minh, cụ thể là hồi thế kỷ XV, rất nhiều làng chuyên môn làm nghề thủ công đã xuất hiện. Thợ thủ công đã tổ chức nhau lại thành các phường chuyên môn. Thành Thăng-long có ba mươi sáu phường hay phố phường. Mỗi phường chuyên

môn sản xuất hay bán một thứ hàng như phường Yên-thái chuyên sản xuất giấy, phường Hà-lân nung vôi, phường Thụy-chương và Nghi-tám dệt lụa và vải nhỏ. Ngoài ba mươi sáu phố phường ở Thăng-long, tại các nơi khác trong nước Đại Việt còn có bốn mươi bảy phường nữa.

Do yêu cầu tự vệ, nhà Lê cũng như các triều đại trước hạn chế và kiểm soát chặt chẽ việc buôn bán với các nước ngoài. Tuy vậy, do việc thống nhất lãnh thổ được củng cố thêm lên một bậc, do sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, việc buôn bán giữa các miền trong phạm vi nội địa nước Đại Việt, đã có thêm nhiều điều kiện để phát triển thuận lợi. Không những ở Thăng-long có nhiều chợ, mà các nơi cũng có nhiều chợ. Chợ càng ngày càng có nhiều, nên đến năm đinh dậu (1477) vua Lê Thánh tôn đã phải qui định thế lệ chia chợ cũ, thành lập chợ mới cho tiện việc giao lưu hàng hóa. Do việc buôn bán phát triển, các vua thời Lê sơ đã phải ra lệnh thống nhất tiền tệ, thống nhất một phần phép đo lường và thống nhất một số mặt hàng.

Chế độ khoa cử đã có từ thời Lý (thế kỷ XI), nhưng trường Quốc tử giám ở Thăng-long chỉ dành cho con em nhà quý tộc và quan liêu cao cấp. Chế độ nhà Lý cũng như chế độ nhà Trần chỉ dành các chức vị quan trọng ở triều đình cho tầng lớp đại quý tộc. Con em nhà thường dân hay con em các quan lại cấp dưới dù có đỗ cao đến đâu cũng không được trọng dụng. Ông thân sinh ra Nguyễn Trãi là Nguyễn Ứng-Long đậu nhất giáp tiến sĩ đệ nhị danh tức đậu bằng nhãn dôi Trần Dụ-etôn, chỉ vì là con nhà thường dân mà lấy con gái một vị đại quý tộc, nên không được bổ làm quan. Chế độ đẳng cấp và chế độ khoa cử dôi Trần như vậy là bất công và đã bỏ phí mất nhiều nhân tài.

Chế độ khoa cử do các vua thời Lê sơ định ra, sau cuộc kháng chiến thắng lợi, khác hẳn chế độ khoa cử thời Lý Trần. Năm mậu thân (1428) tức năm vừa mới quét sạch quân Minh ra khỏi đất nước, Lê Lợi đã cho lập quốc tử giám ở Thăng-long và các trường học ở các lộ. Các con em các nhà quý tộc quan liêu và một số con em nhà thường dân ưu tú được vào học tại quốc tử giám. Còn trường học ở các lộ thì mở rộng cửa đón tất cả mọi người. Nói khác đi, con em các gia đình địa chủ nếu không được học ở quốc tử giám Thăng-long, thì có thể vào học tại các trường ở các lộ. Sử cũ gọi các học sinh này là lộ hiệu sinh. Trường học dần dần trở thành một cái quan ải mà mọi người thường phải đi qua để leo lên các chức vị của nhà nước phong kiến.

Tóm lại, sau khi nghĩa quân Lam-sơn đánh đuổi quân Minh về nước, chúng ta thấy nước Đại Việt trình bày ra cái quang cảnh như sau : 1. Sản xuất nông nghiệp do việc nô tỳ được giải phóng, do chế độ nô tỳ và chế độ thái ấp, điền trang dần dần bị thủ tiêu, do chính sách quân điền được thi hành, đã phát triển nhanh chóng, nhờ vậy suốt thời Lê sơ, cụ thể là từ năm 1428 năm Lê Lợi lên ngôi vua cho đến hết thế kỷ XV, nước Đại Việt không có một cuộc khởi nghĩa nông dân nào. — 2. Thủ công nghiệp phát triển thuận lợi. — 3. Việc giao lưu hàng hóa giữa các miền trong nước, do việc các chợ được mở ra càng ngày càng nhiều, được đẩy mạnh. — 4. Giáo dục đã phát triển đặc biệt ; các trường học, nhất là trường học ở các lộ đã mở cửa đón con em các nhà địa chủ.

Xã hội nước Đại Việt thời Lê sơ như vậy là khác xã hội nước Đại Việt thời Lý—Trần về nhiều phương diện. Phong trào Lam-sơn như vậy không chỉ là một phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, mà trong những phương diện nhất định, còn là một phong trào có ít nhiều tính chất cách mạng xã hội nữa.

* *

Hồi thế kỷ XVIII trước khởi nghĩa Tây-sơn ở xứ Đường ngoài đã xảy ra rất nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân như cuộc khởi nghĩa của Nguyễn-đương-Hưng ở miền Tam-đảo vào năm đinh tị (1737), cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ ở Ninh-xá (Chí-linh, Hải-dương) năm kỷ mùi (1739), cuộc khởi nghĩa của Hoàng-công-Chất ở Sơn-nam cũng vào khoảng năm 1739, cuộc khởi nghĩa của Vũ-đình-Dung, Đoàn-danh-Chấn, Tú Cao ở Ngăn-già (Sơn-nam) năm canh thân (1740), cuộc khởi nghĩa của Nguyễn-danh-Phương ở Yên-lạc (Vĩnh-phước) năm 1740, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn-hữu-Cầu ở Hải-dương...

Tất cả các cuộc khởi nghĩa trên trước sau đều bị Trịnh Doanh đánh bại. Nhưng ngay sau khi đang đương đầu với phong trào đấu tranh của nông dân, Trịnh Doanh đã phải thi hành nhiều cải cách nhằm xoa dịu sự bất bình của nông dân. Trong những cải cách này, thì quan trọng nhất là những cải cách mà Doanh cho thi hành vào năm 1740. Những cải cách này gồm mười lăm điều trong đó có những điều như : « Tăng thêm khẩu phần ruộng để binh lính đủ lương ăn ; — Rộng xá thuế tô, thuế dung để cứu chữa sự đau khổ cho dân ; — Đình chỉ tất cả công việc xây dựng để sức lực của dân được thư thả ; — Triệt bỏ các sở tuần ti, bến đò đặt trái phép để tỏ rõ chính thể khoan hồng ; — Cấm chỉ sự ức hiếp và lỗi

đặt tiền trước để mua hàng. — Định lệ thưởng và phạt tướng sĩ có công hoặc có tội, ra ân rộng rãi cho quân sĩ đã chết được hưởng miễn trừ; — Định rõ việc khiếu tố các viên quan cai quản làm việc hà khắc những lạm» (1).

Những cải cách nói trên không phải là những cải cách do các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa đưa ra và thi hành khi phong trào nông dân thắng lợi, mà là những cải cách do kẻ thù của phong trào nông dân thi hành, khi chúng đang phải chiến đấu chống nông dân. Đủ hiểu khởi nghĩa nông dân ngay khi thất bại, cũng có tác dụng làm cho kẻ thù phải thi hành một số cải cách để trên cơ sở những cải cách này chúng có khả năng củng cố được chính quyền.

* * *

Tác dụng của khởi nghĩa nông dân ngay cả khi thất bại, đối với tiến bộ của xã hội, đại khái là như vậy. Đến khi phong trào nông dân đi đến chỗ quật đổ kẻ thù, và dựng nên một triều đại mới, thì tác dụng của nó đối với sự phát triển của dân tộc lại càng lớn mạnh và rõ rệt. Đó là trường hợp cuộc khởi nghĩa Lam-sơn như đã trình bày ở bên trên. Đó cũng là trường hợp cuộc khởi nghĩa Tây-sơn do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ lãnh đạo.

Trước khi xét xem khởi nghĩa Tây-sơn đã tác động đến tiến bộ của xã hội như thế nào, cần phải nói rõ rằng phong trào Tây-sơn không hề thất bại như nhiều người vẫn tưởng, mà phải nhận rằng phong trào Tây-sơn, sau phong trào Lam-sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo, là phong trào nông dân duy nhất đã đi đến thắng lợi về vang. Bùng nổ năm 1771, khởi nghĩa Tây-sơn từ đây càng ngày càng phát triển và đến năm 1777 thì nghĩa quân đánh đổ được chế độ chúa Nguyễn sau khi bắt và giết một lúc hai chúa Nguyễn là Nguyễn-phúc-Thuần và Nguyễn-phước-Dương ở Long-xuyên; năm 1786 khi tiến quân ra Bắc, quân Tây-sơn đã đánh đổ chế độ của chúa Trịnh. Như vậy là sau mười lăm năm phát triển liên tục, nghĩa quân Tây-sơn đã quét sạch chế độ chúa Nguyễn ở Đường trong và chế độ chúa Trịnh ở Đường ngoài và bước đầu thống nhất được đất nước bị chia xẻ từ mấy trăm năm. Đáng chú ý nhất là nghĩa quân Tây-sơn đã hai lần đánh bại bọn ngoại xâm: Lần thứ nhất đánh quân Xiêm vào năm giáp thìn (1785), lần thứ hai đánh quân Mãn Thanh vào năm kỷ dậu (1789). Cụ thể, trên căn bản, quân Tây-sơn đã đạt được mục tiêu chiến đấu mà họ đã đề ra. Phong trào Tây-sơn như vậy là đã thắng lợi về vang, oanh liệt vào bậc nhất trong lịch sử chế độ

phong kiến Việt-nam. Năm 1802, kẻ thất bại không phải là phong trào Tây-sơn, mà là triều đại Tây-sơn do Nguyễn-quang-Toản đứng đầu. Như đồng chí Văn-Tân đã trình bày trong *Cách mạng Tây-sơn* và đồng chí Phan-huy-Lê và Đinh-xuân-Lâm đã phân tích trong bài « *Một bài lịch của Quang-Trung* » (Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 89 tháng mười 1965), nếu Nguyễn Huệ không mất vào năm 1792, thì chắc chắn là bọn Nguyễn Ánh sẽ bị đánh bại và đuổi ra khỏi Gia-dịnh, đất nước sẽ được thực sự thống nhất thêm lên một bậc, triều đại Tây-sơn ít nhất cũng tồn tại được một thời nữa ngay cả khi nó đã bắt đầu thoái hóa (2).

Nói phong trào Tây-sơn đã thắng lợi oanh liệt vào bậc nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam không có gì là cường điệu, mà chỉ là nói ra một sự thật của lịch sử. Từ ngày phong trào Tây-sơn phát sinh rồi phát triển thành một triều đại (évoluer en mouvement dynastique), cho đến khi triều đại này bị Nguyễn Ánh đánh đổ, phong trào Tây-sơn và triều đại Tây-sơn đã tồn tại tất cả là ba mươi một năm trời (1771 — 1802). Trong thời gian ba mươi một năm này, nhiều sự kiện kinh thiên động địa đã xảy ra trên đất Việt-nam: Hai chế độ phong kiến bị đánh đổ, hai bọn xâm lược bị đánh cho đại bại, Tổ quốc bị chia xẻ từ mấy trăm năm lại thu về một mối. Những sự kiện lịch sử đó là vô cùng lớn lao, có tác dụng quyết định đối với sự phát triển của dân tộc. Nhưng phong trào Tây-sơn không phải chỉ dừng lại ở đấy.

Suốt thời Quang-trung, ruộng đất của những kẻ chống lại phong trào nông dân, đều bị tịch thu. Những ruộng đất này cộng với ruộng đất công, được đem chia cho nông dân để cày cấy. Chế độ ban cấp ruộng đất cho quan lại hầu như không còn nữa. Số ruộng đất đem chia cho nông dân như vậy là có khá nhiều. Nông dân nhờ vậy có ruộng đất cày cấy. Quang-trung lại bắt dân phu nộp thuế trở về với đồng ruộng. Trong tờ *Chiếu khuyến nông*, ông tuyên bố: « *Chính sách của đấng vương giả là vun gốc cắt ngọn làm sao cho dân được yên ổn, có ruộng đất cày cấy, để rồi trong nước không có dân lười biếng, ngoài đồng không có ruộng bỏ hoang* ».

Vua Quang-trung rất chú ý đến việc phát triển công nghiệp dân tộc. Năm 1788, khi gặp La-sơn Phu tử Nguyễn Thiếp ở Nghệ-an, ông

(1) *Việt sử thông giám cương mục* tập XVII trang 43.

(2) Chế độ do Nguyễn Ánh dựng ra là chế độ phản động về nhiều mặt, vậy mà nó vẫn tồn tại được hơn nửa thế kỷ.

đã nói lên cái hoài bão của ông : «Tôi muốn khi dụng gì cũng chẳng phải mua của người Tàu». Vua Quang-trung là một vị vua rất hiếm có chủ trương mở rộng việc buôn bán với nước ngoài. Năm 1789, sau khi đã lập lại quan hệ ngoại giao bình thường với nhà Thanh, vua Quang-trung đã yêu cầu vua Kiền-long mở các cửa ải ở Quảng-lây cho nhân dân hai nước buôn bán với nhau. Thế theo yêu cầu của vua Quang-trung, vua Kiền-long đã cho mở cửa ải Bình-nhi và Thủy-khẩu để cho thương nhân Trung-quốc sang buôn bán ở phố Mộc-mã thuộc trấn Cao-bằng và cửa ải Du-thôn để cho thương nhân Trung-quốc sang buôn bán ở phố Kỳ-lừa thuộc Lạng-sơn. Sau vua Kiền-long lại theo đề nghị của vua Quang-trung, mở thêm một phố buôn bán ở Hoa-sơn thuộc Lạng-sơn để cho thương nhân Trung-quốc sang buôn bán.

Các lãnh tụ phong trào Tây-sơn cũng tỏ ra rất rộng rãi đối với các thương nhân các nước phương Tây. Năm 1777, Cháp-mân (Charles Chapman) đại diện Công ty Anh ở Ấn-độ đã yết kiến Nguyễn Nhạc ở Quy-nhơn. Cháp-mân được tiếp đón tử tế, và được Nhạc cho phép ra vào buôn bán tại khắp các cửa biển do quân Tây-sơn làm chủ.

Chính sách của quân Tây-sơn đối với công nghiệp và thương nghiệp đã tạo điều kiện cho công nghiệp, thương nghiệp phát triển nhanh chóng.

Bài thơ sau đây của Cao-huy-Diệu vịnh cảnh bến Bát-tràng, khiến cho chúng ta nghĩ rằng công thương nghiệp dưới thời Quang-trung đang trên đà phát triển :

«Sông lớn dừng thuyền giữa bến ngang,»
 Bến đây là bát chốn quê hương.
 Sờ sờ đất mới làn roi nổi,
 Thăm thăm nương dâu bãi bạt ngàn.
 Đi lại lối quen nơi phát đạt,
 Bán buôn tấp nập khách giàu sang
 Đầu thuyền muốn hỏi ai ngấm, ngấm :
 Chẳng phải nhà buôn chẳng phải quan» (1).

Về văn hóa, giáo dục, các lãnh tụ trong phong trào Tây-sơn cũng tỏ ra rất sáng suốt và mạnh bạo.

Hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, Hồ-quý-Ly đã nhìn thấy tác dụng quan trọng của chữ nôm. Ông đã làm thơ bằng chữ nôm, và đã dịch thiên Võ đật trong Kinh Thi ra chữ nôm. Nhưng phải chờ đến ba thế kỷ sau, dưới thời Quang-trung, do những hành động mạnh bạo của Quang-trung, chữ nôm mới giành được địa vị văn tự chính thức của dân tộc. Lần đầu tiên trong lịch sử, theo lệnh của vua Quang-trung, chữ nôm được dùng để viết chiếu chỉ, văn tế và công văn. Cũng lần đầu tiên

trong lịch sử dân tộc, dưới thời Quang-trung, chữ nôm được đem vào dùng ở các kỳ thi. Trong các kỳ thi, các quan chấm thi phải ra đầu đề bằng chữ nôm, và đến đệ tam trường, các sĩ tử phải làm thơ phú bằng chữ nôm. Cũng chính vua Quang-trung đã ủy La-sơn Phu tử Nguyễn Thiếp làm viện trưởng Sùng chính viện ở Nghệ-an phụ trách việc giáo dục và việc dịch các sách chữ Hán ra chữ nôm để dạy ở các trường học...

Phong trào Tây-sơn do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ lãnh đạo đã thắng lợi về vang và cuối cùng đã đi đến một sự thay đổi triều đại. Triều đại Tây-sơn, như chúng ta đều biết, cũng vẫn là một triều đại phong kiến, nhưng là một triều đại phong kiến khai minh. Với việc thống nhất đất nước mà Nguyễn Huệ đã thực hiện được, với những chính sách tiến bộ về nông nghiệp, với những sáng kiến táo bạo về công nghiệp và thương nghiệp, với chính sách đối ngoại sáng suốt và mạnh dạn, với những cải cách văn hóa và giáo dục đầy tính dân tộc và rất hợp với xu thế phát triển của xã hội, nước Việt-nam dưới thời Quang-trung đã có điều kiện tiền đề để phá vỡ bức tường thành phong kiến nó đã cản trở sự phát triển của xã hội Việt-nam từ bao thế kỷ, để rồi tiến dần đến giai đoạn mới là giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Mọi việc đang diễn ra thuận lợi, thì đến cuối Tháng Bảy năm nhâm tí (1792) vua Quang-trung mất ở Phú-xuân giữa tuổi tráng niên (40 tuổi), rồi sự xung đột nội bộ xảy ra ngay trong triều đại Tây-sơn, rồi Nguyễn Ánh dựa vào sự ủng hộ của lực lượng phong kiến phản động ở trong nước, và sự viện trợ của tư bản phương Tây, đã quay lại phản công, đánh đổ nhà Tây-sơn, lập ra một triều đại phản động về nhiều mặt. Xã hội Việt-nam lại mất một cơ hội để chuyển mình tiến sang một giai đoạn mới, tiến bộ hơn.

(Xem tiếp trang 10)

(1) Nguyên văn bài thơ bằng chữ Hán do Chu-Thiên dịch và đăng tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 48 (Ba bài thơ xuân nói đến sự thái bình phồn thịnh ở đời Tây-sơn). Theo Chu-Thiên, thì tác giả ba bài thơ là Cao-huy-Diệu người làng Phú-thị, huyện Gia-lâm. Huy-Diệu là một nho sĩ không ưa chế độ Tây-sơn. Chính vua Quang-trung đã triệu Huy-Diệu vào Phú-xuân. Cuối năm tân hợi (1791), ông đã theo Ngô-thời-Nhiệm vào kinh, và ngày mồng một Tết năm nhâm tí (1792), ông đã làm bài thơ vịnh quang cảnh kinh đô Phú-xuân. Đến năm giáp dần (1794), Huy-Diệu đi thuyền đến Bát-tràng và ông đã khẩu chiếm bài thơ đã dẫn ở trên.

CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN Ở VIỆT-NAM ÍT CÓ MÀU SẮC TÔN GIÁO ?

NGUYỄN - KHẮC - ĐẠM

Tại sao các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam ít có màu sắc tôn giáo, vấn đề này đã được ông Minh-Tranh trình bày ở tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa số 31. Tiếp đó, ông Đồng-Chi có tỏ vẻ đồng ý với ông Minh-Tranh, nhưng chưa nêu rõ ý kiến cụ thể, trong tập san Nghiên cứu lịch sử số 60. Gần đây, trong bài « Thử tìm đặc điểm phong trào nông dân trong lịch sử Việt-nam » (Nghiên cứu lịch sử số 78), ông Duy-Minh có giải thích rõ thêm vấn đề. Trong bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi cũng xin góp thêm mấy ý kiến.

1) Nói đến chiến tranh nông dân thực sự có tính chất tôn giáo là phải nói đến những cuộc khởi nghĩa nông dân ở châu Âu trong đó nông dân hưởng ứng những nhà cải cách tôn giáo như Luy-te, Can-vanh để chống lại giáo hội Thiên chúa giáo thống trị với tất cả nội dung cụ thể của phong trào (tịch thu của cải của giáo hội, đốt phá nhà thờ v.v...) và sự không bố dã man của giáo hội Thiên chúa giáo đối với nông dân (thiều sống và những hình thức tàn sát khác). Những cuộc chiến tranh nông dân này còn được gọi là chiến tranh tôn giáo.

Điềm lại các cuộc khởi nghĩa nông dân có màu sắc tôn giáo ở Việt-nam, chúng ta thấy:

Dưới triều Lý, năm 1192, Lê Văn đã vẽ vết chân trâu ở trên cây muôm rồi giả vờ xem bói đoán: « Con trâu là vật ở dưới, bây giờ lại ở trên cây, đó là cái điềm người dưới lên ở trên » (1) để hiệu triệu nông dân khởi nghĩa; dưới triều Trần, năm 1379, Nguyễn Bô người có « phép thuật » (2) và năm 1389, Phạm-sur-Ôn, « thầy chùa có yêu thuật » (3) nổi dậy; dưới triều Lê năm 1516, Trần Cao vốn làm quan võ nhưng khi khởi nghĩa đã dấy quân ở chùa Quỳnh-lâm... tự xưng là Đế thích giảng sinh (4) và quân sĩ thì cạo tóc đầu; thời Lê trung hưng, năm 1737, Nguyễn-đương-Hưng, « người thầy chùa » (5) nổi lên ở Tam-đảo.

Sử liệu cũ không cho chúng ta biết một hành động nào của các cuộc khởi nghĩa trên có

tính chất chống tôn giáo. Nhìn chung, các cuộc khởi nghĩa nông dân có chút màu sắc tôn giáo nói trên đều nhằm đánh đổ triều đại phong kiến thống trị hủ nát đương thời để xây dựng lên một triều đại phong kiến mới đem lại lợi ích cho nông dân. Việc Nguyễn Bô, Phạm-sur-Ôn, Trần Cao, Nguyễn-đương-Hưng được sử cũ ghi lại là « xưng vương » hay « xưng nguy hiệu, đặt quan chức » chứng minh rất rõ mục đích đó. Như vậy thì những cuộc khởi nghĩa, hoặc do nhà sư (Phạm-sur-Ôn, Nguyễn-đương-Hưng) lãnh đạo, hoặc do một thầy cúng (Nguyễn Bô) cầm đầu hay một quan võ (Trần Cao) lấy ngôi chùa làm căn cứ xuất phát, cũng giống y như những cuộc khởi nghĩa nông dân khác. Cuộc khởi nghĩa có màu sắc tôn giáo cụ thể nhất, là cuộc khởi nghĩa của Trần Cao, cũng chỉ có thể cho chúng ta biết một số sự kiện như Trần Cao xưng là Đế thích giảng sinh, mình mặc áo đen và quân sĩ thì cạo tóc đầu. Xét kỹ, đó chỉ là những hình thức làm cho nghĩa quân có tính chất khác phàm để tăng thêm uy tín cho nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa đó không chống một tôn giáo nào, mà chỉ chống tập đoàn thống trị phong kiến thối nát đương thời mà thôi. Vì thế chúng ta có thể nói rằng các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam không có tính chất tôn giáo, với ý nghĩa là không chống tôn giáo, mà chỉ có phần nào lợi dụng hình thức tôn giáo để tiến hành đấu tranh cho có nhiều kết quả hơn mà thôi.

2) Đề cập tới nguyên nhân khiến cho các cuộc khởi nghĩa nông dân ở châu Âu thường

(1) Việt sử thông giám cương mục. Bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa. Hà-nội, 1957, trang 374.

(2) Như trên, trang 633.

(3) Như trên, trang 653.

(4) Như trên, trang 1276.

(5) Như trên, trang 1683.

khóac màu sắc tôn giáo, ông Duy-Minh có nói tới!:

— Sự câu kết chặt chẽ giữa giai cấp phong kiến thống trị và bọn cầm đầu Giáo hội để cùng trực tiếp áp bức, bóc lột nông dân.

— Quyền hành rất lớn của Giáo hội về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa và những quyền hành này nhiều khi còn to hơn quyền hành của quốc vương.

Theo ý chúng tôi, nói như thế là rất đúng, nhưng chưa đủ. Còn phải tìm ra nguyên nhân tại sao các cuộc khởi nghĩa nông dân ở châu Âu bắt buộc phải khóac ngoài một chiếc áo tôn giáo và trước hết là phải chống Giáo hội? Trong cuốn *Chiến tranh nông dân ở Đức*, Ăng-ghe-n có giải thích rất rõ cho chúng ta về vấn đề này:

Thời Trung cổ... bọn giáo sĩ chiếm độc quyền văn hóa, và bản thân văn hóa cũng mang một tính chủ yếu là thần học. Trong tay bọn giáo sĩ, chính trị và pháp luật cũng như tất cả những khoa học khác, vẫn chỉ là những ngành của khoa thần học, và những nguyên lý thống trị trong khoa này cũng được áp dụng trong chính trị và pháp luật. Những giáo lý của giáo hội đồng thời cũng là những định lý chính trị, và những đoạn kinh thánh này cũng có hiệu lực trước tòa án như là luật pháp...

Rõ ràng là trong hoàn cảnh như vậy tất cả các sự đã kích nổi chung vào chế độ phong kiến, phải trước hết là những cuộc đã kích vào giáo hội, tất cả những học thuyết cách mạng, xã hội và chính trị, phải đồng thời và chủ yếu là những lý thuyết về thần học. Để có thể thay đổi được những quan hệ xã hội hiện tại, phải trước bỏ cái vòng hào quang thiêng liêng của chúng (1).

Nói cách khác, ở châu Âu thời Trung cổ, hệ tư tưởng thống trị trong xã hội phong kiến là của giáo hội Thiên chúa giáo. Vậy, muốn đánh đổ chế độ phong kiến, thì phải trước hết đánh đổ Giáo hội với hệ tư tưởng của nó.

Làm như thế không có nghĩa là nông dân châu Âu không còn óc tin ngưỡng tôn giáo nữa. Trái lại, họ vẫn rất tin tưởng ở tôn giáo, nhưng họ muốn có một tôn giáo «rẻ tiền» (2) hợp với điều kiện kinh tế của họ. Thiên chúa giáo với cái giáo hội phản động-gồm có cả một hệ thống tổ chức: giáo hoàng, giáo chủ, giám mục v.v... đã bóc lột họ quá đáng. Không những thế, một phần quan trọng của cải họ đóng góp đã ùn ùn kéo ra ngoài nước để nhập vào túi bạc giáo hoàng ở La-mã, kể có cái «*triều đình sang trọng nhất của châu Âu*» (3). Nông dân và những tầng lớp dân nghèo khác nhìn bằng con mắt thiện cảm những nhà cải cách tôn giáo và đặc biệt là những người sáng lập ra Tân giáo tuyên truyền cho sự phục hồi Cơ đốc giáo nguyên thủy với tổ chức giản

đơn, không tốn kém và với nguyên lý bình đẳng giữa mọi người trước thượng đế. Từ nguyên lý đó họ ước ao được có sự bình đẳng về mọi mặt giữa mọi người dưới trần gian. Đó cũng là lý do tại sao nông dân châu Âu đã ủng hộ những nhà cải cách tôn giáo để chống lại giáo hội Thiên chúa giáo. Do đó mà các cuộc khởi nghĩa nông dân ở châu Âu tất yếu phải có màu sắc tôn giáo.

3) Đối chiếu với tình hình Việt-nam, rõ ràng là hệ tư tưởng thống trị ở đây là của Nho giáo. Nhưng Nho giáo lại là một học thuyết về chính trị, về cách xử thế chứ không phải là một tôn giáo, mặc dù người ta vẫn lập văn chỉ thờ Khổng tử ở khắp mọi nơi.

Tôn giáo có địa vị lớn nhất ở Việt-nam là Phật giáo với những đặc điểm:

a. Về mặt giáo lý, nếu giai cấp thống trị có thể lợi dụng được những thuyết định mệnh, luân hồi... của đạo Phật để dễ dàng áp bức, thống trị nhân dân, nhưng những huấn điều cơ bản của đạo Phật như từ bi, diệt dục, hư vô, đời là bể khổ, xả thân độ thế v.v... là hoàn toàn trái ngược với nhân sinh quan của nó, nên việc câu kết giữa nó với sự tăng đã bị hạn chế rất nhiều.

b. Về thế lực, trong thời Đinh, Lê, Lý, Trần một số sư tăng có được nhà vua cho giữ một số chức vụ quan trọng như thái sư, quốc sư. Lúc này đạo Phật đã thịnh đến nỗi nhiều vua cũng như đại thần đã xuất gia đầu Phật, và đến nỗi người ta đã phải thốt ra «*Tăng đạo mãn ư triều, Phật tự biến ư dân gian*» (4) (các nhà sư có đầy ở triều đình, các chùa chiền có khắp ở dân gian). Nhưng dưới những triều về sau, người ta không còn thấy họ tham dự gì vào công việc triều chính nữa. Không những thế, nhiều nhà nho như Lê-văn-Hưu (thế kỷ XIII), Trương-hán-Siêu, Trần Kiến, Lê Quát (thế kỷ XIV) còn thẳng tay công kích đạo Phật là «*dị đoan*», «*hư vô*» khiến cho đạo Phật không còn giữ được địa vị độc tôn như trước kia nữa mà đã phải dần dần nhường bước cho Nho giáo. Trong điều kiện đó, các triều phong kiến Việt-nam không những không bị tăng lữ chi phối như triều giáo hoàng đối với các vua chúa châu Âu, mà còn luôn luôn tìm cách khép tăng lữ vào vòng kiểm soát chặt chẽ của họ. Những việc sa thải tăng đạo ngay từ

(1) «*Chiến tranh nông dân ở Đức*» trong tập *Cách mạng dân chủ tư sản ở Đức*. Nhà xuất bản Khoa học. Hà-nội 1963, tr. 56.

(2) Như trên tr. 58.

(3) Năm 1500, Pháp phải nộp 300.000 đồng bằng, Đức mỗi năm nộp 450.000 đồng ê-quy vàng cho giáo hoàng. *La Réforme et les guerres de religion*. Paris 1936, trang 9.

(4) *Đuốc tuệ* 23-6-1936, trang 22.

thời Lý Trần (1198, 1396) và sau đó dưới triều Lê, triều Tây-sơn; đặt quan tống coi việc chùa chiền dưới triều Lý (1087); hoặc những lệ bắt sư phải thi như dưới triều Trần (1396), triều Lê (1429) và hạn chế số lượng các chùa như dưới triều Lê, triều Tây-sơn chứng minh rõ ràng điều đó.

Thế lực về chính trị của đạo Phật đã bị giảm đi như vậy thì thế lực về kinh tế cũng giảm theo. Nếu dưới những triều phong kiến đầu tiên, người ta còn thấy các chùa có khá nhiều ruộng đất với «điền nô», về sau, người ta chỉ thấy chùa nào giàu có thì đem phát canh ruộng đất (ruộng công nhà vua cấp cho, và ruộng tư của tín đồ cúng vào chùa), còn chùa nào nghèo thì sư tăng tự đi cày cấy lấy. Những cảnh sư tăng đói khổ phải đi «khuyến giáo» không phải là chuyện hiếm. Không chùa nào có quyền thu thuế như giáo hội Thiên chúa giáo thời Trung cổ ở châu Âu.

Tóm lại, ở châu Âu thời Trung cổ, do giáo hội Thiên chúa giáo cấu kết chặt chẽ với giai cấp phong kiến để áp bức bóc lột nhân dân, và đặc biệt là do hệ tư tưởng của nó là hệ tư tưởng thống trị, nên các cuộc khởi nghĩa nông dân phải khoác áo tôn giáo nghĩa là phải ủng hộ một tôn giáo mới để chống lại với giáo hội Thiên chúa giáo và bọn thống trị phong kiến. Còn ở Việt-nam thì, do sư tăng bị nhà nước phong kiến chi phối về chính trị và kinh tế, nên các cuộc khởi nghĩa nông dân không có lý do gì để tấn công họ, và nếu các cuộc khởi nghĩa đó có khoác màu áo tôn giáo thì lại không phải là để chống tôn giáo mà lại là để liên minh với sư tăng để chống lại chính quyền phong kiến cho được có hiệu quả hơn. Đó là lý do chính khiến cho các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam ít có màu sắc tôn giáo.

10 — 1965

Vai trò của khởi nghĩa nông dân...

(Tiếp theo trang 7)

Nghiên cứu cuộc khởi nghĩa Lam-sơn và các cải cách xã hội được thi hành sau khi nghĩa quân Lam-sơn hoàn thành thắng lợi, nghiên cứu phong trào nông dân hồi nửa đầu thế kỷ XVIII, nghiên cứu phong trào Tây-sơn và các cải cách quan trọng về nông nghiệp, về công nghiệp, về thương nghiệp, và những sáng kiến mạnh dạn về văn hóa giáo dục do vua Quang-trung đưa ra và thực hiện, chúng ta thấy phong trào đấu tranh của nông dân trong các thời kỳ lịch sử khác nhau, đã thúc đẩy xã hội tiến lên trong khuôn khổ chế độ phong kiến. Phong trào nông dân hồi đầu thế kỷ XV — phong trào Lam-sơn — không những đã đánh bại quân Minh, đem lại độc lập cho Tổ quốc, mà còn thủ tiêu chế độ nô tỳ, chế độ thái ấp, điền trang, thay thế chế độ phong kiến còn mang nhiều yếu tố phân quyền bằng chế độ quân chủ tập quyền cao độ. Phong trào nông dân hồi nửa đầu thế kỷ XVIII tuy bị Trịnh Doanh đánh quỵ, nhưng gián tiếp đã buộc Trịnh Doanh phải thi hành một số cải cách. Đến khởi nghĩa Tây-sơn thì tác dụng của nó đối với lịch sử dân tộc lại càng quan trọng. Đây là một phong trào nông dân duy nhất trong lịch sử Việt-nam đã tạo điều kiện cho xã hội Việt-nam chuyển mình để bước sang một giai đoạn mới — giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Những nhận xét trên cho phép chúng ta đi đến kết luận rằng: Trong lịch sử Việt-nam, cụ thể là lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam,

khởi nghĩa nông dân, phong trào nông dân là động lực làm cho xã hội biến đổi theo chiều hướng tiến lên. Những biến đổi này lớn hay nhỏ là tùy theo phong trào nông dân lớn hay nhỏ. Những biến đổi do Trịnh Doanh chủ trương vào năm 1740 chỉ có tính chất cải lương, và chỉ có tác dụng tạm thời. Nhưng những biến đổi trong xã hội Việt-nam sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, và những biến đổi do quân Tây-sơn chủ trương và thi hành, là những biến đổi có tác dụng trọng đại đối với sự phát triển của dân tộc. Đó là những biến đổi cách mạng: vừa cách mạng dân tộc giải phóng vừa ít nhiều có tính chất một cuộc cách mạng xã hội.

Xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XV sơ dĩ khác xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIV trở về trước, xã hội Việt-nam sau khởi nghĩa Tây-sơn sơ dĩ khác xã hội thời trước chủ yếu là nhờ các biến đổi cách mạng ấy, cũng tức là nhờ có phong trào nông dân, khởi nghĩa nông dân.

Vai trò của khởi nghĩa nông dân đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc là hoàn toàn tích cực. Khởi nghĩa nông dân không nhằm và cũng không có khả năng thủ tiêu chế độ phong kiến nhưng khởi nghĩa nông dân làm cho xã hội Việt-nam càng ngày càng phát triển theo chiều hướng đi lên, tức làm cho chế độ phong kiến phải biến đổi dần dần để có thể thích ứng với hoàn cảnh xã hội mới.

Tháng Mười 1965

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nghĩa quân Hoàng-Đình-Kinh (1883-1888)

ĐẶNG - HUY - VÂN — NGUYỄN - ĐẶNG - DUY

Ở vùng Bắc-giang và Lạng-sơn, cùng với Đê Thám nhân dân còn nhắc nhở nhiều đến những chiến công oanh liệt chống Pháp của Hoàng-dinh-Kinh — thường gọi là Cai Kinh. Họ đã lấy tên người thủ lĩnh nghĩa quân kiên cường và mưu trí ấy đặt cho dãy núi đá dựng đứng, với những ngọn núi cao từ 2 đến 300 mét, nằm trên phía Bắc đồng bằng sông Thương — núi Cai Kinh. Ở huyện Hữu-lũng, tỉnh Lạng-sơn hiện nay còn lại rất nhiều di tích chống Pháp của ông. Nhưng những sách viết về lịch sử cận đại hiện nay hầu như không đề cập đến cuộc kháng chiến ấy là vì tài liệu còn rất thiếu. Hơn nữa, cùng với đội nghĩa quân của ông, trong giai đoạn này ở vùng Bắc-giang, Lạng-sơn còn có quân Thanh và các toán nghĩa quân khác (các đội nghĩa

quân của quan lại, sĩ phu chủ chiến và các đội nghĩa quân địa phương) hoạt động. Trong một chừng mực nhất định giữa họ cũng đã có sự phối hợp chiến đấu. Vì vậy, việc trình bày riêng những hoạt động chống Pháp của đội nghĩa quân Hoàng-dinh-Kinh không khỏi có nhiều khó khăn.

Trong bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi dựa vào những tài liệu sưu tầm được ở trong nhân dân, kết hợp, đối chiếu với những tài liệu rải rác trong thư tịch của Pháp cũng như trong một số thư từ, tập tấu của tướng tá nhà Thanh ở nước ta hồi đó để giới thiệu những nét lớn về đội nghĩa quân Hoàng-dinh-Kinh, mong cung cấp thêm một số tài liệu cho việc nghiên cứu phong trào chống Pháp của nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX.

I — CAI KINH VÀ TỔ CHỨC NGHĨA QUÂN CỦA ÔNG

Theo Nhật-Nam, trong báo *Tri tân* số 16 ngày 26 tháng 9 năm 1941, Cai Kinh là người Thanh-hóa di cư ra làng Thuộc-sơn, châu Hữu-lũng. Nhưng theo các cụ bô lão ở Hữu-lũng thì bố ông Cai Kinh là Hoàng-dinh-Khoa thuộc dân tộc Tây (khu tự trị Choang, Trung-quốc) di cư sang nước ta từ thời nhà Nguyễn. Lúc mới sang, Hoàng-dinh-Khoa ở huyện Bằng-mạc, tỉnh Lạng-sơn, rồi rời về chân đèo Lừa (huyện Hữu-lũng). Về sau, ông chuyển đến Thuộc-sơn (huyện Hữu-lũng) rồi lên xóm Nà, xã Hòa-lạc (huyện Hữu-lũng) (1). Ở đây, ông lấy vợ người Việt là Trần-thị-Nhiều ở xóm Ao-trẻ, thôn Thượng, xã Hòa-lạc. Ông sinh được ba người con: người thứ nhất là Hoàng-thị-Gan, người thứ hai là Hoàng-dinh-Cử tức là Hoàng-dinh-Kinh, người thứ ba là Hoàng-dinh-Kiệt sau đổi là Hoàng-dinh-Cương (2). Một số rất lớn các cụ bô lão ở Hữu-lũng đều thống nhất rằng khi mới đến ông Hoàng-dinh-Khoa rất nghèo, phải đi làm mướn kiếm ăn, sau dần dần mới trở nên giàu có (3). Nhờ tiền của và lại là người tháo vát, nên Hoàng-dinh-Khoa được làm cai tổng tổng Thuộc-sơn (huyện Hữu-lũng) phụ trách 36 trang trại, nên nhân dân cũng gọi là ông Cai Quản. Hoàng-dinh-Kinh ngày còn nhỏ được học chữ Hán, và khi bố mất,

ông được thay làm cai tổng nên có tên gọi là Cai Kinh. Về sau, vì có công đánh dẹp thổ phỉ, ông được triều đình thăng tri huyện huyện Hữu-lũng (gồm huyện Hữu-lũng, huyện Bằng-mạc và một số xã huyện Ôn-châu, tỉnh Lạng-sơn ngày nay) và em ông được thay làm cai tổng. Từ đó, nhân dân gọi ông là Huyện Kinh, em ông là Cai Hai.

Năm 1882, thực dân Pháp tiến đánh Bắc-kỳ lần thứ hai, chiếm Hà-nội và các tỉnh; triều đình Huế đầu hàng thực dân Pháp ký điều ước 1883, rồi sau đó điều ước 1884. Ông Cai Kinh không chịu theo lệnh triều đình bãi binh chống Pháp mà đã hưởng ứng lời kêu gọi của

(1) Theo tài liệu sưu tầm của phòng Văn hóa, huyện Ôn-châu, tỉnh Lạng-sơn.

(2) Theo cụ Lý Đức ở xóm Đồng-lĩnh, xã Chi-lãng, huyện Ôn-châu thì Hoàng-dinh-Kinh tên tục là Cử, con ông tên tục là Cử.

(3) Nguyên nhân mà gia đình ông trở nên giàu có, thì các bô lão ở địa phương nói khác nhau; có cụ nói rằng Hoàng-dinh-Khoa nhờ được số vàng bạc của một người khách chôn (cụ Tạng xã Hòa-lạc) nhưng cũng có cụ cho là nhờ buôn bán thuốc phiện và trâu bò về xuôi (cụ Phùng-văn-Huy ở Chi-lãng).

một số quan lại chủ chiến các tỉnh như Lã-xuân-Oai, Nguyễn-văn-Giáp, Nguyễn-thiện-Thuật tiếp tục chống Pháp. Năm 1885, khi Hàm-nghi xuất bốn kêu gọi toàn dân kháng chiến; ông được thăng án sát tỉnh Bắc-ninh vẫn sung tán trưng quân vụ (1). Từ đó, ông tổ chức nghĩa quân chống Pháp ở vùng núi Cai Kinh mãi đến cuối năm 1888, phong trào mới bị dập tắt.

Nghĩa quân của ông phần lớn là người địa phương, những thôn xóm dọc đường số một, từ Chi-lăng xuống tới các xã ở huyện Hữu-lũng đều có người tham gia phong trào. Những lính đồng của huyện cũng ở lại theo ông đánh Pháp. Ông chia đội ngũ của mình ra làm ba loại: loại thứ nhất là cốt cán (tiếng địa phương gọi là lẫu chỉ), loại thứ hai là tin cậy (tiếng địa phương gọi là lẫu thiết) và loại thứ ba là cảm tình (tiếng địa phương gọi là lẫu pỉnh) (2). Bên cạnh những đội quân thoát ly gia đình, ông còn tổ chức những đội dân quân ở các thôn xóm nằm trong phạm vi kiểm soát của nghĩa quân. Những đội dân quân này có nhiệm vụ chuyển vận lương thực, giúp đỡ nghĩa quân trong việc xây dựng thành lũy và canh gác. Tùy theo khả năng từng người, họ phải tự sắm lấy vũ khí, dao mác hoặc cung nỏ v.v... Theo cụ Tạng xóm Ná xã Hòa-lạc kể lại thì những đội dân quân này gọi là đội «tuần phiên quân xuất»; người chỉ huy do dân bầu ra dưới quyền trực tiếp của lý trưởng và phó lý trong xã.

Căn cứ của Cai Kinh bao gồm một số xã thuộc phía Bắc huyện Hữu-lũng, từ các xã Chi-lăng, Hòa-lạc đến các xã phía Tây của huyện như Yên-thịnh, Yên-vượng, Yên-sơn ngày nay. Ông dựa chủ yếu vào địa thế hiểm trở của núi Cai Kinh, nên xây dựng rất ít thành lũy. Ngày nay chỉ còn lại dấu vết của một số chỉ huy sở của nghĩa quân mà thôi. Trong giai đoạn đầu, ông đóng quân ngay tại xã Hòa-lạc (3) và thường trú ở hang Vĩ ruồi. Hang này ở núi đá thuộc thôn Thượng (xã Hòa-lạc). Hang rất rộng, có thể trú được 5, 6 trăm người, cửa hang trông ra đường quốc lộ số một ngày nay; nhân dân thường gọi là hang «ông Huyện». Ở Đồng-trẻ, xóm Ná, thôn Thượng hiện nay còn một thành đất hình vuông, mỗi bề rộng trên 50 mét; nhân dân gọi là thành «Cai Kinh». Trước cửa thành là một cái ao, nơi xưa kia nghĩa quân tắm giặt nên có tên gọi là ao «ông Huyện» (4). Đóng quân ở đây, ông có thể chặn con đường hành quân của địch từ Hà-nội lên Lạng-sơn. Nhưng về sau, khi địch đã chiếm đóng được những tỉnh thành này, xây dựng nhiều đồn bốt trên đường số một, thì ông phải rời chỉ huy sở vào thôn Giàng xã Đăng-yên (bây giờ chia làm ba xã;

xã Yên-thịnh, Yên-vượng, Yên-sơn) (5). Địa thế ở đây rất hiểm trở, trước mặt thôn có con suối chảy qua. Về mùa nước lớn, con suối tạo thành một hào thiên nhiên che chở cho căn cứ. Sau thôn có một bãi cỏ rộng, để quân lính luyện tập, tiếp theo là một dãy núi cao dựng đứng không có đường đi lại. Doanh trại, kho vũ khí và lương thực được xây dựng ở dãy núi Đồng-câu, thấp hơn giáp với thôn. Muốn đi vào chỉ huy sở chỉ có một con đường nhỏ, hiểm trở và phải qua nhiều chặng gác bí mật của nghĩa quân.

Nghĩa quân khá đông đóng ở nhiều nơi. Để kiểm soát kẻ gian trà trộn vào căn cứ ông đặt ra mặt hiệu canh gác (6). Ở những vùng nghĩa quân kiểm soát, đều đặt chánh phó tổng, lý trưởng làm nhiệm vụ hành chính, thu thuế lấy lương nuôi lính đánh giặc. Riêng xã Hòa-lạc trước đây có 5 thôn, dân làng ở đây hầu hết đều tham gia chống Pháp; nên thường gọi là «năm thôn quân» (7). Chính vì có một đội ngũ chặt chẽ và một căn cứ hiểm yếu cho nên nghĩa quân Cai Kinh đã có thể chống Pháp lâu dài và làm cho địch bị nhiều tổn thất.

(1) Căn cứ vào tờ chiếu Hàm-nghi lần thứ 1. Trung Pháp chiến tranh tư liệu quyển VII.

(2) Tài liệu sưu tầm của phòng văn hóa Ôn châu, tỉnh Lạng-sơn.

(3) Ở thôn Thượng xã Hòa-lạc nhân dân còn giữ được bốn lá cờ của Cai Kinh cùng vào đình làng.

(4) Tường thành đã đổ, nay chỉ còn lại ít dấu vết chân thành. Ao hiện nay đã được lấp gần đầy để trồng rau, cấy lúa.

(5) P. Munier trong cuốn *Cai Kinh, homme et contrée*, Hà-nội 1934, cũng thừa nhận rằng chỉ huy sở của ông trước ở Hòa-lạc sau rời về Giàng (trang 9). Ở thôn Hạ, xã Yên-sơn [Hữu-lũng] còn giữ được 8 cái kiếm, hai ống lệnh bằng đồng đen, 3 cái hộp bằng sắc của triều đình nhà Nguyễn cấp cho Cai Kinh. Ở xã Yên-thịnh còn giữ được 8 cái kiếm, 2 ống lệnh, một tang trống và 8 lá cờ của nghĩa quân.

(6) Mặt hiệu đó có khi là ba hòn đá xếp thành hình tam giác trên đường đi, người đi vào phải xếp chụm lại [có ý nghĩa là đoàn kết] đồng thời hướng về phía núi đá đã quy định để tay lên ngực gật đầu rồi đi; cũng có khi là 5 hòn đá xếp thành hàng ngang, người vào phải xếp 4 hòn chụm lại thành hình vuông một hòn để lên trên. Nếu người đi vào không nắm được mặt hiệu thì bị nghĩa quân canh gác bí mật trong hốc đá hay lùm cây bắt giữ lại tra hỏi.

(7) Theo cụ Tạng xóm Ná, xã Hòa-lạc, huyện Hữu-lũng.

II — VÀI NÉT VỀ CUỘC ĐẤU TRANH VŨ TRANG CHỐNG PHÁP CỦA NGHĨA QUÂN HOÀNG-ĐÌNH-KINH

Như trên đã trình bày, tài liệu hiện nay còn rất thiếu, cho nên khó có thể phác họa lại đầy đủ cuộc đấu tranh cùng những chiến công của nghĩa quân Cai Kinh. Ở đây, chúng tôi chỉ mới có thể nêu lên được những nét lớn về cuộc kháng chiến của ông mà thôi. Điều mà chúng tôi thấy có thể khẳng định chắc chắn là Hoàng-đình-Kinh không phải đến năm 1885 khi Hàm-nghi ra sơn phòng mới nổi dậy chống Pháp, mà ông đã đứng lên kháng chiến ngay từ sau điều ước 1883 khi Pháp tiến lên chiếm đóng miền trung và thượng du Bắc-kỳ.

Theo tờ bẩm của ông lên tuần phủ Lạng-binh Lã-xuân-Oai thì năm 1884 nghĩa quân của ông đã hoạt động mạnh. Nghĩa quân đón đánh giặc ở trước đồn của huyện, nơi ông làm việc; ngăn chặn các nơi hiểm yếu và án ngữ không cho giặc mở rộng chiếm đóng. Nhưng khó khăn của ông lúc bấy giờ không phải là ít, nhất là vấn đề lương thực. Trong tờ bẩm có đoạn viết: *«Ty chức vâng phái nghĩa dũng tới đóng đồn giặc ở trước đồn của bản nha; ngăn chặn án ngữ chỗ hiểm yếu. Quân nhu rất thiếu, trong hạt vêt hết gạo, vạy mượn rất khó; vậy dám phái lại mục Nguyễn Cận thuộc nha, đến trước thềm lạy đợi mong trên lượng xét, cấp cho một ngàn lạng bạc hoa ngân, giao cho Nguyễn Cận bái lĩnh đem về quân cấp cho đình động chi dùng»* (1).

Qua bức điện của Trương Chi-Động gửi về triều đình nhà Thanh ngày 14 tháng 6 năm Quang tự thứ 11 (1885) chúng ta càng thấy rõ điều đó: *«Chống lại quân Pháp, phía Tây từ Tuyên Hưng trở đi có đến hơn mười toán, bọn quan Việt Nguyễn-quang-Bích, dân Việt Vương-mai-Hiếu, du dũng Lục-Diệp... ước đến hàng vạn. Phía đông từ Lạng Bình đến nam 7, 8 toán; quan Việt có lũ Hoàng-đình-Kinh, dân Việt có lũ vợ Nguyễn-thu-Hà, du dũng có Lương-chính-Lý ước đến 6, 7 ngàn người»* (2).

Khi phong trào Cần vương bùng nổ, nghĩa quân của ông vẫn còn hoạt động mạnh, Cai Kinh lui căn cứ về đóng ở làng Giàng. Qua các tờ điện tin, tờ bẩm của quan lại nhà Thanh, chúng ta thấy rõ điều đó. Cùng với các đội quân khác, nghĩa quân Hoàng-đình-Kinh hoạt động ở vùng Lạng-sơn, Bắc-giang. Đường giao thông của địch ở vùng này hầu như bị nghẽn, có khi nghĩa quân tràn về xuôi bức tới gần thành Hà-nội. Bọn quan lại ngy quyền nhiều lĩnh không dám lên nhận chức. Điện của Đấng Thừa-Tu, hiệu lý công việc khám biên giới ngày 29 tháng 10 năm Quang-tự thứ 11 (1885) viết: *«Bọn nghĩa đoàn Lương-luân-Tú, Lã-xuân-Oai, Vi-văn-Lý* (3), *Hoàng-đình-Kinh*

danh nhau với Pháp bức gần Hà-nội vài trăm dặm, đường từ Bắc-ninh đi Lạng-sơn bị nghẽn; đây diện bị Việt đứng là Vương-chính-Nhân phá hủy... Vua Việt do Pháp mới dựng gọi là Đồng-khánh đưa cáo thị khắp nơi, nhân tâm chưa phục; tuần phủ Cao Lạng bỏ đến còn trợ ở đồn Mai chưa dám đến nhiệm sở» (4). Điện của Trương Chi-Động, tổng đốc Lưỡng Quảng ngày 2 tháng 11 năm Quang-tự thứ 11 (1885) cũng viết: *«Hoàng-đình-Kinh ở Tân-giai (?), Lương-luân-Tú ở Bắc-ninh đều lần lượt đánh Pháp và có được thua. Quân Pháp rút khỏi Tác-cốc (?) lui về giữ bến thuyền ở đồn Mai; đây diện đứt nhiều quãng, nơi Bình-lũng rất lộn xộn»* (5). Nhận xét tổng quát về hoạt động của nghĩa quân Hoàng-đình-Kinh, cuốn *Lịch sử quân sự Đông-dương* viết:

«Cai Kinh, một thủ lĩnh nghĩa quân quan trọng đóng giữ vùng Phủ-lạng-thương. Ngay từ buổi đầu của cuộc chinh phục, viên quan này đã rút lui về đóng giữ đây núi dọc theo đường cái quan về phía Tây giữa Bắc-lệ và Than-muội. Tuy chỉ có một số quân ít ỏi, nhưng ông ta đã giữ vững được căn cứ» (6).

Đúng như vậy, mặc dù với vũ khí thô sơ, nhưng biết dựa vào núi rừng hiểm trở, nghĩa quân Cai Kinh đã hoạt động mạnh ở một vùng rộng lớn ở Bắc-giang, một phần Thái-nguyên và Lạng-sơn. Nghĩa quân của ông thường từ căn cứ tỏa ra đánh địch ở các nơi, chủ yếu là công đồn, phục kích những toán quân lẻ hoặc chặn đánh những đoàn binh lương vũ khí của địch và gây cho chúng nhiều tổn thất. Hiện nay, chúng tôi chưa có đầy đủ tài liệu để trình bày cụ thể các trận đánh của ông. Trong cuốn *Lịch sử quân sự Đông-dương*, dịch chủ ghi lại một trận đánh của riêng nghĩa quân Cai Kinh. Đó là trận đánh của Cai Bình «cánh tay phải của Cai Kinh» chống lại toán quân của trung tá Goóc-đa (Gordard) ngày 26 tháng 12 năm 1885. Qua lời kể của nhân dân

(1) *Trung Pháp chiến tranh tư liệu* quyển 11 bản dịch của Chu-Thiên.

(2) *Trung Pháp chiến tranh tư liệu* quyển 11 bản dịch của Chu-Thiên.

(3) Vi-văn-Lý sau đầu hàng làm tay sai cho Pháp.

(4) *Trung Pháp chiến tranh tư liệu* bản dịch của Chu-Thiên.

(5) *Trung Pháp chiến tranh tư liệu* bản dịch của Chu-Thiên.

(6) *Histoire militaire de l'Indochine* tập 1 Hà-nội Hải-phòng 1931 trang 151 tập I.

trong vùng kết hợp với tài liệu của Pháp, chúng ta có thể khẳng định thêm hai chiến công khác của nghĩa quân Cai Kinh.

— Trận thứ nhất là trận diệt đồn làng Chiềng (nay là xã Mai-sao, huyện Ôn-châu). Đồn này án ngữ ngã tư con đường từ Lạng-sơn về Phủ-lạng-thương và từ Hữu-lũng lên Ba-vang, Diềm-he, Na-sầm, Thấu-khê. Đồn này được xây dựng ở trong một thung lũng nhỏ, giữa hai núi đá cao vút và núi đất chạy song song dọc theo hai bên đường Lạng-sơn, Phủ-lạng-thương (chỗ này hiện là ga làng Nắc thuộc xã Mai-sao, Ôn-châu) theo lời kể của các cụ bô lão địa phương (1) thì một đêm tối trời vào cuối tháng 4, nghĩa quân từ Bằng-mạc kéo ra tấn công tiêu diệt gọn đồn thu được nhiều vũ khí rồi rút lui.

— Trận thứ hai là trận vây đồn Than-muội vào cuối tháng 5 năm 1886. Đồn Than-muội là một đồn lớn của địch ở huyện Ôn-châu, nghĩa quân một mặt bao vây đồn, một mặt cho quân phục kích chặn đường tiếp viện của địch. Nhưng vì nghĩa quân chỉ có vũ khí thô sơ mà quân địch lại có hỏa lực mạnh nên nghĩa quân không tiêu diệt được đồn, phải rút lui khi biết tin địch ở Lạng-sơn đưa một lực lượng khá lớn về giải vây. Tuy vậy, lực lượng của địch cũng bị tổn thất (2).

Trong những năm 1886, 1887 địch đã tổ chức nhiều cuộc càn quét vào vùng căn cứ của Cai Kinh nhưng đều bị thất bại. Trận càn lớn của chúng vào cuối năm 1887 do tên đại tá Duy-gien (Dugègne) chỉ huy đã bị tổn thất nặng. Vì quá sức sau những trận đánh ác liệt của nghĩa quân và sau những cuộc hành quân gian khổ trong rừng núi rậm rạp đã bị ốm chết ngày 24-12-1887. Cuối cùng địch chỉ còn biết cách bao vây chặt chẽ nghĩa quân để nhằm cô lập và tiêu diệt họ. Đồng thời, chúng còn thiết lập những đồn ở Hương-giao, Mỏ-ngài, Phố Bình-gia để ngăn chặn con đường nghĩa quân rút sang Trung-quốc.

Nhưng Hoàng-dinh-Kinh vẫn kiên trì cuộc chiến đấu mãi đến năm 1888. Theo cuốn *Lịch sử quân sự Đông-dương* thì « vào tháng 6, tháng 7 năm 1888; Hoàng-dinh-Kinh bị nhân dân nổi dậy chống lại, phải bỏ trốn sang Trung-quốc và bị bắt ở Lạng-sơn. Ông bị xử tử ngày 6 tháng 7 năm 1888 ». Theo Mui-ni-ê trong cuốn *Cai Kinh, con người và xứ sở* thì Pháp đã mua chuộc được tên Cai Sơn em rể Cai Kinh, đưa vào làm gián điệp trong hàng ngũ nghĩa quân. Đề mưu giết ông, Cai Sơn nói với ông rằng hắn được tin có một toán quân Pháp mang một số tiền lớn để xây dựng đường và đề nghị ông thân đem quân đi phục

kích, đừng bỏ lỡ một cơ hội tốt. Nhưng Cai Kinh chỉ cho Cai Hai mang 12 nghĩa quân đi phục kích. Bị mắc kế thâm độc của giặc, toán quân của Cai Hai bị tiêu diệt hoàn toàn chỉ còn một người sống sót chạy về căn cứ. Cai Kinh rất căm giận đã tự đem quân bắt giết tên phản bội trả thù cho Cai Hai.

Thế là âm mưu giết Cai Kinh của bọn Pháp không thực hiện được. Nhưng sau đó, chúng lại dụ dỗ được một nghĩa quân phản bội, tình nhân của vợ Cai Hai. Tên này đã cùng với một số thanh niên du đảng được Pháp trang bị súng ống đương đêm bắt thình lình đột nhập chỗ ông ở. Cai Kinh phải bỏ trốn và bị Vi-văn-Lý bắt ở Mai-pha Lạng-sơn.

Theo lời kể lại của nhân dân thì sự việc xảy ra hoàn toàn khác. Không tiêu diệt được cuộc kháng chiến của ông bằng quân sự, địch đã nhiều lần dụ dỗ ông ra hàng nhưng cũng không thành công. Cuối cùng chúng dùng kế ly gián, chia rẽ nội bộ rồi dựa vào nội phản đột nhập căn cứ để tiêu diệt nghĩa quân. Theo cụ Phương-văn-Huy 80 tuổi ở xã Hòa-lạc có người cậu ruột làm lãnh binh trong nghĩa quân của Cai Kinh kể lại thì ông chống Pháp được 7 năm (?) sau bị bọn Vi-viết-Tĩnh, Hoàng-Thảnh, Cai-Xiêu và tên Chén (?) trước có tham gia nghĩa quân sau ra hàng làm nội gián, dẫn địch bất ngờ đánh úp căn cứ. Ông phải bỏ chạy về phía Lạng-sơn. Theo cụ Phong ở xã Hòa-lạc thì ông bị tên Sích tay chân đắc lực cũ của ông làm phản đưa địch lên về đánh úp nơi ở của ông. Cai Kinh phải bỏ chạy lên Lạng-sơn. Cụ Phong và đồng chí Ngón ở phòng Văn hóa, huyện Ôn-châu đều cho biết rằng bọn Pháp có đem đầu Hoàng-dinh-Kinh về bêu ở Chi-lăng và bắt nhân dân đến nhận diện. Nhưng mọi người đều thừa nhận rằng người bị giết đó không phải là Cai Kinh, vì ông ở bên tai trái có lỗ thủng mà đầu bêu thì không có. Chúng ta chưa có đầy đủ tài liệu để khẳng định vấn đề này, nhưng điều đó cũng chứng tỏ rằng nhân dân rất yêu mến và kính phục Cai Kinh. Họ không chịu thừa nhận rằng bọn Pháp với vũ khí tối tân với thủ đoạn xảo quyệt lại có thể khuất phục và tiêu diệt được người thủ lĩnh nghĩa quân kiên cường ấy.

(1) Theo tài liệu sưu tầm của đồng chí Ngón, trưởng phòng văn hóa huyện Ôn-châu.

(2) Về trận này cuốn *Histoire militaire de l'Indochine* ghi: Ngày 31 tháng 5 năm 1886, đồn Than-muội trên đường Bắc-lệ đi Lạng-sơn bị một toán nghĩa quân 400 người vây đánh (tập I trang 130).

III — VỀ SỰ THAM GIA CỦA NGHĨA QUÂN CAI KINH TRONG 2 TRẬN ĐÁNH LỚN Ở CẦU QUAN-ÂM — BẮC-LỆ (6 — 1884) VÀ LẠNG-SƠN (3 — 1885)

a) Trận Cầu Quan-âm—Bắc-lệ (6-1884).

Như chúng ta đã biết, sau trận Cầu giấy lần thứ hai, thực dân Pháp đánh vào Thuận-an, buộc triều đình nhà Nguyễn ký điều ước 1883, công nhận nền đô hộ của chúng ở Việt-nam. Sau đó, chúng mở rộng chiếm đóng Bắc-kỳ. Triều đình nhà Thanh do phái đầu hàng Lý Hồng-Chương cầm đầu, cũng quý gối khuất phục bọn thực dân Pháp ký quy ước Thiên-tân ngày 11 tháng 5 năm 1884, cam kết rút quân ra khỏi Bắc-kỳ và cho Pháp buôn bán ở miền Nam Trung-quốc. Sau khi ký kết với Lý Hồng-Chương, triều đình Huế lại ký một hàng ước mới ngày 6 tháng 6 năm 1884, đặt cơ sở lâu dài cho nền thống trị của chúng ở Việt-nam sau này. Khuất phục được hai triều đình phong kiến lụn bại, thực dân Pháp «tưởng đã xong việc lớn», hý hửng kéo quân lên chiếm đóng các cứ điểm của quân đội nhà Thanh và bình định miền núi; nhưng một trận đánh xảy ra ở cầu Quan-âm — Bắc-lệ, đã chặn lại những tham vọng của chúng. Đây là một trong những trận đánh lớn ở thời kỳ này và đã làm cho địch bị tổn thất nặng. Theo tài liệu của Pháp thì chúng bị chết 21 tên, trong đó có tên đại úy Jan-nanh (Jeannin) và Clê-măng-xô (Clémenceau), bị thương 71 tên, trong đó có tên trung úy Giơ-nanh (Genin) và Đen-môt (Delmotte) cùng tên thầy thuốc Giăng-ti (Gentit)(1). Theo *Dương sự thủy mạt*, trong trận này riêng ở cầu Quan-âm, quân Pháp bị bắt một quan tư, hai quan hai và hai trăm lính, một trăm mã tà cùng áo quần lừa ngựa, không kể một số bị chết đuối ở sông Hóa. Ở Bắc-lệ quân Pháp bị bắt một quan hai, 1 quan một và 6, 7 lính đồng thời bị chết trận, ở Thiên-cầu hơn 50 tên (2).

Một số tài liệu của thực dân Pháp trước đây đều chỉ nói đến quân Thanh trong trận đánh đồng thời cũng đã xuyên tạc ý nghĩa cũng như nguyên nhân của chiến thắng lớn trên đây. Theo các cụ bô lão ở huyện Hữu-lũng nhất là ở xã Hòa-lạc kể lại thì nghĩa quân Cai Kinh đã tham gia vào trận đánh này bên cạnh quân Thanh. Tất nhiên, những tài liệu do nhân dân kể lại chưa cho phép chúng ta khẳng định vấn đề nhưng kết hợp, đối chiếu với một số tài liệu của Pháp và chữ Hán cùng với việc điều tra ở thực địa, chúng tôi thấy trận cầu Quan-âm — Bắc-lệ có sự tham gia của nghĩa quân Cai Kinh.

Cầu Quan-âm cũng gọi là cầu Biên giới hay cầu sông Hóa (3) nằm trên con đường số một, từ Phủ-lạng-thương đi Lạng-sơn. Cầu Quan-

âm cũng ở gần sát xã Hòa-lạc căn cứ của nghĩa quân Cai Kinh, đồng thời từ cầu Quan-âm xuống đến Bắc-lệ, Cầu-sơn, huyện Hữu-lũng dọc theo đường số một vẫn nằm trong phạm vi kiểm soát của họ. Bên kia sông Hóa là những đồn bốt của quân Thanh. Như vậy, khi quân Pháp từ Phủ-lạng-thương kéo lên Lạng-sơn chúng không những đụng phải quân đội nhà Thanh mà trong thực tế chúng cũng đã lọt vào vùng căn cứ và kiểm soát của nghĩa quân Cai Kinh. Hơn nữa giữa tướng tá nhà Thanh với Cai Kinh cũng như với một số sĩ phu và quan lại Việt-nam như Lã-xuân-Oai, Nguyễn-thiện-Thuật, Phạm-huy-Quang... vẫn có mối liên hệ (4). Cho nên việc nghĩa quân Hoàng-đình-Kinh tham dự vào trận đánh là có thể có được.

Như chúng ta đã biết, sau quy ước Thiên-tân, Đuy-gi-en (Dugénne) tập trung ở Phủ-lạng-thương một ngàn lính và hơn một nghìn phu xuất phát ngày 21 tháng 6 tới Bắc-lệ ngày 22 tháng 6 và ngày 23 tháng 6 chúng tiến lên phía cầu Quan-âm. Chiều ngày 23, chúng vội vã vượt qua sông Hóa, định chiếm lấy những cứ điểm của quân nhà Thanh để khỏi rơi vào tay «bọn phiến loạn» hoặc «quân du kích». Ac-măng (J. Harpant) viết: «... chiếm đóng ngay lập tức những vị trí ấy sau khi quân Thanh rút để khỏi lọt vào tay nghĩa quân hay quân du kích là rất có lợi và đồng thời để bảo đảm an toàn cho miền đông Bắc-kỳ ...» (5). Quân Pháp đã bị chặn đánh lẻ tẻ ngay từ ngày 20 tháng 6 và theo hồi ký của một số sĩ quan Pháp hoặc một số tài liệu nghiên cứu về trận đánh này thì cho đến sáng ngày 23 tháng 6 tiếng súng đó vẫn chưa phải là của quân đội nhà Thanh bắn mà là của «nghĩa quân miền núi» hay của «quân du kích người Hoa» mà tài liệu của Pháp nói ở đây chính là nghĩa quân Cai Kinh. Theo

(1) *Histoire militaire de l'Indochine* tập, I trang 189.

(2) *Dương sự thủy mạt* bản dịch của trường Đại học Tổng hợp.

(3) Gọi là cầu Biên giới vì xưa nó nằm chỗ giáp giới 2 tỉnh Bắc-giang và Lạng-sơn, cũng gọi là cầu Sông Hóa vì cầu này bắc qua sông Hóa, một nhánh của sông Thương. Nay cầu này thuộc địa phận tỉnh Lạng-sơn.

(4) Theo *Dương sự thủy mạt* và *Quốc triều chinh biên toát yếu* bản dịch của trường Đại học Tổng hợp.

(5) J. Harpant — *La vérité sur la retraite de Lạng-sơn* Paris 1892. p. 2 và 6.

Muy-ni-ê thì nghĩa quân Cai-Kinh gồm một nửa là người Việt và một nửa là người Hoa (1). Ấc-mãng trong cuốn « *Sự thất bại về cuộc rút lui ở Lạng-son* » còn nói rõ đó là *tiếng súng của quân « du kích người Hoa »* hay là của « *nghĩa quân Cai-Kinh* » (2). Như vậy, chúng ta có thể khẳng định được rằng từ chiều ngày 23 tháng 6 quân Thanh mới trực tiếp xung đột với quân Pháp khi Đuy-gi-en hùng hổ cho quân lính của hắn vượt qua sông Hòa mặc dù tướng nhà Thanh đã báo trước cho hắn biết là họ chỉ rút khi có lệnh chính thức của triều đình nhà Thanh. Nhưng trong thực tế thì từ ngày 20-6 trận đánh đã diễn ra và quân Pháp lẽ lẽ đã phải đương đầu với những toán nghĩa quân miền núi mà không thể là toán quân nào khác là toán quân của Cai-Kinh vì đây là vùng căn cứ của ông. Và nếu như vậy thì cho phép chúng ta suy diễn mà không sợ sai lầm rằng trong trận đánh chiều ngày 23 và ngày 24 khi quân Thanh đã bắn vào quân Pháp thì không có lý do gì Hoàng-dinh-Kinh lại đứng ngoài cuộc chiến đấu. Theo một số hồ sơ ở xã Hòa-lạc và xã Chi-lăng kể lại, thì nghĩa quân trang bị bằng cung tên thuốc độc, mã tấu phục sẵn ở khe núi, bụi cây hai bên đường số một và ở bờ sông Hòa. Đồng thời, họ còn đào hố cắm chông nửa tầm thuốc độc ở hai bên đường và nguy trang rất khéo. Họ đặt những hồ đá lẩn với bột, phân súc vật phơi khô tan nhỏ, treo trên những cành cây vệt đường. Khi bọn Pháp đi qua nhất là khi chúng rút chạy, nghĩa quân dặt dây cho những hồ đó đổ xuống để làm địch bị thương và bụi vào mắt. Và khi chúng hoang mang chạy toan loạn sa xuống hố chông thì lúc đó nghĩa quân mới xung phong ra tiêu diệt. Chính bọn Pháp cũng phải thú nhận rằng chúng bị bao vây 3 mặt và có nguy cơ bị cắt mất đường rút lui do đó phải vội vã chạy về Bắc-lệ. Khi đó nghĩa quân Cai-Kinh thừa thắng đã xung phong truy kích tiêu diệt chúng và chiếm lại Bắc-lệ. Nghĩa quân lại chặn đánh địch ở núi Thiên-cầu tiêu diệt thêm một số. Về hai trận đánh này, sách *Dương sự thủy mạt* đã khẳng định như sau : « Quân Pháp lui giữ Bắc-lệ ... Hoàng-dinh-Kinh cùng với các quan viên lệ thuộc đốc nghĩa dũng đánh lấy Bắc-lệ, bắt được 1 quan hai, 1 quan một và 6, 7 lính lại phải nghĩa dũng ngăn đánh núi Thiên-cầu chém hơn 50 tên gửi nộp cả doanh Thanh ».

Qua một số tài liệu trên đây chúng ta thấy rõ rằng trận Quan-âm — Bắc-lệ không phải đơn thuần là một trận đánh (3) mà là một đợt chiến đấu gồm nhiều trận đánh kéo dài ba bốn ngày. Trong đợt chiến đấu này, nghĩa quân Hoàng-dinh-Kinh đã tham gia tác chiến bên cạnh quân Thanh đặc biệt là đã tích cực đánh chặn

địch từ Bắc-lệ lên cầu Quan-âm và truy kích tiêu diệt địch khi rút về Bắc-lệ (4).

b) Trận Lạng-son và Bắc-ninh (3-1885).

Sau trận cầu Quan-âm, trước sự bức bách lao xược của bọn thực dân Pháp và trước áp lực của phong trào đấu tranh của nhân dân Trung-quốc; triều đình Mãn Thanh đã tuyên chiến với thực dân Pháp, sau 7 tuần thương thuyết không có hiệu quả. Cuộc chiến tranh Trung—Pháp đã chính thức diễn ra ở vùng duyên hải Trung-hoa và ở miền biên giới Trung—Việt. Ở khắp các mặt trận quân đội Pháp dựa vào vũ khí tối tân đã uy hiếp và làm cho quân đội nhà Thanh bị tổn thất. Nhưng cũng ở khắp nơi, chúng đã đụng phải sức kháng chiến rất kiên cường của nhân dân Trung-quốc. Ở vùng biên giới Việt—Trung, lão tướng Phùng Tử-Tài đã hơn 70 tuổi, lấy khăn quần đùi, chân đi giày cỏ, cầm mâu cũng hai con dũng cảm tiến lên hàng đầu trong các trận phản công liên tiếp quân Pháp ở biên giới Trung—Việt suốt từ ngày 21 tháng 3 đến ngày 28 tháng 3 năm 1885 (5). Phùng Tử-Tài đã chiến thắng lớn quân Pháp ở Lạng-son. Quân địch bị tổn thất nặng, chết 1 trăm tên, bị thương 2 trăm trong đó có nhiều sĩ quan. Nê-gri-ê (Négrier) viên tướng chỉ huy trận đánh, bị thương ở ngực khiến chúng phải bỏ toàn bộ quân trang quân dụng chạy về xuôi.

Qua các tài liệu cũ của bọn Pháp, chúng không hề nói đến sự tham gia trực tiếp của nghĩa quân Việt-nam trong trận đánh. Nhưng theo lời kể lại của các hồ sơ ở Lạng-son, thì nghĩa quân Hoàng-dinh-Kinh đã phối hợp với quân của lão tướng Phùng Tử-Tài trong đợt

(1) P. Munier — *Le Cai-Kinh, homme et contrée* p. 20.

(2) J. Harmant — *La vé-té sur la retraite de Lạng-son*. Paris 1892 p. 2 và 6.

(3) Không ít tài liệu của Pháp đã coi trận cầu Quan-âm — Bắc-lệ chỉ là trận đánh chiều ngày 23 và ngày 24 ở cầu Quan-âm mà thôi.

(4) Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ có tham vọng trình bày một số tài liệu để chứng minh sự tham gia của nghĩa quân Hoàng-dinh-Kinh trong trận đánh. Còn những vấn đề về sự xâm nhập của quân đội nhà Thanh cũng như động cơ và mục tiêu chiến đấu của họ chúng tôi tạm gác lại, sẽ đề cập đến trong một dịp khác.

(5) Mậu An-Thế — *Chiến tranh Trung—Pháp*. Thượng-hải nhân dân xuất bản 1940, trang 86 — 87.

chiến đấu này (1). Tài liệu hiện nay còn rất thiếu, chúng ta chưa có thể xác minh vấn đề nhưng qua một số điện tín và tấu sớ của quan lại nhà Thanh lúc đó, chúng ta thấy vấn đề được sáng tỏ hơn.

Tờ điện của Phùng Bang-Biện (Phùng Tử-Tài—T.G) ngày 10 tháng 3 năm Quang-tự thứ 11 (1885) đã viết :

« Tài mưu lấy Bắc-ninh trong khi ngầm hỗ trợ đã nhiều lần đánh điện đạt lên. Nguyên bọn nghĩa sĩ Hoàng-dinh-Kinh ở Bắc-ninh nhân số không ít tự lập 5 đại đoàn trung nghĩa... xin giúp đỡ tiểu đệ. Ngày 24 cấp dụ xong, ngày 25 tiếp được điện đình chiến triệt quân về, lập tức cho phi đi ngay, sớ cho tuân vì bị nước lũ ngăn và đường xa cách 4 ngày y chưa biết. Vừa rồi cứ theo tin báo ngày 29, bọn y hẹn với chúng ta vòng đường mà tiểu lại, cho riêng từng toán khuân lương, cơm, dẫn quân ta đánh đồn Lạng-giáp, tướng lũy giặc rất vững chưa vỡ. Các doanh y hạn, hiện đã đình chiến; nhưng bọn nghĩa sĩ này vào sâu trong đất quan trọng, không có quân tiếp ứng tất bị quân Pháp hại, một hai nghĩ đi nghĩ lại thật rất thương tiếc » (2). Trong tờ tấu ngày 23 tháng 3 năm Quang-tự thứ 11 (1885) của Bành Ngọc-Lân khâm sai hiệu lý Quảng-dông phòng vụ viết :

« Người Việt bị khổ vì giặc Pháp hà ngược nghe Phùng Tử-Tài lần này đem cả nhà đi trị quân, mừng như mong tết đến. Quan dân Việt đều sang cửa quan đón mừng. Đương mặt hỗ trợ gián điệp và tuyên dụ họ đến. Sau khi được Lạng-son, bèn khẳng khái vạch ra kế hoạch quét sạch Bắc-kỳ. Quan Việt là tổng đốc Bắc-ninh Hoàng-dinh-Kinh cử họp nghĩa dân các lộ, lập 5 đại đoàn trung nghĩa hơn 2 vạn người đều... cho làm hướng đạo, hoặc chia ra tấn công hoặc trợ chiến » (3). Trong thư của Trương Chi-Động gửi cho Phúc châu Tả trung đường Dương chế đài, Giang minh Tăng cung Bảo, Võ xương Biện cũng viết :

« Quân Quảng-dông Phùng, Tô hai họ Vương ngày 8 tháng 2 đại phá quân Pháp ở trấn Nam-quan đánh chết tên tướng đề đốc Pháp Nê-gri-ê ngày 11 lấy được châu Văn-uyên, ngày 13 lấy được Lạng-son, ngày 15 lấy được phủ Trường-khánh tiến lên mưu nhóm Bắc-ninh. Quân Văn-nam cùng ngày mừng 8 tháng 2 đại phá quân Pháp ở phủ Lâm-thao; ngày 20, 21, 23 đều được luôn, cướp lại được cửa Mai-chi, lấy lại phủ Quảng-oai, bức gần Hưng-hóa, buộc quân giặc lui vào giữ thành. Đất Việt bên đông đến Bắc-ninh, Thái-nguyên, Hà-nội, bên Tây đến Hưng-hóa, Ninh-bình, Nam-định, Sơn-tây, quân dân hưởng ứng trợ chiến cung lương ;

khách trú, giáo dân phản lại tan chạy. Mấy trận đánh ấy, giết giặc Pháp chính cống đến hàng nghìn, quan 6 vạch trở xuống đến hàng trăm và bắt được nhiều vô kể » (4).

Mâu An-Thế, nhà nghiên cứu lịch sử Trung-quốc trong cuốn *Chiến tranh Trung Pháp* của ông cũng khẳng định :

« Hơn một nghìn quân dân Việt-nam đều tự động đến tham gia giúp vào việc tác chiến, một mặt dẫn đường, báo tin, một mặt không ngừng đánh và uy hiếp vào mặt bên của quân Pháp » (5).

Chúng ta cần phải sưu tầm thêm nhiều nguồn tài liệu khác nữa để hiểu sâu thêm vấn đề nhưng qua một số tài liệu trên đây, chúng ta cũng có thể sơ bộ rút ra một vài kết luận sau đây :

— Khi Phùng Tử-Tài tiến quân đến Lạng-son phản công quân Pháp thì quân dân Việt-nam đã hưởng ứng nhiệt liệt trong đó có đội quân của Hoàng-dinh-Kinh. Chúng ta chưa có tài liệu để có thể kết luận được là nghĩa quân Việt-nam nói chung và nghĩa quân Hoàng-dinh-Kinh nói riêng đã tham gia trực tiếp với Phùng Tử-Tài trong những trận đánh ở Lạng-son. Nhưng khi quân của Phùng Tử-Tài tiến vào địa phận Lạng-son thì sự giúp đỡ của họ khá rõ như đưa tin tức, dẫn đường, làm nội ứng v.v...

— Sự đóng góp của nghĩa quân Hoàng-dinh-Kinh được nêu rõ sau trận Lạng-son. Đội quân của ông cùng với đội quân các lộ mà ông tập hợp lên tới 2 vạn người chia thành 5 đại đoàn trung nghĩa. Ông đã chủ động đề ra với Phùng Tử-Tài kế hoạch phản công đánh Pháp ở Bắc-kỳ sau những trận đánh ở Lạng-son và đội quân của ông đã trực tiếp tham gia vào việc truy kích địch với đội quân của Phùng Tử-Tài.

— Cuộc chiến tranh của nhân dân Trung-quốc chống thực dân Pháp cuối năm 1884 đầu năm 1885 trong thực tế đã hỗ trợ đến cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam trong giai đoạn này cũng như cuộc chiến đấu của nhân dân Việt-nam ở Bắc-kỳ cũng đã có tác dụng trực tiếp đến cuộc chiến đấu của nhân dân Trung-quốc vùng biên giới Trung-Việt. Nhân dân Việt-nam ở đồng bằng cũng như ở miền núi Bắc-kỳ trong chừng mực nhất định đã có sự phối hợp chiến đấu với các đội quân của Trung-quốc làm cho bọn xâm lược Pháp bị lộn thối.

(1) Tài liệu của ty Văn hóa Lạng-son sưu tầm.

(2) (3) (4) *Trung Pháp chiến tranh tư liệu*, quyển 11, bản dịch của Chu-Thiên.

(5) Mâu An-Thế, sách đã dẫn trang 86 — 87,

Nhưng trước những chiến thắng của quân dân Trung-quốc, triều đình nhà Thanh đã phản bội lại quyền lợi dân tộc ký điều ước đình chiến đầu hàng, thỏa hiệp với thực dân Pháp. Tuy vậy, bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến cũng không ngăn trở được cuộc đấu tranh của nhân dân Trung-quốc chống bọn xâm lược và hạn chế được mỗi cảm tình của một số sĩ phu và nhân dân Trung-quốc đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam.

Qua một số tài liệu bước đầu sưu tầm được về cuộc kháng chiến chống Pháp của nghĩa quân Hoàng-dinh-Kinh chúng ta có thể nêu lên một vài nhận xét sau đây:

— Chúng ta có thể khẳng định mà không sợ sai lầm rằng đội nghĩa quân của Hoàng-dinh-Kinh là một trong những đội quân địa phương chống Pháp khá mạnh ở vùng Lạng-sơn, Bắc-giang. Đội ngũ của nghĩa quân chặt chẽ, có kỷ luật nghiêm minh lại biết dựa vào núi rừng hiểm trở tiến hành chiến tranh du kích vì vậy đã có những đóng góp nhất định vào phong trào chống Pháp ở vùng đông bắc Bắc-kỳ lúc đó và đã kiên trì cuộc chiến đấu trong 6 năm.

— Tuy vậy, cuộc chiến đấu của Hoàng-dinh-Kinh vẫn mang nặng tính chất địa phương, tự phát; vẫn dừng ở những trận đánh du kích lẻ tẻ và cố thủ ở một vùng núi rừng nhất định vì vậy lực lượng bị hao mòn dần trong quá trình bao vây, khủng bố của địch và cuối cùng đã bị thất bại.

— Cuộc kháng chiến của Hoàng-dinh-Kinh tuy không thành công nhưng cũng đã nêu lên tinh thần đoàn kết chiến đấu của đồng bào

miền núi và nhân dân miền xuôi. Đội quân của ông trong chừng mực nhất định đã phối hợp được với những toán nghĩa quân của Lã-xuân-Oai, Nguyễn-thiện-Thuật chống Pháp. Đặc biệt, ông cũng đã có mối liên hệ với đội quân nhà Thanh và đội quân của Phùng Tử-Tài chống Pháp trong những năm 1883—1885. Điều đó chứng tỏ rằng trong giai đoạn lịch sử lúc bấy giờ mặc dù hai triều đình phong kiến Thanh, Nguyễn lộn bại, phản động không thành lập được cuộc liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung; nhưng nhân dân hai nước đã tự phát đứng dậy đấu tranh và trong thực tế cuộc chiến đấu của nhân dân hai nước đã có tác dụng hỗ trợ lẫn nhau. Những chiến thắng của Lưu Vĩnh-Phúc, của Phùng Tử-Tài ở trên đất nước ta và mối quan hệ của Tôn-thất-Thuyết, của Nguyễn-quang-Bích, của Nguyễn-thiện-Thuật... với một số sĩ phu và quan lại ở miền Hoa-nam Trung-quốc đã nêu lên mối quan hệ lịch sử giữa hai nước và sự gắn bó giữa nhân dân hai nước trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung ở cuối thế kỷ XIX. Mối quan hệ đó tất nhiên là còn rất nhiều hạn chế hơn nữa lại còn bị bọn phong kiến quân phiệt và bọn tư bản quan liêu Trung-hoa ngăn cản và phá hoại. Phải đến khi có chính đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo thì mối quan hệ đó mới được đổi mới và phát triển mạnh mẽ trên cơ sở của chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả. Mối quan hệ đó lại càng thêm thiết khăng khít hơn trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ ngày nay.

Trên đây là những kết quả bước đầu của chúng tôi trong việc nghiên cứu về cuộc đấu tranh vũ trang của Hoàng-dinh-Kinh mong được các bạn chỉ dẫn, đính chính cho những chỗ còn thiếu sót.



TU' TU'ỞNG «DÂN» CỦA NGUYỄN TRÃI VỚI CHÚNG TA

LÊ - VĂN - KỲ

Chúng tôi nhận được bài sau đây của ông Lê-văn-Kỳ bàn về tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi, trong đó có một số nhận định mà chúng ta còn phải thảo luận. Tuy vậy, để mở rộng dư luận, chúng tôi cứ đăng y nguyên văn bài của ông Kỳ để các bạn đọc phê phán. Nếu có ý kiến gì khác, chúng tôi sẽ tiếp tục đăng sau.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

★

M ăm 1965 này, dân tộc Việt-nam mở trận quyết đấu cuối cùng chống đế quốc Mỹ để bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà, mở đường rộng rãi tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bản tuyên bố 5 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam tháng 3-1965 và lập trường 4 điểm trong lời kêu gọi Quốc hội các nước của Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tháng 4-1965 phơi phới hùng khí chiến thắng của dân tộc. Giữa lúc này, trên địa hạt lịch sử, nghiên cứu một giai đoạn rất vẻ vang trong lịch sử chống ngoại xâm, xây dựng nước của dân tộc, giai đoạn đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách Minh thuộc, thiết lập triều đại Lê sơ, với tiêu biểu là sự nghiệp và tư tưởng vĩ đại của vị anh hùng Nguyễn Trãi, thì thật dồi dào ý nghĩa. Lịch sử là một sự kết tinh. Người Việt ngày nay mang Nguyễn Trãi trong lòng. Trên đỉnh cao của hiện đại là thời kỳ hùng tráng nhất, oanh liệt nhất trong lịch sử nước nhà mà nhìn lại năm thế kỷ về trước, nhất định chúng ta biết đánh giá Nguyễn Trãi một cách xứng đáng, đồng thời hình ảnh Nguyễn Trãi cũng sẽ giúp chúng ta tự hiểu mình sâu sắc hơn nữa để càng có thêm chí khí và quyết tâm tiến hành cách mạng đến cùng.

Chủ đề Nguyễn Trãi gần đây đã được Văn-Tân, Hải-Thu, Thanh-Ba tiếp tục nghiên cứu trên tạp chí của chúng ta, làm sáng tỏ thêm nhiều điểm (1). Trước hết xin kính mời độc giả trở lại bài của các ông. Riêng tôi, trong khi học tập suy nghĩ, bên cạnh phần thu hoạch, tôi như đã gặp phải trong các bài đó những « hạt sạn » lớn, nhỏ, làm cho sự tiếp thu về mặt nhận thức và mặt tình cảm đối với ý nghĩa tốt đẹp của chủ đề có phần bị thương tổn. Bởi vậy tôi xin được góp một số ý kiến bàn bạc thêm.

Cải làm cho Nguyễn Trãi của chúng ta càng nghiên cứu sâu thêm càng thấy vĩ đại là sự gần bó của ông đối với đời sống và sự nghiệp của quần chúng nhân dân, phản ánh thành tư tưởng « dân » của ông. Tư tưởng ấy, trước hết, là nhận thức sâu sắc, tiến bộ nhất so với đương thời về vai trò của nhân dân trong xã hội và trên cơ sở đó, là thái độ yêu thương nhân dân, quan tâm đến cuộc sống của nhân dân. Nguyễn Trãi thường ngẫm nghĩ :

« Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày »

và suy xét :

« Thường nghĩ những qui mô lớn lao, lộng lẫy, đều là do công sức lao khổ của quân và dân ».

Chúng ta thấy được, trong tư tưởng của Nguyễn Trãi, « dân » tức là những người lao động, họ nuôi sống xã hội, và tâm tư của ông đối với họ là tình thương yêu, có pha lẫn sự xót xa và lòng biết ơn.

Suốt đời, Nguyễn Trãi luôn luôn lo nghĩ đến nhân dân. Ông nhớ lại :

« Ước tính Lam-sơn ngoạ vũ kinh
Đương niên chi dĩ tại thương sinh ».

(Nhớ xưa ở Lam-sơn đọc binh thư, bấy giờ chỉ đã đề ở dân).

Ông tự hỏi :

« Quốc phú binh cường chẳng có chước
Bằng tôi nào thừa ích chung dân ? »

(1) « Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi ». Văn-Tân, NCLS. số 54. — « Thử tìm hiểu thái độ của Nguyễn Trãi đối với hòa bình và chiến tranh ». Hải-Thu, NCLS số 65 — « Bàn thêm về quan điểm của Nguyễn Trãi trong vấn đề chiến tranh và hòa bình ». Thanh-Ba, NCLS 69.

Ông tự xét :

« Bình sinh độc bảo tiên ưu niệm »
(Suốt đời riêng ông tâm lòng « lo trước »)

Trong tư tưởng Nguyễn Trãi, nhân dân thế là đối tượng thường trực.

Nguyễn Trãi còn nhận xét nhân dân về mặt chính trị :

« Úp thuyền mới rõ sức dân như nước ».

và :

« Mến người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân ».

Nguyễn Trãi đã nhìn thấy sức mạnh vô địch của nhân dân. Ông lại thấy sức mạnh đó có thể có hai tác dụng ngược chiều. Ai muốn đứng vững trên lịch sử thì phải dựa vào dân. Muốn được thế tự mình phải có « nhân ». Mà :

« Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân ».

« Yên dân » tức là, trước nạn xâm lăng, phải :
« Quân điều phạt trước lo trừ bạo ».

Và, trong hoàn cảnh hòa bình, phải :

« ... Yêu thương và chăn nuôi muôn dân, khiến cho trong thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu ».

Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi vậy vừa là chính khí quyết thắng, vừa là tình cảm êm ái bao la. Tư tưởng ấy là một nội dung của tư tưởng nhân nghĩa của ông. Thủ tướng Phạm-văn-Đồng nói rằng : « Triết lý nhân nghĩa cuối cùng của Nguyễn Trãi là lòng yêu nước thương dân ». (Phạm-văn-Đồng—« Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc ». Báo Nhân dân. 19-9-1952).

Trên đây là những điểm chủ yếu nhất và mấy nhận xét vắn tắt về tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi. Ta thấy ngay rằng tư tưởng ấy không phải là quan điểm của bản thân nhân dân. Đứng từ vị trí của nhân dân mà nhìn thì không thể có sự phân đôi thành hai chiều tác dụng của sức mạnh nhân dân, thành « dân » và « người có nhân » được. Nói khác đi, tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi là một cách nhìn từ bên ngoài một quan điểm hạn chế về nhân dân. Nguyễn Trãi là người phong kiến, sống giữa thời đại phong kiến, dưới sự bao trùm của hệ tư tưởng phong kiến thống trị, thì tính hạn chế ấy hẳn là tính hạn chế phong kiến. Nhưng phải chăng nói được như thế là đã đủ rõ?

Đối với tính hạn chế ấy, Văn-Tân thấy chẳng cần phải nghiên cứu thêm : « Đương nhiên, ở thời đại của ông, do sự hạn chế của điều kiện lịch sử, Nguyễn Trãi chỉ có thể phục vụ nhân dân theo quan điểm của giai cấp phong kiến. Nhưng ở thời đại phong kiến, giai cấp phong kiến có thói quen coi nhân dân là cái

mồi ngon để nuôi béo mình, thì một người chỉ nghĩ đến nhân dân, chỉ lo lắng đến lợi ích của nhân dân, người ấy thật đáng cho chúng ta kính phục. mặc dầu người ấy phục vụ theo quan điểm nào đi nữa ».

Sự suy nghĩ của Văn-Tân sao mà hơi hợt thế? « Nguyễn Trãi chỉ có thể phục vụ nhân dân theo quan điểm của giai cấp phong kiến » thì không thể « chỉ lo lắng đến lợi ích của nhân dân » mà nhất thiết còn phải có những tư tưởng phong kiến khác. Đó là những tư tưởng gì? Lòng lo dân của Nguyễn Trãi có phải cũng là tư tưởng phong kiến không? Lòng lo dân và những tư tưởng phong kiến của Nguyễn Trãi có tầm quan trọng tương đối và quan hệ lẫn nhau như thế nào? Phải chăng những câu hỏi ấy cần phải đặt ra và giải quyết thì mới có thể hiểu đúng mức tư tưởng của Nguyễn Trãi, lòng lo dân của Nguyễn Trãi? Phải chăng có như thế thì sự kính phục của chúng ta đối với Nguyễn Trãi mới là một thái độ có lý trí, một tình cảm sáng suốt, sâu sắc chứ không phải nông nổi, dễ dãi?

Văn-Tân không làm như thế. Ông chỉ nói suông đến tính hạn chế. Nhưng khi phân tích, nhận định, ông không mấy may nghĩ đến sự hạn chế ấy. Ông gọi tư tưởng Nguyễn Trãi là tư tưởng nhân văn, tưởng chừng phải gọi như thế mới đủ nói lên cái cao cả của tư tưởng Nguyễn Trãi.

« Điều mà Nguyễn Trãi chú ý nhất là cõi đời, là con người. Con người là đối tượng phục vụ của Nguyễn Trãi. Con người mà Nguyễn Trãi phục vụ không phải là con người trừu tượng, mà là nhân dân, cụ thể là nhân dân lao động... Phục vụ nhân dân là lý tưởng của Nguyễn Trãi, là mục đích của đời ông ».

« Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi... có thể tóm tắt lại là tư tưởng nhân dân. Nói khác đi, tư tưởng nhân dân là xương sống của tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi ».

« Tư tưởng nhân văn của Nguyễn Trãi trước hết là tư tưởng của Nho giáo vào thời kỳ lịch sử mà Nho giáo đang còn vai trò tích cực trong xã hội Việt-nam ».

« Nho giáo chú ý đến nhân sinh, nhân sinh theo quan điểm của giai cấp phong kiến địa chủ ».

Tư tưởng Nguyễn Trãi, cụ thể là tư tưởng « dân », « trước hết là tư tưởng Nho giáo tích cực », là « quan điểm nhân sinh của giai cấp phong kiến địa chủ » mà lại có thể lấy « nhân dân lao động » làm « đối tượng phục vụ », lấy « phục vụ nhân dân » làm « lý tưởng », làm « mục đích » được hay sao? Giai cấp phong kiến địa chủ muốn còn là bản thân nó thì trước hết và nhiều nhất phải mưu cầu lợi ích

cho mình, sau đó và ít nhiều mới có thể chăm lo đến lợi ích của nhân dân khi nó còn tiền bộ, mà cũng vì lợi ích giai cấp mình thúc đẩy. Tư tưởng Nguyễn Trãi là tư tưởng nhân văn ư? Té ra tư tưởng Nho giáo tích cực là tư tưởng nhân văn vì nó « chủ ý đến nhân sinh » chứ không huyền hoặc như Phật giáo ? Chủ nghĩa nhân văn là thứ triết lý đạo đức đề cao con người. Không phải không thể tìm ra trong Nho giáo những yếu tố nhân văn chủ nghĩa nào đó, nhưng thật hiếm người, nếu không nói là chẳng có ai, bảo rằng tư tưởng Nho giáo là tư tưởng [nhân văn]. Bởi lẽ Nho giáo công khai chia người ta ra làm hai hạng lao tâm và lao lực, quân tử và tiểu nhân. Nó đề cao người quân tử nhưng nó lại ra mặt khinh rẻ người lao lực. Những tư trào thời kỳ dân chủ Hy-lạp và thời kỳ Phục-hưng ở Âu châu, mà ai cũng gọi là chủ nghĩa nhân văn đều đề lên một mẫu con người. Xem như là một thực thể đồng tính, phổ biến, say mê hành động, vươn tới tri tuệ sâu sắc, tinh cảm phong phú và các lý tưởng, lạc thú trần thế, đối lập với số mệnh và thần thánh. Con người ấy xét ra vẫn có nội dung giai cấp nhưng hình thức của nó là trừu tượng. Chủ nghĩa nhân văn vẫn được gọi như thế chính vì nó là lý thuyết về con người trừu tượng. Chủ nghĩa nhân văn Hy-lạp lần tránh sự đối lập thực tế giữa chủ nô và nô lệ bằng cách gạt phắt giai cấp nô lệ ra khỏi hàng ngũ loài người. Chủ nghĩa nhân văn thời Phục-hưng chuyển cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội thành mối xung đột bên trong con người nói chung giữa bản chất người với đức tin tôn giáo và những điều u mê phong kiến khác. Ngày nay, chúng ta cũng nói đến chủ nghĩa nhân văn cộng sản, ấy là chúng ta hướng tới con người thực sự đồng tính và phổ biến tương lai, tất cả những con người cụ thể của chủ nghĩa cộng sản. Con người ấy đang được xây dựng trong chiến dịch cuối cùng của giai cấp vô sản và nhân dân thế giới chống chủ nghĩa tư bản đế quốc rầy chết, trong đó có trận quyết đấu chống Mỹ hiện tại của dân tộc ta trên cả hai miền đất nước. Đúng như Văn-Tân nói, Nguyễn Trãi không quan niệm con người trừu tượng, ông có quan điểm đối với nhân dân lao động cụ thể. Thế thì gọi tư tưởng Nguyễn Trãi là tư tưởng nhân văn là không đích đáng. Quan điểm của Nguyễn Trãi đối với quần chúng nhân dân còn hơn là tư tưởng nhân văn, nó chẳng những là một quan điểm triết lý, đạo đức, mà còn là một trong những quan điểm chính trị cơ bản của ông nữa. Gọi quan điểm ấy là tư tưởng nhân dân mới đúng, nhưng đó chưa phải là cách gọi chính xác, thích hợp nhất. Nguyễn Trãi dùng từ « dân » khi phát biểu quan điểm của mình thì cứ thế ta gọi

quan điểm ấy là tư tưởng « dân », có phải đơn giản và rõ ràng nhất không ? Gọi mèo là mèo là điều người ta thường nhắc nhau, Văn-Tân diễn trò ảo thuật ngôn ngữ không giúp gì cho sự hiểu biết và kính phục Nguyễn Trãi cả.

Văn-Tân còn say sưa bay bổng đến đứt cả dây nẻo, tit cung thang, trong nhận định sau đây :

« Thời đại phong kiến là thời đại coi rẻ con người. Giai cấp phong kiến có thói quen coi những anh hùng hào kiệt là những người sáng tạo ra thời thế. Lịch sử loài người vì vậy là lịch sử các anh hùng hào kiệt »...

... « Nhân dân, đối với Nguyễn Trãi, không những là kẻ sáng tạo ra tất cả của cải vật chất, mà còn là động lực làm thay đổi các triều đại nữa. Nói theo thuật ngữ ngày nay thì câu « miễn người có nhân là dân, mà chỗ thuyền và lật thuyền cũng là dân » có nghĩa là nhân dân là tất cả, chính nhân dân mới là động lực tạo ra thời thế, triều đại này lên, triều đại khác bị lật đổ là do sức mạnh của nhân dân, nhân dân là kẻ tạo ra lịch sử ».

Nguyễn Trãi đâu có suy nghĩ đúng như ông Văn-Tân tưởng tượng. Nếu trong tư tưởng của mình, Nguyễn Trãi thiếu hẳn một trong những quan điểm cơ bản nhất của giai cấp phong kiến, thế thì ông có còn là người, là nhà tư tưởng của giai cấp phong kiến nữa không? Quan điểm lịch sử của ông mà là « tất cả sức mạnh tạo ra lịch sử » thuộc về nhân dân ư? Hóa ra vai trò lịch sử của giai cấp phong kiến đã hoàn toàn bị phủ định? Thế thì Nguyễn Trãi hẳn đã mang được quan điểm của bản thân nhân dân, hơn nữa của nhân dân hiện đại, đã dùng cả dây, tạo ra lịch sử một cách có ý thức sâu sắc, nghĩa là dưới sự chỉ đạo của tư tưởng vô sản. Không phải nhắc thì Văn-Tân cũng phải thấy mình đã sai ngay từ đầu, bởi vì ông không thể nói Nguyễn Trãi gì khác hơn là người phong kiến, là nhà tư tưởng phong kiến.

Đúng nhân dân là tất cả sức mạnh tạo ra lịch sử, chẳng những ngày nay, mà ngay từ khi mới có loài người. Đó là một sự thật khách quan. Nhưng không thể có một người nào nhận thức được chân lý đó một cách tự do và tuyệt đối. Chỉ đến khi xã hội đã tích lũy được những điều kiện vật chất và kỹ thuật rất cao để có thể tổ chức sản xuất và phân phối theo phương thức cộng sản chủ nghĩa, đảm bảo thỏa mãn được nhu cầu sinh sống và văn hóa tối đa ngày càng tăng của tất cả mọi người, xóa sạch dấu vết của xã hội có giai cấp áp bức và bóc lột, thì người ta mới có thể đứng hẳn về phía nhân dân để sáng tỏ được chân lý đó. Thời đại ấy đang đến. Mác và Ăng-ghe-n, Lê-nin và Xta-lin, Mao Chủ tịch và Hồ Chủ tịch,

và các lãnh tụ cộng sản khác, đứng trên lập trường của giai cấp công nhân hiện đại, bộ phận nhân dân lao động đại diện cho phương thức sản xuất tương lai, đã tổng kết toàn bộ lịch sử tư tưởng của loài người, của các dân tộc, phất lên ngọn cờ chủ nghĩa xã hội khoa học, tổ chức ra đảng cộng sản để lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân các dân tộc tiến hành cách mạng không ngừng, tức là chân lý đó đã được nêu cao và được thực hiện.

Trước giai cấp công nhân, khi của cải vật chất quá mức tối thiểu cần thiết cho xã hội mới chỉ đủ thỏa mãn một số ít người, thì những người ấy lập thành giai cấp bóc lột, thống trị nhân dân, lãnh đạo xã hội. Họ không thể không đề lên thật cao, thần thánh hóa vai trò lịch sử của mình trước nhân dân thành một vai trò sáng tạo độc lập, thậm chí duy nhất, không thể không đề lên quan điểm anh hùng tạo thời thế làm một sợi dây trói buộc tư tưởng quần chúng. Trong những thời kỳ biến động xã hội, một giai cấp bóc lột mới ngoi lên vũ đài lịch sử, muốn giành được quyền lãnh đạo nhân dân để giành địa vị và quyền lợi cho mình, ngoài quan điểm trên và không phản lại nó, cũng đề xuất một quan điểm công nhận cho nhân dân một vai trò lịch sử và những quyền lợi nhất định, phù hợp với phương thức sản xuất mà nó chủ trì. Trong nhân dân, cả hai quan điểm trên đều được truyền bá, khác nữa chỉ còn là ảo tưởng vô chính phủ bình quân chủ nghĩa mà thôi. Bởi vì lịch sử chưa cho phép khước từ giai cấp bóc lột, cho nên quan điểm nhân dân duy nhất và độc lập sáng tạo lịch sử cũng chưa thể phát sinh được. Nguyễn Trãi sao có thể thoát được ra khỏi cái lẽ chung đó? Thực chất tư tưởng «dân» của ông là quan điểm của giai cấp phong kiến địa chủ Việt-nam thế kỷ XV, thừa nhận vai trò lịch sử nhất định của quần chúng nhân dân, dưới bá quyền lãnh đạo của mình. Tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi vươn lên khá cao nhưng không thể vượt qua sự hạn chế của những tư tưởng phong kiến khác đối với nó.

Vì coi thường tính hạn chế phong kiến của tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi, Văn-Tân chẳng những đã hiện đại hóa Nguyễn Trãi một cách sơ lược, mà còn đánh giá không đúng vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân. Chúng ta chưa nói đến vai trò sáng tạo lịch sử phong phú gấp bội xưa kia của lớp lớp nhân dân toàn thế giới đồng đạo ngày càng được hấp dẫn vào trào lưu dân chủ và chủ nghĩa xã hội đang dâng lên như bão táp, trong đó nổi rõ vai trò hàng đầu của dân tộc ta. Chúng ta hãy trở về với Nguyễn Trãi và

thời đại phong kiến. Lúc bấy giờ, vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân chủ yếu không phải là «tạo ra thời thế, triều đại này lên, triều đại khác bị lật đổ», mà trước hết và quyết định nhất là «cây cày», sáng tạo ra «những qui mô lớn lao, lòng lầy», tức là sáng tạo ra của cải vật chất, lực lượng sản xuất, năng suất lao động, cái không quyết định trực tiếp nhưng lại quyết định cuối cùng của lịch sử. Nguyễn Trãi chưa thấy đúng mức những điều đó vì thời đại hạn chế ông. Nhưng Văn-Tân, một nhà nghiên cứu mác-xít, mà cũng không thấy nốt thì thật đáng trách.

Cũng như Văn-Tân, Thanh-Ba đã không tính đến tính hạn chế phong kiến của tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi, khi ông bàn về sự vận dụng tư tưởng ấy vào quan điểm về chiến tranh.

«Chính từ hoàn cảnh thực tế đòi hỏi, chính từ quan điểm tiến bộ đó về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử, Nguyễn Trãi... Không thể không tiến gần tới tư tưởng về chiến tranh nhân dân. Và cả trong quá trình của cuộc kháng chiến, Nguyễn Trãi đã cùng với các lãnh tụ khác đều luôn luôn quán triệt đường lối chiến tranh nhân dân, tức là cuộc chiến tranh để giải phóng dân tộc, biến cuộc chiến tranh đó thành cuộc chiến tranh của toàn dân, động viên mọi nhân lực, vật lực, tài lực của toàn dân cho cuộc kháng chiến để xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng kháng chiến»

Dẫn chứng:

«Nêu hiệu gây làm cờ, tụ tập bốn phương mạnh mẽ» (Cáo bình Ngô).

«Quân đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương cống đệ nhau mà kéo đến». (Quán trung từ mệnh tập. Thư số 30).

Đúng như Thanh-Ba nhận định, những lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn đã «thấu hiểu» rằng: muốn đánh thắng, phải «lôi cuốn được đại đa số nhân dân trong nước tức là quần chúng nhân dân lao động». Họ đã làm được như thế nên đã có thể «đề ra phương châm chiến lược là đánh lâu dài», do đó «đã đưa cuộc khởi nghĩa của dân tộc ta tới thắng lợi vô cùng vĩ đại...» Nói cách khác, thắng lợi sở dĩ có được là nhờ họ đã biết «tiến hành... một cuộc chiến tranh... đúng với cái nghĩa là để giải phóng dân tộc» tức là một cuộc «chiến tranh có tính chất nhân dân».

Nhưng từ đó mà hiểu rằng Nguyễn Trãi và lãnh tụ Lam-sơn chẳng những «không thể không tiến gần tới» mà thực sự đã «luôn luôn quán triệt đường lối chiến tranh nhân dân» và đã «biến cuộc chiến tranh đó thành cuộc

1/ Chiến tranh của toàn dân» thì không đúng. Cuộc khởi nghĩa chống Minh là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Nó có tính chất nhân dân, nghĩa là có đem lại lợi ích nhất định cho nhân dân và được nhân dân tích cực tham gia. Nhưng nó chưa phải là một cuộc chiến tranh hoàn toàn của dân, bởi vì không phải hoàn toàn vì dân và do dân. Thanh-Ba đã quên rằng Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam-sơn phải nhìn cuộc khởi nghĩa theo quan điểm của giai cấp phong kiến địa chủ Việt-nam. Thắng lợi của dân tộc đem quyền lợi nhiều nhất lại cho giai cấp ấy, xâm phạm đến cả nhân dân, tuy cũng có lợi cho nhân dân đến một chừng mực nào đó. Các lãnh tụ Lam-sơn dựa vào giai cấp phong kiến địa chủ để động viên quần chúng nhân dân lao động, nhưng mới chỉ trong giới hạn khả năng và bà quyền lãnh đạo của họ và của giai cấp ấy mà thôi, chứ không phải toàn dân đã được phóng tay phát động rộng khắp, liên tục, toàn diện, triệt để. Cuộc khởi nghĩa chống Minh tuy vĩ đại hơn nhưng không có tính chất nhân dân đậm nét bằng một cuộc chiến tranh của dân như khởi nghĩa nông dân. Nó càng không phải là chiến tranh nhân dân. Gọi một cách khoa học, chính xác, nghiêm nhất, nó là chiến tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp phong kiến.

Thanh-Ba đã không hiểu chứ không phải đã đề cao được Nguyễn Trãi, ngược lại đã quan niệm chiến tranh nhân dân một cách hồ đồ, tai hại. Chiến tranh nhân dân là sáng tạo hiện đại của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới và đang là thực tiễn sinh động của nhân dân nhiều nước, đặc biệt là nước ta. Khái niệm chiến tranh nhân dân đã có thể có định nghĩa khoa học chính xác, nghiêm nhất. Tôi xin thử vạch một số nét của định nghĩa ấy. Chiến tranh nhân dân là cuộc đấu tranh quyết liệt và tất thắng của toàn dân, trong thời đại ngày nay, dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, chống bọn đế quốc và bè lũ phản động, để tự giải phóng hoàn toàn, tiến hành một cách toàn diện và trường kỳ, kết hợp đấu tranh chính trị của quần chúng với việc xây dựng ba loại lực lượng vũ trang: dân quân du kích, bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực để đấu tranh quân sự, sử dụng mọi thứ vũ khí mà nhân dân có thể có, từ thô sơ đến hiện đại.

Tư tưởng chiến tranh nhân dân khác về chất lượng và phong phú hơn tư tưởng chiến tranh của Nguyễn Trãi rất nhiều. Cũng như tư tưởng «dân», tư tưởng chiến tranh của Nguyễn Trãi mang tính hạn chế phong kiến. Tưởng rằng tư tưởng chiến tranh của Nguyễn Trãi chính là hoặc căn bản là tư tưởng chiến

tranh nhân dân thì chỉ đi đến kết quả là làm nghèo nàn và sai lạc một khái niệm khoa học mà hiện nay ta đang cần học tập, nghiên cứu, vận dụng một cách tích cực nhất, nghiêm túc nhất, là làm phương hại đến lý luận và thực tiễn cách mạng của nhân dân ta hiện nay. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng trong tư tưởng chiến tranh của Nguyễn Trãi, có những yếu tố của tư tưởng chiến tranh nhân dân. Ta cần tìm kiếm, trân trọng và tiếp thu để vận dụng vào cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước hiện tại một cách thích hợp, sáng tạo và thắng lợi, sau khi đã khắc phục tính hạn chế phong kiến của chúng.

Thanh-Ba còn tưởng tượng Nguyễn Trãi vận dụng một tư tưởng «dân» không hạn chế vào lý tưởng về quốc gia:

«Lý tưởng của Nguyễn Trãi là xây dựng một quốc gia thái bình, nhưng không phải là kiểu thái bình mà trong đó nhân dân phải làm nô lệ cho bọn xâm lược, phải chịu mọi điều cực nhục của kẻ mất nước, mà là một quốc gia thái bình thịnh trị như thời Nghiêu Thuấn, một quốc gia mà trong đó mọi người đều được bình đẳng, hạnh phúc, mọi người đều ấm no, sung sướng, thương yêu lẫn nhau:

Vua Nghiêu, Thuấn, dân Nghiêu, Thuấn,
Đường ấy ta đà phải sở nguyện».

Trước hết, không thể cầu thả đến không kịp nhớ rằng kẻ mất nước thì không còn quốc gia nên không thể có cái gì gọi là lý tưởng về một quốc gia cho những người nô lệ cả. Sau nữa, không thể chỉ nhai lại một câu của Nguyễn Trãi mà tưởng đã hiểu được lý tưởng của ông, lý tưởng ấy là quốc gia Nghiêu, Thuấn và quốc gia ấy có đủ tự do, bình đẳng, hạnh phúc.

Xã hội Nghiêu Thuấn là xã hội tự do, bình đẳng trong công xã nguyên thủy. Bấy giờ sản xuất thấp, con người chưa có hạnh phúc, nhưng cũng chưa có giai cấp, chưa có quốc gia. Chỉ chúng ta ngày nay, đang trên đường xây dựng chủ nghĩa cộng sản, mới có thể hiểu rõ như thế, bởi vì chúng ta đang trở về với những quan hệ hồn nhiên, đẹp đẽ giữa người và người, trên cơ sở mới của một xã hội đại đồng, có văn minh và hạnh phúc tràn trề. Chẳng riêng Nguyễn Trãi, xưa nay từng có nhiều người lấy hình ảnh thời Nghiêu, Thuấn để minh họa cho lý tưởng chính trị của mình. Trên cơ sở kỷ ức xa xăm, phiến diện về nền tự do nguyên thủy, mỗi hạng người lại đem hình ảnh của chính mình vào hình ảnh đó. Những người nông dân khởi nghĩa nói lên nguyện vọng hạnh phúc, ảo tưởng giải phóng và chủ nghĩa bình quân vô chính phủ của

minh. Một giai cấp bóc lột mới lên trình bày lời hứa hẹn hạnh phúc trong quốc gia mà mình sắp xây dựng. Đó cũng là thực chất của lý tưởng « quốc gia thái bình » của Nguyễn Trãi mà chính ông cũng chưa thể hiểu thấu. Quốc gia thái bình của Nguyễn Trãi chỉ là nền thống trị rộng hơn chế độ cũ của tập đoàn Lamson và giai cấp phong kiến địa chủ mà thôi.

Trên đây tính hạn chế phong kiến của tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi đã nhiều lần được nhắc đến. Vậy cái gì đã hạn chế tư tưởng « dân » của ông? Hải-Thu đã trả lời: « Nguyễn Trãi đã tận tụy với ngôi vua nhà Lê cũng như tận tâm với nước, hết mình vì dân »... « Ông không tán thành bất cứ một hành động bạo lực nào chống triều đình Lê sơ ». Có nghĩa là: tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi chỉ có thể dẫn đến sự bảo vệ mà không thể dẫn đến sự phản kháng triều đình Lê sơ. Đó là xét về mặt thực tế.

Trước khi biểu hiện ra trên thực tế, tính hạn chế ấy phải đã có một hình thức trong tư tưởng của ông, như là một yếu tố tư tưởng quan trọng của ông. Thật vậy, nếu suốt đời Nguyễn Trãi luôn luôn thiết tha với tư tưởng « dân » thì đồng thời, ông cũng thường xuyên trân trọng tư tưởng « quân thân », có động hơn nữa là tư tưởng « trung quân ».

« Quân thân tại niệm, thốn tâm đan »

(Tình vua, tình cha ghi dạ, tấc lòng son mãi không phai). Đó là cái nợ bên lòng của ông:

« Quân thân chưa báo lòng canh cánh,
Tình phụ cơm trời, áo cha ».

Khi muốn phát biểu lời nói cuối cùng của đời mình, Nguyễn Trãi thấy rằng:

« Chữ học ngày xưa quên hết dạng,
Chẳng quên có một chữ « cương thường ».

Và:

« Nhân gian mọi sự đều nguôi cả,
Một sự quân thân chẳng khứng nguôi ».

Chẳng phải ông đã phụ với tư tưởng « quân thân » mà chính tư tưởng « quân thân » đã phụ ông, khiến cho ông có khi phải nghi ngờ cả mình một cách đau xót:

« Cửu vạn đoàn phong ký tích tăng,
Đương niên thác tử Bắc minh bằng »,

(Nhớ xưa tôi từng vượt lên chín vạn dặm gió cao — Thủa ấy tôi trót lầm mà tự coi mình như con chim bằng nơi biển bắc!) và tưởng chừng đã bị quan yếm thế:

« Ta dư cửu bộ nho quan ngỗ,
Bản thị canh nhân điều tịch nhân ».

(Thương cho ta lâu nay bị cái mũ nhà nho đánh lừa. Thật ra ta vốn là kẻ chỉ thích cày nhàn, câu vắng!).

Nhưng cũng chính tư tưởng « quân thân » có sức mạnh kích thích ông, đem lại gần như thường xuyên cho ông niềm lạc quan lúc đã xuất:

« Cây ruộng, cuộc vườn dầu hết khỏe,
Tôi Đường Ngu ở đất Đường Ngu ».

trong cảnh nghèo:

« Cốt hạnh, hồn thanh, chẳng khứng hóa,
Âu còn nhớ chúa, cùng cha ».

hay khi lại xử:

« Vì nợ quân thân chưa báo được,
Hài hoa còn bện dặm thanh vân ».

Chúng ta biết rằng tư tưởng « quân thân » tự nó không tích cực gì, nhưng trong tư tưởng Nguyễn Trãi, nó lại đã chiếm lĩnh vị trí hàng đầu, có sức ràng buộc lớn đối với ông. Ngoài ra và cũng như thế, còn có tư tưởng « thiên mệnh », phạm trù cơ bản nhất của thế giới quan Nho giáo, mà dĩ nhiên Nguyễn Trãi không thể bỏ được.

Trong hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi, tư tưởng « dân » và tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh » quan hệ lẫn nhau như thế nào? Trong một bài cảm hứng sáng khoái, Nguyễn Trãi đã nói lên lý tưởng về chế độ chính trị của mình như sau:

« Non Phú-xuân cao, nước Vị thanh,
Mây quen nguyệt, khách vô tình.
Đất thiên tử, dưỡng tôi thiên tử,
Đời thái bình, ca khúc thái bình.
Cơm áo khôn đền Nghiêu Thuấn trị,
Tóc tơ chưa báo mẹ cha sinh.
Rày mừng thiên hạ hai cửa,
Tề tướng hiền tài, chúa thánh minh ».

Lý tưởng đó là một chế độ quân chủ « sáng suốt », với sự giúp rập của những « người có nhân », « hiền tài », nhằm đạt tới một nền « thái bình », thịnh trị, trong đó đất và dân nằm dưới chủ quyền tối cao của « thiên tử ». Dân là « tôi », cụ thể là không nắm chủ quyền, cũng không tham chính. Để « yên dân », sau khi « trừ bạo », Nguyễn Trãi đặt tất cả hy vọng vào « thiên tử thánh minh » để bảo đảm « thái bình ». Đó là cách duy nhất của Nguyễn Trãi để kết hợp tư tưởng « dân » với tư tưởng « quân thân », ông không hề suy nghĩ thế nào khác. Trong sự kết hợp ấy, « yên dân » dường như là mục đích, nhưng « chúa thánh minh » lại là điều kiện tuyệt đối cần thiết, và « thái bình » là biểu hiện của sự hòa hợp giữa « chúa »

và « dân ». Vì việc « yên dân » không thể tự nó mở đường đi, tự nó thực hiện, thành ra phải có « chúa thánh minh » tạo ra « thái bình » thì mới « yên dân ». Cho nên hành động và tư tưởng trước tiên phải hướng về « chúa thánh minh » rồi qua đó, cũng nghĩa là sau đó, mới là « yên dân », và không có gì bảo đảm để không thể dừng lại ở « chúa », ngược lại với « dân ». Tư tưởng « dân » phải phụ thuộc vào tư tưởng « quân thần », « thiên mệnh ».

Tuy nhiên không thể coi nhẹ, hạ thấp, giảm giá tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi, ngược lại phải thấy được tác dụng quan trọng của nó. Sự tồn tại của tư tưởng « dân » đã tạo ra một sự hạn chế không nhỏ đối với tư tưởng « quân thần », « thiên mệnh ». Thái vậy, Nguyễn Trãi không phủ nhận « thiên mệnh », không đồng hóa nó với « ý dân », nhưng ít nói đến nó và có khi đã hoài nghi nó :

« Giúp người có đức là Trời, nhưng khó tin và rất hay thay đổi, ấy cũng là Trời ».

Với quan niệm ấy, ông đã gián tiếp cổ vũ giai cấp phong kiến địa chủ hoạt động tích cực, động viên lãnh đạo nhân dân.

Nguyễn Trãi không bao giờ tự cho phép mình được đánh giá một vị « thiên tử ». Nhưng đối với ông, đề cao vương quyền không phải là mê tín một cách tuyệt đối. Ông xem vương vị là một trách nhiệm nặng nề :

« Đạo làm vua há chẳng khó lắm sao ? »

Yêu cầu đối với một vị « minh quân » là :

« Trên có thể đáp ứng với thiên tâm, dưới có thể thỏa mãn được nhân vọng ».

Muốn làm trọn, vua cũng phải « có đức », « có nhân ». Tư tưởng « quân thần », « thiên mệnh » vậy cũng là một nội dung khác của tư tưởng « nhân nghĩa » của Nguyễn Trãi, song song với tư tưởng « dân » của ông.

Một vấn đề cũng giúp nhiều cho sự tìm hiểu tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi là vấn đề nguồn gốc của nó. Ai cũng biết rằng tư tưởng Nguyễn Trãi thuộc hệ tư tưởng Nho giáo. Trong lịch sử Nho giáo, Mạnh-tử là người đã hô vang một công thức nổi tiếng về tư tưởng « dân » : « Dân là quý, đất nước thứ nhì, vua là thường ». Đó là nguồn gốc hiển nhiên của tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi. Nhưng Văn-Tân chỉ nhận xét một mặt rằng Mạnh-tử coi trọng vai trò của dân, để khiến nghĩ rằng Mạnh-tử coi thường vai trò của vua như lời công thức trên. Không ! Mạnh-tử hết sức bảo vệ danh vị của vua. Trong thực tế, ông không tránh được tương hợp vua Trụ bị giết, thì trong tư tưởng, ông lại làm ông đồ gàn bắt

người phải thừa nhận một cách vô lý rằng Trụ bị giết không phải với danh vị một ông vua. Tư tưởng Mạnh-tử phản ánh xu thế suy vi của ngôi vua nhà Chu thời Chiến quốc. Nhưng sự quý trọng dân của Mạnh-tử chỉ có thể dẫn đến đế quốc phong kiến thống nhất Tần, Hán. Mạnh-tử nói đến « dân » nhưng lại ra mặt coi người « lao lực » chỉ đáng « bị người trị ». Nguyễn Trãi không nói trái lại, nhưng ông tiến bộ hơn vì ông thừa nhận nhân dân lao động cũng có vai trò xã hội và lịch sử. Tuy vậy Nguyễn Trãi tiếp thu Mạnh-tử là tiếp thu cả sự quý trọng dân lẫn cả sự quý trọng vua. Nho giáo, Mạnh-tử, Nguyễn Trãi còn có tư tưởng « thiên mệnh ». Mạnh-tử nói « thiên mệnh » hợp với « ý dân ». Nhưng Thanh-Ba chỉ nhắc có thế mà không phân tích quan điểm « dân » của Nguyễn Trãi và cách ông tiếp thu Mạnh-tử, đến nỗi quan niệm Mạnh-tử cũng như Nguyễn Trãi đều có quan điểm « dân » trọn vẹn và cơ hồ như đồng nhất và đã thay thế tư tưởng « thiên mệnh » thì rất không đúng.

Thanh Ba còn muốn tìm thấy ở Nguyễn Trãi ảnh hưởng của Lão-tử, đặc biệt là những yếu tố biện chứng trong học thuyết của ông này. Đây vẫn còn là một điều suy đoán thời, nhưng sao ông đã vội vận dụng ? Ông nói : « Một khi đã có những quan điểm như vậy về vũ trụ, Nguyễn Trãi không thể không có được những quan điểm biện chứng, cách mạng trong triết lý về nhân nghĩa, trong quan điểm về chiến tranh và hòa bình ». Thì ra thiếu Lão-tử, ông không lập luận được về Nguyễn Trãi ! Sự có ai nghi ngờ khả năng kết hợp tư tưởng biện chứng của Lão-tử vào tư tưởng duy tâm khách quan của Nho giáo, ông dẫn chứng Hê-ghe. Ông còn nói : « Nhưng ở Nguyễn Trãi, chân lý đó (dấu tranh vũ trang để giải phóng dân tộc — L.V.K. chú thích) đến với ông không phải chỉ đơn thuần do thực tế lịch sử đòi hỏi mà còn do những yếu tố tích cực trong thế giới quan của ông đưa đến nữa ». Thành ra Nguyễn Trãi của ông không phải cứ có vấn đề thực tiễn là giải quyết mà làm khi còn hành động để thực hiện một triết lý đã học được của người khác và tự mình nghĩ thêm. Tôi thấy cần vạch ra chỗ thiếu căn cứ, gượng gạo, hồ đồ, vô nghĩa trong ý kiến Thanh-Ba. Ý kiến ấy xây dựng trên một giả thiết chưa được chứng minh đầy đủ. Nhưng nếu Nguyễn Trãi quả có học được nhiều tư tưởng biện chứng của Lão-tử đi nữa, thì những tư tưởng ấy và cả những tư tưởng khác đều được ông tiếp thu không phải đơn thuần bằng cách đọc sách triết học, mà căn bản là trên cơ sở thực tế lịch sử đòi hỏi, trên cơ sở những vấn đề

thực tiễn mà cuộc sống đặt ra cho ông. Chẳng những thực tế đơn thuần mà cả thế giới quan đơn thuần đều không thể quyết định tư tưởng và hành động của Nguyễn Trãi được. Mỗi người đều có thể, giới quan, mặc dầu không phải ai cũng nói ra được, nghĩa là có ý thức rõ rệt về thế giới quan của mình. Thế, giới quan thực của một người hình thành không phải khi anh ta đọc sách triết học hay vô tình hấp thụ những quan điểm triết học lẻ tẻ qua ý kiến người khác, mà cốt yếu là trên cơ sở thực tế kêu gọi và vận dụng vào thực tiễn những quan điểm triết học ấy trong những trường hợp cụ thể. Có thể dễ dàng thừa nhận rằng Nguyễn Trãi quả có những quan điểm có tính chất biện chứng và cách mạng nữa, nhưng phải tìm hiểu những quan điểm ấy trước hết trong thực tiễn nhân nghĩa, chiến tranh và hòa bình của ông, giai cấp ông và nhân dân đương thời, từ đó mà hiểu cách thức và mức độ ông tiếp thụ thế giới quan của người trước, chứ không phải đảo lộn sự vật một cách duy tâm, giả thiết trước ảnh hưởng của Lão-tử để xem những quan điểm biện chứng và cách mạng như tất nhiên phải hình thành trong đầu óc ông, bên ngoài thực tế lịch sử, còn thực tế lịch sử ấy dường như là sự vật hóa đơn phương của những tư tưởng ?
Ấy, dù một phần hay tất cả. Thanh-Ba nói đến tư tưởng có tính chất cách mạng của Nguyễn Trãi mà lại trực tiếp cầu viện Lão-tử, người còn lý luận tiền nền tự do nguyên thủy và Hêghen, người ca sĩ của nền chuyên chế phản động nước Phổ, là những nhà biện chứng chẳng cách mạng tí nào! Trãi lại có những tư tưởng không biện chứng mà vẫn có tác dụng cách mạng. Chẳng hạn chủ nghĩa duy vật máy móc Pháp thế kỷ XVIII. Và quan điểm « dân » của Nho giáo tích cực, há lại không có ý nghĩa cách mạng hay sao?

Không ai không thấy ảnh hưởng lớn lao của hoàn cảnh lịch sử đối với tư tưởng Nguyễn Trãi, đặc biệt là tư tưởng « dân ». Nhưng ảnh hưởng ấy đã diễn ra như thế nào? Tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh » là tư tưởng vốn có trong suốt thời gian tồn tại của giai cấp phong kiến, bắt nguồn từ yêu cầu tranh giành và bảo vệ quyền lợi giai cấp cho nó. Trãi lại, không phải bao giờ giai cấp phong kiến cũng có thể có được tư tưởng « dân », hay ít hơn, một quan điểm phù hợp ít nhiều với quyền lợi nhân dân. Tập đoàn phong kiến Trần, sau khi đã vơ vét được nhiều quyền lợi, tất phải đối lập gay gắt với nhân dân, trên thực tế và trên tư tưởng. Nó trở nên xa lạ với quan điểm phù hợp ít nhiều với quyền lợi nhân dân mà trước kia nó đã có. Tập đoàn phong kiến Lam-sơn, nhận thức được xu thế của lịch

sử, đã viết tư tưởng « dân » lên trên ngọn cờ của mình, đã lãnh đạo nhân dân chống xâm lược và xóa bỏ những cơ sở kinh tế — xã hội và chính trị thời Trần, Hồ, Minh, xây dựng chế độ Lê sơ thành công, đóng được vai trò tương đối tiến bộ trong lịch sử. Tư tưởng « dân » bắt nguồn từ yêu cầu đối với tập đoàn phong kiến Lam-sơn, « phải công nhận nhân dân có một vai trò lịch sử và những quyền lợi nhất định, để có thể lôi cuốn họ đi theo ủng hộ mình, trước hết vì lợi ích của mình ». Tư tưởng « dân » thành ra là một tư tưởng mà tập đoàn phong kiến Lam-sơn bắt buộc phải suy nghĩ, trong và liền sau thời kỳ bão táp đấu tranh của quần chúng nhân dân. Chính trên cơ sở thực tế lịch sử mà Nguyễn Trãi đã cải tiến được tư tưởng « dân » của Mạnh-tử, hạn chế được tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh », xây cao được tư tưởng « dân » của mình.

Sau đây, để hiểu rõ hơn nữa tính chất và tác dụng của tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi, ta hãy xét xem nó và các tư tưởng khác đã hình thành và đã được vận dụng như thế nào qua thực tiễn cuộc đời của ông.

Nguyễn Trãi sống thời niên thiếu trong dinh thự của vị vương thân, quan tư đồ Trần-nguyên-Đán, ông ngoại mình, ở Thăng-long, và được giáo dục theo Nho giáo đến mức độ uyên thâm. « Thiên mệnh », « cương thường » và cả « dân » nữa đã được ông quan niệm, tuy bấy giờ hãy còn trừu tượng lắm.

Sau khi đã nhen tiêng trong đời với học vị thái học sinh, ông đã quyết định ra làm quan cho nhà Hồ. Cái gì đã cho phép ông không dễ bị ràng buộc bởi tư tưởng chính thống đối với nhà Trần và dáp phẳng được lòng trên quan niệm của đa số nho sĩ đương thời xem Hồ-quí-Ly là kẻ thoán nghịch? Chỉ có thể là khát vọng một vị « minh quân » hợp với « thiên mệnh » để mình cũng có thể lập thân như một người « hiền tài » giúp đời xây dựng nền « Nghiêu Thuấn trị ».

Sự sụp đổ của họ Hồ là nhất búa đánh tan giấc mộng đầu tiên của Nguyễn Trãi. Sự phản ứng bên trong làm cho ông đau xót đi đến quan niệm « thiên mệnh » là đối trá mặc dầu ông không có gì hơn để phủ định nó.

Mười năm đầu tiên dưới ách quân Minh đã dạy cho Nguyễn Trãi bài học khắc nghiệt của thực tế. Nước mất, nhà tan, dân đau, thân nạn rung động sâu xa tâm hồn người quân tử Nho giáo đa cảm ấy. Kẻ cướp nước lộ rõ bộ mặt gian ác làm cho ông giặc ngộ và căm thù. Phương hướng chống giặc, cứu nước, giành quyền sống, tinh thần và sức mạnh của nhân dân bắt đầu biểu hiện. Và Nguyễn Trãi đã cải

tiến được tư tưởng « dân » của Mạnh-tử, phủ thêm cho nó một nội dung ưu ái chân thành và thấm thiết. Tuy nhiên lòng ưu ái tự nó chưa đủ vạch đường lối cho ông hành động. Bởi vì tư tưởng « trung quân », « thiên mệnh » của ông chưa tìm thấy đối tượng. Ông khấn vái tám phương trời, chờ đợi một vị « minh quân » được « thiên mệnh » chọn mới. Nhưng chính sự chậm chạp của một vị « minh quân » như thế lại giúp ông quan niệm được nó gắn chặt với những quan niệm « đức », « nhân », xây dựng trên cơ sở tư tưởng « dân » của ông. Khi Lê Lợi, « người áo vải » Lam-sơn, người phong kiến địa chủ, phất cờ nghĩa và được hưởng ứng rầm rộ, Nguyễn Trãi bừng tỉnh, bèn cùng Trần-nguyên-Hãn vượt vòng quân thù của địch, tìm đến phụng sự. Đến đây những cơ sở của tư tưởng Nguyễn Trãi đã hình thành. Tư tưởng « nhân nghĩa » của ông đã có đủ hai vế và phát sinh tác dụng.

Trong khói lửa chống ngoại xâm, tận dụng sức đấu tranh của nhân dân là yêu cầu khách quan tuyệt đối cần thiết đối với giai cấp phong kiến địa chủ và tập đoàn Lam-sơn. Ngay trong bản thân họ, mặt tương đối tiến bộ so với chủ nghĩa phong kiến thời Trần cũng nổi bật hơn mặt bản chất bóc lột. Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi được dịp phát huy đến cực độ. Tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh » cũng liên đới đóng được vai trò tiến bộ mà chưa phát sinh ảnh hưởng gì tiêu cực. Hai tư tưởng ấy tưởng chừng hòa hợp hoàn toàn. Nguyễn Trãi hào hứng hành động, với sức sáng tạo của toàn bộ tư tưởng. Một đường lối chính trị, cụ thể là một đường lối chiến tranh và hòa bình, giàu tính khoa học, nhân dân và dân tộc, đã được vận dụng thành công. Sự nghiệp khởi nghĩa đã được đưa tới thắng lợi vẻ vang. Trong sự nghiệp của nhân dân, Nguyễn Trãi đã ghi được công trạng hàng đầu. Mặt khác, ông đã đạt đến lý tưởng chính trị của mình với việc thiết lập chế độ Lê sơ.

Nhưng chế độ « lý tưởng » ấy đã sớm bộc lộ nhiều điểm không lý tưởng. « Chúa thánh minh » được lập lên không thể sớm một chiều thay thế, nhưng những việc làm u mê, ích kỷ của chúa lại liên tiếp xảy ra. Lê Lợi đã giết Trần-nguyên-Hãn, Phạm-văn-Xảo, đã cầm tù Nguyễn Trãi, là những người đã lập công lớn và đều đáng mặt « tể tướng hiền tài » cả. Chẳng những bản thân và người anh em, người tri kỷ của Nguyễn Trãi bị bội bạc một cách phũ phàng, mà chính lý tưởng chính trị của ông cũng đã bị xâm phạm. Thế nhưng ông chỉ cúi đầu khuất phục mà không dám giận. Với Lê Thái-tông, Nguyễn Trãi không vừa ý trong việc soạn nhạc, nên đã bị biếm. Ông

hoàn toàn chịu dễ bị giam cầm trong cảnh ghê lạnh của sự ruồng bỏ, mà không dám có ý khác. Trong những trường hợp này, tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh » đã hoàn toàn ràng buộc Nguyễn Trãi, tư tưởng « dân » chỉ còn là tư tưởng trên tượng nữa mà thôi. Nguyễn Trãi đã nêu một tấm gương tận trung, nhưng nhân dân chẳng được lợi ích gì với tấm gương đó cả.

Tuy nhiên, chính trong nỗi đau khổ của đoạn sau của đời mình, Nguyễn Trãi đã thực hiện được tinh hạn chế của tư tưởng « dân » đối với tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh ». Đối với tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh », ông dường như đã đem tư tưởng « dân » để phục vụ nó, cho nên ông không sợ bất trung với nó. Do đó ông đã không xu phụ với những việc làm sai trái của triều đình, không chạy theo sự tranh giành quyền vị và thói tham ô, hủ hóa của vua quan đương triều, tự hãm vào tình thế bị cô lập và nghèo túng để giữ mình thanh khiết. Tấm gương đạo đức của ông chói lòa, chiếu ra ngoài, làm hiện rõ những con người nhơ nhớp. Chúng sợ ông như cú sợ sáng, dèm pha, hãm hại ông để hồng lần tránh ông. Nhưng đạo đức của ông lúc này hoàn toàn tiêu cực. Tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh » đã cướp mất năng lực hành động của ông, đã gây nên những bi kịch của cuộc đời Nguyễn Trãi.

Tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh » có sức kích thích Nguyễn Trãi rất mạnh mẽ. Đã phải về lâu ở Côn-sơn và đã già yếu, thế mà có chỉ triệu của Lê Thái-tông là Nguyễn Trãi lại ra tham chính một cách phấn khởi hết sức. Trong hành vi này ắt có cả hoài bão « thái bình », « yên dân » nữa, nhưng nợ « quân thân » vẫn là động lực thứ nhất.] (X)

Dưới bầu trời « thái bình », « Nghiêu Thuấn trị » của chế độ Lê sơ, mầm xung đột vốn có giữa « chúa » và « dân » vẫn cứ âm ỉ và có khi đã bộc lộ ra dưới hình thức nào đó. Thế là, đối chiếu với thực tế, lý tưởng « thái bình » của Nguyễn Trãi đã có sự nứt rạn bên trong, tinh đấu tranh nội bộ giữa hai yếu tố của nó đã hiện hiện. Vậy thì Nguyễn Trãi đã suy nghĩ và hành động như thế nào ngổ hầu gìn giữ sự thống nhất nội bộ trong tư tưởng của mình? Ta hãy xét trường hợp cuộc bạo động vũ trang chống lại triều đình Lê sơ của châu Phúc-lê. Về sự kiện này, Hải-Thu một mặt xem như là biểu hiện thực tế của giới hạn phong kiến tiến bộ của chế độ Lê sơ, của tư tưởng Nguyễn Trãi, mặt khác lại khẳng định chế độ ấy và tư tưởng của ông một cách tuyệt đối, trọn vẹn, xem như đã phù hợp đầy đủ với yêu cầu của lịch sử, ngược lại, sự kiện châu Phúc-lê là

một hiện tượng hoàn toàn tiêu cực, đáng trừ khử. Hải-Thu nói: « Ông không tán thành bất cứ hành động bạo lực nào chống triều Lê sơ. Lúc Lê Thái-tổ chiến thắng châu Phục-lễ, ông rất đối hân hoan, hân hoan chẳng kém sau những chiến thắng Trà-lân, Tốt-dộng. Ông làm luôn mấy bài « hạ tiếp » ca ngợi chiến công của nhà vua và lên án bọn « gian thần tặc tử ». Cuộc đánh dẹp này hợp với yêu cầu lịch sử và thuận ý nguyện nhân dân. Trong hoàn cảnh bấy giờ, không thể đòi hỏi một chính thể nào khác. Chống triều Lê lúc đó là đi ngược trào lưu lịch sử. Dẹp bọn « gian thần tặc tử » là « thuận ý chúng, hợp tình dân ». Nhận định như vậy không đúng. Sự kiện châu Phục-lễ, về phía châu Phục-lễ, chẳng những có xu hướng cát cứ của phong kiến địa phương mà cũng có xu hướng phản kháng áp bức và bóc lột giai cấp và dân tộc của nhân dân địa phương nữa. Trên quan điểm lịch sử về yêu cầu thống nhất, hòa bình của đất nước, phải đánh giá kết quả cuộc chinh phạt của Lê Lợi là tiến bộ, nhưng xét hành vi chinh phạt và đối tượng bị chinh phạt thì tính chất đàn áp cũng không thể nào tránh khỏi. Trước khi ủng hộ phe tương đối tiến bộ hơn, thì chiến tranh phong kiến đã phải phản đối về cả hai phía. Chúng ta không thể còn mang tư tưởng chính thống để biện hộ cho Lê Lợi được. Còn sử dụng bạo lực với một bộ phận nhân dân, dù trên danh nghĩa quyền lợi toàn dân đi nữa, thì vẫn là phương pháp hành động tiêu cực. Trên cơ sở quan triết quan điểm quần chúng nhân dân, nhất thiết phải hành động một cách khác. Chẳng hạn, nền chuyên chính vô sản cần bản không thể sử dụng bạo lực với nông dân, kể cả với xu hướng tự phát tư bản chủ nghĩa của họ, mà phải áp dụng phương pháp giáo dục thuyết phục. Không phải ta định đòi hỏi Lê Lợi phải hành động một cách khác và Nguyễn Trãi phải có thái độ khác. Hai người đó đã không làm và cũng không thể làm khác thế được. Bởi vì lập trường của họ chỉ là lập trường phong kiến tương đối tiến bộ mà thôi. Chúng ta phải thấy được rằng hành vi của Lê Lợi và cả chế độ Lê sơ không những có mặt căn bản tiến bộ mà cũng đã bao hàm sẵn mặt tiêu cực ngay từ đầu, mặt này phát sinh trên cơ sở bản chất bóc lột của chế độ ấy. Và Nguyễn Trãi chẳng những có tư tưởng « dân » lớn lao, mà trong trường hợp này, tư tưởng ấy bị tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh » hạn chế ráo riết, đến mức bị thương tổn hết sức nặng nề, mà Nguyễn Trãi vẫn không ngờ tới. Tư tưởng « thái bình » của Nguyễn Trãi cũng đã lộ rõ tính không thấu triết. Nếu tư tưởng « thái bình » ấy đã kết hợp đúng đắn với « trừ bạo » để chống ngoại xâm, thì nó chỉ

còn là chủ nghĩa hòa bình tiêu cực phi giai cấp tính trong nền « thái bình » phong kiến, nó không ngăn cản được bạo lực đối với nhân dân. Chủ nghĩa hòa bình tuyệt đối là một ảo tưởng nguy hại, thời xưa ấy đã thế. Theo quan điểm chuyên chính vô sản của chúng ta, hòa bình là nguyện vọng, là lý tưởng của nhân dân, là khẩu hiệu đấu tranh giành lấy và giữ vững, không thể biến thành khẩu hiệu ru ngủ. Hòa bình chỉ có thể là đường lối giải quyết các vấn đề thuộc nội bộ nhân dân mà thôi, tuyệt đối không thể nói đến chung sống hòa bình lâu dài với kẻ thù giai cấp ngoan cố được. Nền chuyên chính vô sản phải tuyên bố rõ ràng và thực hiện nghiêm túc hòa bình êm ái nhất với nhân dân và bạo lực kiên quyết nhất chống âm mưu áp bức, bóc lột, xâm lược, gây chiến của bọn đế quốc và bè lũ phản động.

Lịch sử còn có những trường hợp cũng oái oăm như thế và thái độ lịch sử của chúng ta không thể đơn giản. Khi những người quý tộc công xã đầu tiên tự tách mình ra lập thành giai cấp bóc lột và nô dịch nhân dân nguyên thủy vốn tự do, họ đang dẫn đầu nhân loại tiến từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Tuy nhiên, bước tiến ấy được thực hiện bằng sự hung bạo, đã phải tốn nhiều máu và nước mắt của nhân dân. Đó là một sự cần thiết đau xót của lịch sử. Ấng-ghe-nô nói rằng người ta đã phải đi theo con đường đã mòn để thoát ra khỏi cảnh đã mòn. Chúng ta phải đánh giá hành vi đầu tiên của giai cấp chủ nô là hợp với yêu cầu của lịch sử nhưng đồng thời chúng ta vẫn cứ phải phản đối sự hung bạo đối với nhân dân.

Tóm lại, trong hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi, trong tình trạng căn bản hòa hợp của tư tưởng « dân » và tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh », tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh » vẫn đóng vai trò quyết định, tư tưởng « dân », dù có lớn lao, cũng vẫn ở vào địa vị phụ thuộc. Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi là một tư tưởng phong kiến về nhân dân, là cách nhìn nhận nhân dân theo con mắt của giai cấp phong kiến địa chủ.

Nghiên cứu tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi trong mối quan hệ với tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh » của ông, chẳng những hiểu được đúng mức tư tưởng « dân » mà còn hiểu rõ mối liên hệ bên trong và sự vận động của toàn bộ tư tưởng Nguyễn Trãi. Trong hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi, tư tưởng « dân » và tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh » lập thành mối mâu thuẫn biện chứng cơ bản, trong đó mặt chủ yếu là tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh », nhưng mặt đối

lập là tư tưởng « dân » cũng có tầm rất quan trọng. Tinh thống nhất và tinh đấu tranh của các mặt đối lập trong mâu thuẫn cơ bản của hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi phản ánh mâu thuẫn xã hội thực tế thời Lê sơ, phản ánh tinh thống nhất và tinh đấu tranh giữa các lực lượng xã hội đối lập đương thời là giai cấp phong kiến địa chủ và nhân dân lao động, sau khi đã bị chiết xạ qua tấm lăng kính của tập đoàn phong kiến Lam-sơn.

Nếu chúng ta biết loại trừ tác dụng của lăng kính ấy, điều chỉnh lại sự phản ánh để thu lấy một hình ảnh chân phương thì chúng ta sẽ thấy được nhân dân ta đương thời, phương hướng, tinh thần và sức mạnh đấu tranh của họ. Chúng ta cũng sẽ hiểu được sự vĩ đại của Nguyễn Trãi, nghĩa là những gì ông đã mang được ít nhiều của nhân dân.

Nguyễn Trãi vĩ đại, không cần phải vì tư tưởng « dân » của ông không phải là tư tưởng phong kiến mà vì tư tưởng phong kiến ấy là sự phản ánh gián tiếp của nhân dân, có tác dụng đối lập và hạn chế đối với những tư tưởng phong kiến khác, khiến cho giai cấp phong kiến địa chủ, dĩ nhiên không thể không nghĩ đến mình trước hết, nhưng lại cũng bị bắt buộc phải có một đường lối phù hợp đến một mức độ nhất định với nhân dân. Chẳng những thế, ở Nguyễn Trãi, tư tưởng « dân » ấy lại được xây đắp cao đến mức hầu như là tối cao, không chỉ so với đương thời mà có thể là còn so với toàn bộ lịch sử tư tưởng phong kiến Việt-nam nữa. Tư tưởng « dân » của Mạnh-tử không chân thật vì nó bao hàm mâu thuẫn trong nội thân. Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi là một tư tưởng nhất quán, chân thực. Nó lại được sưởi nóng lên bằng tình cảm dạt dào yêu thương của ông. Trong thời đại phong kiến, nhiều nhà tư tưởng, nhà văn hóa đã nói lên lòng thương xót những người nghèo hèn, nhưng không mấy ai biết đến vai trò lịch sử của nhân dân ở điểm bản chất nhất là tư cách người lao động, người sáng tạo vật chất như Nguyễn Trãi. Chúng ta tiếp thu Nguyễn Trãi, trước hết phải tính đến tinh hạn chế phong kiến của tư tưởng « dân » của ông để trước bỏ nó đi, rồi phải lập lại cho đúng hình ảnh của nhân dân ta anh hùng mà Nguyễn Trãi đã có vinh dự được cất giữ trong tư tưởng « dân » của mình. Tiếp thu Nguyễn Trãi, chúng ta cũng không thể thấp hơn ông mà phải biết đứng lên tầm của ông để vươn lên cao đúng tầm ngày nay.

Một con người vĩ đại với tư tưởng của mình, chủ yếu không phải khi rút được nó mà căn bản là khi vận dụng nó vào thực tiễn để sáng tạo. Với tư tưởng « dân » của mình, Nguyễn

Trãi là nhà tư tưởng sâu sắc nhất và nhà hoạt động phong phú nhất của tập đoàn phong kiến Lam-sơn, làm cái cầu nối, mang nhiều ảnh hưởng nhân dân nhất tới giúp cho tập đoàn Lam-sơn và giai cấp phong kiến địa chủ dễ bước và bước xa hơn về phía nhân dân. Từ đó mà có đường lối và thực tiễn khởi nghĩa chống Minh và xây dựng chế độ Lê sơ. Từ đó mà tư tưởng nhân nghĩa mang được ý chí hòa bình và tinh thần quyết chiến của nhân dân. Phương châm trường kỳ chỉ có thể dựa trên tinh dẻo dai và khả năng thường sinh vô tận mà chỉ nhân dân mới có. Có biết kết hợp với nhân dân, xem nhân dân là căn cứ và có xây dựng được căn cứ quân sự đặc biệt đó thì mới có thể có chiến thuật xem đánh thành là hạ sách để dốc toàn lực vào việc tiêu diệt lực lượng địch. Cũng từ tinh bất buộc của tư tưởng « dân » mà có đường lối quân điền và đường lối nông nghiệp thời Lê sơ. Tóm lại lịch sử dân tộc đã có một trang rất vẻ vang là thế kỷ XV, nói lên nhiều sức sống và sức sáng tạo của nhân dân. Và Nguyễn Trãi, người đã luôn luôn đứng trên mũi nhọn của cuộc sống với tư tưởng « dân » của mình đã có vinh dự vô cùng lớn là mang được trong tư tưởng ấy tinh thần của cả một thời đại. Chúng ta tiếp thụ Nguyễn Trãi tức là tiếp thụ tinh thần của thế kỷ XV, biểu hiện trong đường lối chính trị và quân sự của tập đoàn phong kiến Lam-sơn. Đường lối ấy mang bản chất phong kiến, hoàn toàn không thể « ăn sống nuốt tươi », dù từng bộ phận chứ không phải là tất cả. Trên lập trường vô sản, chúng ta nghiên cứu, cải tạo, tiếp thụ và phát triển trước hết là tinh thần của đường lối đó, sau nữa là những yếu tố thích hợp để góp vào xây dựng đường lối sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất nước nhà, giành thêm nhiều điều kiện để tiến lên chủ nghĩa xã hội của chúng ta.

Con người thật sự vĩ đại không chỉ vì đã có cống hiến lớn vào sự nghiệp vĩ đại mà phải còn vì đã biết cầm giữ nghiêm túc tư cách cá nhân của mình. Nguyễn Trãi là một con người như thế. Ông luôn luôn đòi hỏi mình phải trung thành với tư tưởng của mình, trong đó có tư tưởng « dân » và căn bản đã thực hiện được điều đó. Nguyễn Trãi không hề thù ghét và xa rời triều đình Lê sơ, nhưng quả thật ông luôn luôn yêu thương và gần gũi nhân dân lao động. Nguyễn Trãi chưa thể hiểu nhân dân một cách đầy đủ nhưng ông đã đánh giá cao công lao của họ, bao giờ ông cũng nghĩ đến họ với một tấm lòng biết ơn chân thành, ông thông cảm sâu sắc và thường xuyên nghĩ đến việc giảm nhẹ những nỗi đau khổ của họ. Nguyễn Trãi trọn đời vẫn là con người phong

kiến, nhưng ông đã sống đời tư của mình theo hình ảnh nhân dân. Chẳng những ông đã « nằm gai, nếm mật », « đồng cam cộng khổ » với quân dân trong kháng chiến, mà cả khi đã hòa bình, ông vẫn không như ai lợi dụng quyền vị để « vinh thân phì gia », vẫn cứ vui với một cuộc đời bình bạch. Nguyễn Trãi quả rất đáng gọi là một người thanh khiết. Nhân, nghĩa, cần, kiệm, liêm, chính là những nét đạo đức cao thượng của ông. Đó là những yếu tố nhân văn chủ nghĩa trong tư tưởng của ông, Nguyễn Trãi cũng cấp cho mỗi người chúng ta một tấm gương trong sáng. Chúng ta xóa sạch tính hạn chế phong kiến làm hoen mờ tấm gương đó để thấu nhận lấy những ánh rực rỡ của đạo đức nhân dân, bồi đắp vào đạo đức cộng sản chủ nghĩa của chúng ta.

Nhân dân ta đời đời trọng vọng, ngưỡng mộ Nguyễn Trãi. Ông đã mang được một giây lát của đời sống trường tồn của nhân dân dân tộc ta, một hơi thở của sinh mệnh vĩ đại đó. Nhưng đâu phải cứ vỗ vập ca ngợi là đã thật sự hiểu biết, kính phục và học tập ông. Thời đại buộc Nguyễn Trãi phải làm một con người phong kiến. Chế độ phong kiến tuy là một đoạn đường cần thiết để xã hội tiến lên, nhưng là một đoạn đường đầy man trá và gian ác, không phải người ta đã dạo mát đi qua đó. Dù tâm hồn Nguyễn Trãi có được hấp dẫn nhiều mấy về phía nhân dân, thì bản chất phong kiến cũng đã thấm vào con người ông tận kẽ tóc chân tơ. Sự trái ngược đó trong bản thân mình, Nguyễn Trãi không thấy rõ. Một con người không thể cứ thấy mình bị chia xẻ ra làm hai mảnh mà sống được. Tất nó phải

thấy mình là mình, là thống nhất, thậm chí cả khi cuộc sống bất sự trái ngược phải trở thành xung đột. Không ai muốn phản lại mình cả. Gần như ai cũng xem ý định của mình là hay, việc mình đang làm là tốt. Cho nên không thể chỉ căn cứ vào một lời nói, một việc làm, mà phải căn cứ vào toàn bộ ngôn ngữ, toàn bộ hành vi của một người, lại phải đối chiếu với điều kiện xã hội khách quan và tác dụng thực tế cụ thể để đánh giá đúng mức thì mới có thể hiểu nó được. Đối với Nguyễn Trãi, chúng ta cũng không thể nào làm khác là nghiên cứu con người ông với cả sự trái ngược trong đó một cách khách quan, toàn diện, thận trọng và sâu sắc, xét mỗi tư tưởng, mỗi tình chất liên hệ với toàn bộ thế giới quan, toàn bộ tính cách của ông. Tách rời một phương diện, phóng đại một lời nói, lập luận một cách sơ lược, tán dương một cách dễ dãi thì nỗ lực nào quảng cáo ông như một món hàng rẻ giá, đã có gì là kính phục ông, hay chỉ là dây vô ông? Chúng ta học tập Nguyễn Trãi không phải là lặng ngẫm hình ảnh mỹ miều của một đỉnh tháp cổ. Chúng ta phải nhìn thấu qua ông một hình ảnh của sự nghiệp nhân dân để biết tham gia vào sự nghiệp hiện đại của nhân dân. Chúng ta thừa kế ông tinh thần và những yếu tố đã được thử thách của một quan điểm tư tưởng, một đường lối đấu tranh, một nền đạo đức, một gia tài khoa học và một cảm hứng nghệ thuật, mang nhiều bản sắc nhân dân và dân tộc. Và Nguyễn Trãi đang đi cùng chúng ta trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất nước nhà, mở đường rộng rãi tiến lên chủ nghĩa xã hội.

27 - 6 - 1965



CỐ GẮNG TIẾN TỚI THỐNG NHẤT NHẬN ĐỊNH VỀ ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

TRẦN - MINH - THƯ

Cuộc thảo luận về Đông kinh nghĩa thực không được đặt ra thế mà đến nay trên tạp chí của chúng ta đã có bốn bài phát biểu và những bài ấy lại ra mắt bạn đọc trong những thời gian cách nhau khá xa (1). Điều đó chứng tỏ rằng về Đông kinh nghĩa thực quả còn một số vấn đề cần được bàn bạc kỹ hơn. Nhưng nếu về Đông kinh nghĩa thực còn một số vấn đề cần được bàn bạc thì những bài phát biểu vừa qua cũng cho thấy một nhược điểm là chúng ta chưa phát hiện được gì thêm ngoài những tài liệu quen thuộc lâu nay. Tuy thế cuộc trao đổi ý kiến, theo chúng tôi nghĩ, vẫn cần thiết vì không phải là một việc vô ích khi chúng ta cố gắng đi đến thống nhất nhận định về những vấn đề mà nguồn tài liệu hầu như khó có thể khai thác được gì nhiều hơn nữa. Dựa vào những bài đã phát biểu, chúng tôi thấy có mấy vấn đề sau này đáng được lưu ý :

1. Khi nhận định Đông kinh nghĩa thực nên chú trọng đến những nội dung hoạt động nào của nó ?

2. Chỉ xét về phương diện văn hóa, Đông kinh nghĩa thực có thể xem là một cuộc vận động cách mạng dân tộc dân chủ hay không ?

3. Đông kinh nghĩa thực thuộc xu hướng bạo động hay cải lương.

1. Khi nhận định Đông kinh nghĩa thực nên chú trọng đến những nội dung hoạt động nào của nó ?

Về vấn đề này tưởng như không có gì đáng bàn cãi nhưng thực ra đó là vấn đề đầu tiên cần được giải đáp khi đề cập đến Đông kinh nghĩa thực. Ông Đặng-việt-Thanh chủ trương : « Phong trào Đông kinh nghĩa thực là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ đầu tiên ở nước ta. Phạm vi của nó vượt ra ngoài một phong trào chính trị thuần túy mang tính chất giải phóng dân tộc... Muốn đánh giá đúng Đông kinh nghĩa thực, nếu lên được cái đặc điểm của nó thì phải đánh giá nó về phương diện vận động cách mạng bằng văn hóa ». Ý kiến của ông Nguyễn-văn-Kiểm gần như trái ngược lại. Ông viết : « Đông kinh

nghĩa thực không phải là một phong trào văn hóa tư tưởng đơn thuần và không thể đánh giá Đông kinh nghĩa thực với tính chất là một phong trào văn hóa được. Hoạt động của Đông kinh nghĩa thực tuy trong khuôn khổ công khai hợp pháp và nổi bật về mặt văn hóa nhưng đó là bề ngoài, là nhất thời ».

Ý kiến của ông Đặng-việt-Thanh, theo chúng tôi nghĩ, một mặt chưa nói lên một cách thỏa đáng mối quan hệ giữa phong trào chính trị và phong trào văn hóa trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, mặt khác chưa nói lên đúng tính chất của Đông kinh nghĩa thực.

Mối quan hệ giữa phong trào văn hóa với phong trào chính trị nhằm giải phóng dân tộc, kinh nghiệm lịch sử cho thấy đó chính là thước đo tính chất triệt để hay không triệt để, cách mạng hay không cách mạng của một phong trào văn hóa ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Những phong trào thuần túy văn hóa cố ý thoát ly chính trị, kết cục thường là quanh quẩn ở những tiếng nói yếu ớt không có tác dụng tích cực gì đối với cuộc đấu tranh chống bọn xâm lược thống trị. Ngoài loại phong trào này ra, những phong trào văn hóa khác hẳn đạt đến mức độ một cuộc vận động cách mạng văn hóa thì mối quan hệ của nó với phong trào chính trị rất rõ rệt. Mối quan hệ này trước Cách mạng tháng mười Nga, trước khi đảng tiên phong của giai cấp công nhân xuất hiện, những người đề xướng cuộc vận động văn hóa chưa thể nhận thức được một cách thấu đáo. Phong trào văn hóa do họ phát động lên không lần tránh những vấn đề chính trị, có khi phối hợp với phong trào chính trị nhưng họ vẫn không thấy được sự phụ thuộc của phong trào văn hóa vào phong trào chính trị và còn ảo tưởng cho rằng cuộc đấu tranh về văn hóa tự nó có thể mang lại thắng lợi mong

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 25 : bài của ông Đặng-việt-Thanh. Số 29 : bài của ông Tô-minh-Trung. Số 32 : bài của ông Nguyễn Anh. Số 66 : bài của ông Nguyễn-văn-Kiểm.

muốn. Dù sao đó vẫn là những phong trào văn hóa có tính chất tiến bộ cho nên nó thường hướng tới phối hợp với phong trào quần chúng và nhờ thế mà từ một phong trào văn hóa nó có khả năng phát triển thành phong trào chính trị trực tiếp của quần chúng. Mức độ quan hệ cao nhất biểu hiện ở những phong trào văn hóa tự xác định là một bộ phận của cuộc vận động cách mạng giải phóng dân tộc nói chung và phục vụ một cách có ý thức cho phong trào chính trị. Những phong trào văn hóa này chỉ phát sinh sau khi đảng của giai cấp công nhân đã lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc và nhận thức được rằng cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là một cuộc đấu tranh toàn diện, các mặt đều có tác dụng hỗ trợ lẫn nhau, trong đó cuộc đấu tranh chính trị là mặt chính diện và sự thắng lợi của nó là điều kiện tiên quyết mở đường cho cuộc đấu tranh ở các mặt khác — kể cả văn hóa — thành công.

Tóm lại không phải là phạm vi của một phong trào vận động cách mạng văn hóa nào đó đã vượt qua một phong trào chính trị mà ngược lại chính là nhờ gắn liền với phong trào chính trị nên những cuộc vận động văn hóa mới có điều kiện phát triển sâu rộng và mang lại kết quả thiết thực. Điều ấy càng đáng được chú ý khi chúng ta nhận thấy rằng thực ra cũng chỉ trong xã hội không có giai cấp (chứ không phải sau khi được giải thoát khỏi ách thống trị ngoại xâm) những sự tiến bộ về mặt văn hóa mới thôi không còn là những cuộc vận động về chính trị nữa.

Đi vào tình hình cụ thể của Đông kinh nghĩa thực, chúng ta thấy rằng Đông kinh nghĩa thực ra đời giữa lúc cuộc vận động cứu nước đang lôi cuốn tất cả những sĩ phu tiến bộ, giữa lúc cuộc vận động giải phóng dân tộc đang trở dậy chứ không phải trong thời kỳ trầm lắng hay bị đàn áp. Đông kinh nghĩa thực thể hiện một cách tập trung nhất hoài bão cứu nước bằng con đường duy tân, mở mang dân trí. Đông kinh nghĩa thực không đối lập với phương hướng của Phan-bội-Châu lấy vận động cách mạng bằng con đường bất hợp pháp làm chủ đạo. Vì thế mà trong hoạt động văn hóa của Đông kinh nghĩa thực, chúng ta thường thấy vang lên những lời tố cáo chính sách áp bức bóc lột hà khắc của thực dân Pháp, chúng ta thường gặp những đoạn thuyết minh về sinh tồn cạnh tranh, ưu thắng liệt bại, bảo chủng, hợp quần... Cũng chính vì thế mà ngoài những hoạt động văn hóa, một số sĩ phu trong Đông kinh nghĩa thực còn tham gia những hoạt động trực tiếp chống đế quốc Pháp. Đó là nét đặc sắc của Đông kinh nghĩa thực so với một số phong trào vận động văn hóa

khác ở các thuộc địa và nước phụ thuộc. Trong bài của mình, ông Đặng-việt-Thanh có viết: «Đông kinh nghĩa thực là một phong trào yêu nước, một phong trào cách mạng cho nên nó không tự hạn chế ở việc mở trường, dịch sách, diễn thuyết hoặc đấu tranh về học thuật, giáo dục v.v...». Nhưng tiếp sau câu ấy, ông không nói gì thêm ngoài những việc: hô hào cắt tóc, thanh toán tệ lậu xã hội như rượu chè, cờ bạc, đình đám ở hương thôn... là những lời hô hào vẫn chưa vượt quá phạm vi của văn hóa. Đó là một hạn chế lớn và sở dĩ có hạn chế ấy là vì ông chỉ chú ý đơn thuần đến mặt hoạt động văn hóa của Đông kinh nghĩa thực, ông chưa quan sát Đông kinh nghĩa thực trong những mối quan hệ cụ thể với phong trào cách mạng giải phóng dân tộc đương thời.

Tóm lại, không phải là phạm vi của Đông kinh nghĩa thực đã vượt qua một phong trào chính trị mang tính chất giải phóng dân tộc mà ngược lại, chính là Đông kinh nghĩa thực đã không tự bó hẹp trong phạm vi văn hóa và đã vươn lên kết hợp với phong trào chính trị của thời đại, vươn tới quần chúng. «Không còn là một câu chuyện hoang đường khi khẳng định rằng Đông kinh nghĩa thực đã là một cái lò phiền loạn ở Bắc-kỳ», lời nhận xét ấy của bọn thực dân Pháp có thể giúp chúng ta khẳng định ý kiến trên đây. Và đó là lý do khiến cho Đông kinh nghĩa thực đã đóng được vai trò khá quan trọng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt-nam đầu thế kỷ XX.

Về ý kiến của ông Nguyễn-văn-Kiệm, chúng tôi thấy cũng cần phải thảo luận thêm. Chúng tôi đồng ý rằng xuất phát điểm của Đông kinh nghĩa thực là tìm đường cứu nước nhưng không phải mọi phong trào cứu nước đều rập khuôn nhau. Đông du có khác Đông kinh nghĩa thực, Đông kinh nghĩa thực có khác với vụ Đầu độc lính Pháp ở Hà-nội. Không thể đánh giá đúng Đông kinh nghĩa thực nếu chỉ chú ý đơn thuần đến mặt hoạt động văn hóa của nó, ngược lại cũng không thể đánh giá đúng Đông kinh nghĩa thực nếu không chú ý đến văn hóa là mặt hoạt động chủ yếu hay nổi bật của nó. Chính qua hoạt động văn hóa của Đông kinh nghĩa thực mới thấy được tính chất độc đáo của nó so với những phong trào cùng xuất hiện trong một thời gian, mới phát hiện được những đóng góp riêng của nó vào truyền thống đấu tranh của dân tộc, mới có thể hiểu rằng những cải cách mà bọn thực dân Pháp thi hành sau khi Đông kinh nghĩa thực thất bại chỉ là sự đánh tráo một cách tiện lợi những mục tiêu phấn đấu của Đông kinh nghĩa thực. Hơn nữa, ách thống trị lâu đời của giai cấp

phong kiến đã kìm hãm nền văn hóa Việt-nam; sau khi bọn thực dân Pháp hoàn thành cuộc xâm lược, sự kìm hãm ấy càng nặng nề hơn vì bên trên tinh chất nô dịch giai cấp chôn chôn chất thêm tinh chất nô dịch dân tộc. Do đấy việc giải phóng dân tộc Việt-nam bao gồm cả việc cải tạo nền văn hóa đương thời. Nói cách khác, vấn đề giải phóng dân tộc về mặt văn hóa cũng là một nhiệm vụ cấp bách mà lịch sử đặt ra cho nhân dân Việt-nam. Đây không phải là một công việc dễ dàng, thậm chí về phương diện nào đó, nó còn lâu dài gian khổ hơn cả cuộc giải phóng về chính trị. Một nhiệm vụ đã được lịch sử đề ra, nhiệm vụ ấy đòi hỏi phải được giải quyết vì thế không thể xem cuộc vận động về mặt văn hóa của Đông kinh nghĩa thực là bề ngoài, là nhất thời; nó là một mặt không thể thiếu được của cuộc đấu tranh cách mạng (1).

Chúng tôi cũng không tán thành ý kiến của ông Nguyễn-văn-Kiểm cho rằng: « Tư tưởng hệ tư sản thâm nhập vào Việt-nam lúc ấy đã là hệ tư tưởng hoàn chỉnh. Và không cần có một cuộc dọn đường kiểu phong trào Văn hóa phục hưng ». Chúng tôi đồng ý rằng vào đầu thế kỷ XX, hệ tư tưởng tư sản thế giới đã hoàn chỉnh rồi, nhưng cái cần được đưa vào Việt-nam không phải là toàn bộ những sản phẩm của giới trí thức tư sản sản sinh ra mà chỉ là những gì có thể đáp ứng yêu cầu cứu nước của nhân dân Việt-nam. Những sản phẩm ấy không phải là để kiểm kê chủ nghĩa tư bản đã hoàn thành bước chuyển biến sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa; việc du nhập những sản phẩm ấy vào Việt-nam cũng không phải hoàn toàn tự do mà chỉ được tiến hành lén lút bằng con đường bất hợp pháp rất hạn chế của « tân thư ». Hơn nữa, du nhập Việt-nam trong điều kiện thành phần thị dân vừa mới tập hợp, ý thức hệ phong kiến vẫn còn chi phối mạnh mẽ tư tưởng nhân dân Việt-nam, hệ tư tưởng tư sản sẽ tác dụng như một nhân tố tư tưởng tiền tiến, cách mạng. Đã thế, nó không thể chiến thắng một cách tự phát được bởi vì bất cứ tư tưởng tiền tiến nào — dù là tư tưởng tư sản — cũng chỉ có thể chiến thắng và trở thành một động lực mạnh mẽ khi nó đánh bại được tư tưởng lạc hậu trong quần chúng, làm chủ ý thức của quần chúng. Những lý do trình bày trên cho phép chúng ta khẳng định rằng dù cho hệ tư tưởng tư sản thế giới có hoàn chỉnh đến mức nào đi nữa, việc du nhập của nó vào Việt-nam cũng đòi hỏi một cuộc dọn đường khá kiên trì, gian khổ, một cuộc dọn đường ngay cả trong ý thức những người tự nguyện đứng lên đấu tranh cho nó chiến thắng. Trên thực tế, sự việc cũng đã diễn ra như thế đối với những người hoạt

động trong phong trào Đông kinh nghĩa thực; cứ đọc lại những tài liệu văn thơ của Đông kinh nghĩa thực, chúng ta sẽ thấy rõ điều đó.

Tóm lại, khi nhận định Đông kinh nghĩa thực, theo ý chúng tôi, một mặt phải chú trọng đến mục tiêu chính trị là yêu cầu phổ biến của thời đại được thể hiện trong phong trào và trở thành động lực căn bản thúc đẩy phong trào, khiến cho nó không tự hạn chế trong phạm vi thuần túy văn hóa; mặt khác phải chú trọng đến mặt hoạt động văn hóa là mặt hoạt động chủ yếu của nó, thể hiện tính chất riêng biệt của phong trào, đáp ứng một yêu cầu của lịch sử.

II. Về phương diện văn hóa, Đông kinh nghĩa thực có thể được xem là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ hay không?

Ở đây, chúng ta chỉ xét Đông kinh nghĩa thực về mặt hoạt động văn hóa. Ông Đặng-việt-Thanh chủ trương rằng Đông kinh nghĩa thực là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ đầu tiên ở nước ta với lý do là Đông kinh nghĩa thực đã đấu tranh với tư tưởng, văn hóa phong kiến trên nhiều địa hạt và đề ra những nhiệm vụ có tính chất cương lĩnh để xây dựng văn hóa mới. Các bài phát biểu khác đều không tán thành và cho rằng Đông kinh nghĩa thực chỉ là một cuộc vận động cải cách về văn hóa mà thôi. Riêng ông Nguyễn Anh còn vạch thêm rằng trong bài phát biểu của mình, ông Đặng-việt-Thanh chưa chứng minh được rõ ràng sự đấu tranh chống văn hóa đế quốc của Đông kinh nghĩa thực.

Theo ý chúng tôi, nếu đứng về yêu cầu phát triển khách quan của lịch sử mà xét, thì vào đầu thế kỷ XX, về mặt văn hóa cũng như về các mặt khác, nhân dân ta phải đấu tranh chống đế quốc lẫn phong kiến vì đế quốc và phong kiến đã câu kết chặt chẽ với nhau, văn hóa đế quốc và văn hóa phong kiến quện vào nhau tạo thành công cụ nô dịch về tinh thần phục vụ cho giai cấp thống trị ngoại lai và bản địa. Nói cách khác là phải có một cuộc vận động cách mạng văn hóa mới giải phóng được tư tưởng của nhân dân Việt-nam mở đường cho tư tưởng dân chủ và khoa học là những biểu hiện chủ yếu của tư tưởng tiến bộ lúc bấy giờ thâm nhập vào. Đó là yêu cầu phát triển khách quan của lịch sử nhưng điều kiện đã chín mùi cho một cuộc vận động cách

(1) Ở đây chúng tôi mới phát biểu về ý kiến cho rằng hoạt động về mặt văn hóa của Đông kinh nghĩa thực chỉ là bề ngoài, là nhất thời. Về tính chất của sự hoạt động công khai, hợp pháp của Đông kinh nghĩa thực, chúng tôi sẽ phát biểu ở phần sau.

mạng văn hóa diễn ra hay chưa đó là vấn đề khác. Xã hội Việt-nam chúng ta vào đầu thế kỷ XX, như mọi người đều công nhận, đang trải qua những biến chuyển lớn nhưng chưa phân hóa thuần thực: giai cấp tư sản chưa thành hình, giai cấp vô sản còn nhỏ bé và chưa đến giai đoạn nhận thức được vai trò lịch sử của mình, lực lượng tiểu tư sản trí thức còn ít và chưa có ảnh hưởng rõ rệt trên sân khấu chính trị. Nói chung lại là trong xã hội chưa xuất hiện những lực lượng chính trị có khả năng đối lập một cách triệt để với nền văn hóa phong kiến. Do đấy mà nhiệm vụ đánh đổ sự tồn tại ngoan cố của văn hóa phong kiến lại trút lên vai những người nặng nợ với văn hóa phong kiến nhất, chỉ mới được tư sản hóa ít nhiều về mặt nhận thức hơn là về mặt tình cảm và quan hệ kinh tế. Cuộc đấu tranh chống văn hóa phong kiến diễn ra trong tình hình ấy không thể nào đạt đến mức triệt để, đến mức một cuộc vận động cách mạng được. Trên thực tiễn, chủ trương về văn hóa của Đông kinh nghĩa thực cũng xác minh điều ấy. Đông kinh nghĩa thực đã kích khá mạnh vào nền văn hóa phong kiến nhưng hướng dẫn kích của nó chỉ mới nhằm vào lối văn tự tách rời với ngôn ngữ dân tộc, lối học cử tử, lối văn biền ngẫu, những tệ hại ở hương thôn, người hủ nho với tư tưởng tự cao tự đại, nệ cổ, giam mình trong xóm làng với đồng sách cũ chứ không hề biết gì đến thế giới, đến khoa học kỹ thuật của nền văn minh tư sản. Xét cho cùng cái bị lên án gay gắt chỉ mới là những phương tiện đài đài, những hình thức thể hiện hoặc là những tùy tùng xã hội của giáo lý Khổng Mạnh chứ chưa phải là bản thân giáo lý Khổng Mạnh, hạt nhân của ý thức hệ phong kiến Việt-nam. Những quan niệm về tam cương ngũ thường, trung — hiếu — tiết — nghĩa, thiên mệnh, tôn ti trật tự xã hội chưa bị phê phán một cách thích đáng; một số sách vở cũ vẫn được giữ lại làm « thánh kinh, hiền truyện »; hình ảnh câu văn cũ còn khá đậm nét trong những sáng tác. Tóm lại, qua hoạt động văn hóa của Đông kinh nghĩa thực, chúng ta thấy rất rõ chủ trương dung hòa giữa cũ và mới chứ chưa phải là nhằm mục đích giải thoát tư tưởng nhân dân Việt-nam khỏi ý thức hệ phong kiến một cách triệt để.

Về mặt chống đế quốc, Đông kinh nghĩa thực tố cáo chính sách thuế khóa, lao dịch nặng nề và những mảnh khốc bóc lột khác của thực dân Pháp. Đông kinh nghĩa thực đứng trên quan điểm cứu nước mà phản ánh thực tại cho nên thực tại được Đông kinh nghĩa thực phản ánh không phải là cảnh phồn vinh giả tạo vừa dấy lên ở thị thành mà là cuộc

sống tủi nhục, đầy căm hờn của người dân mất nước. Tuy thế Đông kinh nghĩa thực chỉ mới nhìn thấy những áp bức bóc lột của chủ nghĩa thực dân Pháp với tư cách là một cuộc vận động ái quốc nói chung như bất cứ cuộc vận động ái quốc nào khác lúc bấy giờ chứ chưa phải với đặc trưng của một phong trào hoạt động chủ yếu về mặt văn hóa. Chính sách nô dịch phản động về mặt văn hóa của thực dân Pháp, sự câu kết giữa văn hóa đế quốc và văn hóa phong kiến, chính sách kìm hãm nhân dân Việt-nam về mặt văn hóa giáo dục chỉ mới bị lên án một cách hời hợt chứ chưa phải là một mục tiêu dẫn kích chủ yếu của Đông kinh nghĩa thực. Những hạn chế của Đông kinh nghĩa thực về mặt chống văn hóa đế quốc hình như còn nặng hơn là những hạn chế về mặt chống văn hóa phong kiến. Tình hình ấy có lẽ là nét chung của nhiều phong trào văn hóa ở các thuộc địa và nửa thuộc địa trước khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười thành công, soi rọi một phương hướng mới cho các dân tộc bị áp bức tiến lên (1). Nguyên nhân chủ yếu là trong khi nền văn hóa phong kiến đã mất hết sinh lực trước sự thử thách của thời đại thì nền văn hóa đế quốc tây phương dù sao vẫn còn giữ được dáng dấp hào nhoáng thu hút sự hy vọng của những con người đã bị đau khổ nhiều vì nền văn hóa phong kiến nhưng chưa tìm được lối thoát chân chính. Hơn nữa, nếu nhận thức được sự nô dịch của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế và chính trị đã là một quá trình phát hiện không phải là dễ dàng thì nhận thức được sự nô dịch của chủ nghĩa đế quốc về mặt văn hóa lại là một quá trình gian khổ hơn bội phần (2).

(1) Ở giai đoạn đầu của phong trào Tân văn hóa Trung-quốc (trước phong trào Ngũ tứ 1919) chống văn hóa phong kiến khá triệt để nhưng việc chống văn hóa đế quốc lại rất hạn chế, gần như không được đề cập đến.

Ở Anh-đô-lân-xi-a vào đầu thế kỷ XX cũng có phong trào mở trường học. Tổ chức có ảnh hưởng quan trọng là Chi thiện xã (dịch theo Trung-quốc; tiếng Nga là *Высокая цель*). Trong phong trào mở trường này, chúng ta cũng thấy nhược điểm là việc chống văn hóa đế quốc rất bị hạn chế; việc học tập theo văn minh tây phương được xem như là phương tiện cứu nước.

(2) Tham khảo phong trào Tân văn hóa ở Trung-quốc, giai đoạn trước Ngũ tứ vận động. Trần Độc-Tú là một ví dụ điển hình về thái độ triệt để chống văn hóa phong kiến trong khi đối với chủ nghĩa đế quốc lại nuôi ảo tưởng khá nặng.

Nhìn về mặt chống văn hóa phong kiến cũng như về mặt chống văn hóa đế quốc, Đông kinh nghĩa thực mang nhiều hạn chế. Đó là điều không thể tránh khỏi vì « Cách mạng văn hóa là sự phản ánh của cách mạng chính trị vào cách mạng kinh tế vào hệ tư tưởng và phục vụ cho cuộc cách mạng chính trị và kinh tế ấy » (1). Phong trào cách mạng Việt-nam vào đầu thế kỷ XX chỉ mới có khuynh hướng tư sản, những chủ trương của nó về mặt chính trị và kinh tế chỉ mới là những bước vờ lòng trên con đường tư sản hóa trong khung cảnh của một nước mất hết cả mọi quyền tự chủ. Phong trào văn hóa nảy sinh đồng thời với những cuộc vận động chính trị ấy chỉ có thể phản ánh những hạn chế trong chủ trương về kinh tế và chính trị của phong trào cách mạng nói chung với mức độ nhận lên chứ không phải giảm đi.

Tóm lại, theo ý chúng tôi, nếu xét Đông kinh nghĩa thực với tinh chất là một phong trào văn hóa thì nó chỉ mới ở mức độ một cuộc vận động cải cách chứ không phải là một cuộc vận động cách mạng càng không phải là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ đầu tiên ở nước ta và như thế mới là phù hợp với lô-gích của lịch sử.

III. Đông kinh nghĩa thực thuộc xu hướng bạo động hay cải lương.

Vấn đề đầu tiên cần đặt ra ở đây là Đông kinh nghĩa thực có thể chịu ảnh hưởng của một xu hướng duy nhất nào không?

Đề cập đến vấn đề này, hầu hết những bài phát biểu đều cho rằng trong Đông kinh nghĩa thực có ảnh hưởng của cả hai xu hướng, bạo động lẫn cải lương. Riêng ông Nguyễn-văn-Kiểm chủ trương: « Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh, tôn chỉ đường lối, hoạt động cụ thể và sự tiến triển của Đông kinh nghĩa thực, căn cứ vào mối quan hệ giữa Đông kinh nghĩa thực và phong trào Đông du, chúng tôi thấy xu hướng của phong trào này là xu hướng cách mạng do Phan-bội-Châu tiêu biểu. Nó là một phương diện, một bộ phận của phong trào cách mạng do Phan-bội-Châu lãnh đạo. Nó là sự thể hiện cụ thể trong hoàn cảnh trong nước của đường lối cải cách kết hợp với bạo động của Phan-bội-Châu », và « không có hay chưa có xu hướng cải lương chủ nghĩa kiểu Phan-chu-Trinh trong phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX ». Giản lược mà nói, ông Nguyễn-văn-Kiểm cho rằng Đông kinh nghĩa thực chịu ảnh hưởng duy nhất của đường lối bạo động.

Ý kiến ấy, theo chúng tôi nghĩ, có phần chưa thỏa đáng. Nhìn vào thành phần sĩ phu tham gia Đông kinh nghĩa thực, nhìn vào những hoạt

động của Đông kinh nghĩa thực, nhìn vào những tài liệu được Đông kinh nghĩa thực truyền bá, chúng ta khó mà phủ nhận dấu vết của đường lối cải lương trong phong trào. « Văn minh tân học sách » có thể không phải là cương lĩnh chung của Đông kinh nghĩa thực, thơ ca của Vương-bích-Đào có thể không phải là tiêu biểu cho tiếng nói của Đông kinh nghĩa thực, nhưng việc phổ biến « Văn minh tân học sách » và thơ ca Vương-bích-Đào không thể chỉ là một hiện tượng vô tình, không phản ánh một thái độ nào trong Đông kinh nghĩa thực. Phan-chu-Trinh có thể không phải là một yếu nhân trong Đông kinh nghĩa thực nhưng việc Phan-chu-Trinh thỉnh thoảng đến diễn thuyết ở trường và giúp vào ban trước tác, điều đó không thể nào không làm cho chúng ta nghĩ ngợi khẳng định rằng những lời lẽ cải lương chỉ là « một vài hạt sạn » lẫn vào trong trước tác của Đông kinh nghĩa thực. Những hiện tượng cụ thể nói trên và nhiều hiện tượng khác nữa chứng minh rằng Đông kinh nghĩa thực rõ ràng không phải là địa bàn độc chiếm của đường lối bạo động. Tình hình ấy do nhiều điều kiện quyết định.

Trước nhất, vào đầu thế kỷ XX, trong phong trào dân tộc của chúng ta có hai xu hướng bạo động và cải lương. Hai xu hướng ấy mâu thuẫn nhau nhưng chưa đến lúc phải một mất một còn với nhau. Trái lại, cả hai xu hướng đều đang thống nhất ở chỗ cần phải đấu tranh chống chính sách hà khắc của thực dân Pháp và thái độ ngoan cố của bọn nho sĩ thủ cựu để khai thông dân trí, đưa nước nhà tiến lên con đường tư bản chủ nghĩa. Trong hoàn cảnh ấy, Đông kinh nghĩa thực chính là một tổ chức mà từ chỉ hướng đến hình thức hoạt động đều được cả hai phái tán thành.

Một lý do khác là địa vị của mỗi một xu hướng trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta lúc bấy giờ. Nếu xu hướng bạo động được khá nhiều người tán thành vì « nợ máu chỉ có thể trả bằng máu » thì đồng thời xu hướng ấy, dưới mắt không ít người khác, lại có vẻ phiêu lưu mạo hiểm vì họ bị ám ảnh bởi sự thất bại của những cuộc võ trang chống Pháp trong giai đoạn trước. Trong khi ấy xu hướng cải lương tuy là một ảo tưởng nhưng lại hình thành như một sự phát triển mới trên con đường cứu nước, chưa được thử thách trong thực tiễn. Chủ nghĩa cải lương chưa thành một tập đoàn hay một tầng lớp vì chưa có tổ chức nào làm hậu thuẫn cho những người hoạt động tích cực như Phan-chu-Trinh và

(1) *Mao Trạch-Đông tuyển tập*. Tập II. Sự thật Hà-nội.

Phan-thúc-Duyệt nhưng nói rằng nó chưa thành một xu hướng thì hơi quá đáng. Thực tế, chủ trương cải lương đã là một trạng thái tinh thần từ giữa thế kỷ trước, thể hiện trong những bản điều trần của Nguyễn-trường-Tộ, Đinh-văn-Điền, Nguyễn-lộ-Trạch ... Sang đầu thế kỷ XX, nó trở thành một xu hướng: việc Nguyễn Hàm phái Lưu-âm-Sinh sang Nhật-bản tìm gặp Phan-bội-Châu và nỗi lo lắng của Phan-bội-Châu về « họa đảng tranh » chứng minh cụ thể cho sự phát triển ấy (1).

Những lý do nói trên cho chúng ta thấy rằng dù Phan-bội-Châu có thực sự là người chủ trì Đông kinh nghĩa thực thì cũng không vì lẽ ấy mà Đông kinh nghĩa thực thoát khỏi ảnh hưởng của chủ trương cải lương.

Tóm lại, chúng tôi tán thành ý kiến cho rằng Đông kinh nghĩa thực chịu ảnh hưởng của cả hai xu hướng — bạo động lẫn cải lương. Nói cách khác, Đông kinh nghĩa thực là nơi gặp gỡ có thể nói là nơi liên hiệp hành động — của tất cả những sĩ phu tiến bộ lúc bấy giờ, không kể là bạo động hay cải lương.

Đến đây, một vấn đề khác được đặt ra là trong Đông kinh nghĩa thực, xu hướng nào chiếm ảnh hưởng quan trọng nhất, bạo động hay cải lương.

Đứng về mặt hình thức hoạt động, Đông kinh nghĩa thực hoạt động chủ yếu theo đường lối công khai hợp pháp. Đó không phải là một hiện tượng « bề ngoài, nhất thời » vì thoạt lý con đường công khai, hợp pháp, những người cải lương sẽ tự mình phải nhận chủ trương của mình. Về những người theo đường lối bạo động, với chủ trương « chia làm hai phái: một là phái hòa bình chuyên chú về những việc diễn thuyết tuyên truyền; một là phái kịch liệt chuyên chú ý về việc vận động quân đội, trừ bị vũ trang, thực hành bạo động » (2), chúng ta thấy rõ không phải họ đã nghĩ đến tính chất mong manh, tạm bợ của khả năng hoạt động công khai hợp pháp, trái lại họ vẫn cho đây là một trợ lực lâu dài cho sự hoạt động bí mật, ngoài vòng luật pháp.

Và lại trong quá trình đấu tranh cách mạng, đấu tranh giải phóng dân tộc, mối liên hệ giữa hoạt động công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp là một tri thức về khoa học cách mạng mà không phải bất cứ giai cấp nào, đảng phái nào cũng có thể nhận thức được; những người sĩ phu Việt-nam vào đầu thế kỷ XX đang mò mẫm chân lý cứu nước càng khó nhận thức được đúng đắn mối liên hệ ấy. Tóm lại cần khẳng định rằng con đường công khai hợp pháp là hình thức hoạt động chủ yếu, gắn liền một cách tự nhiên với một tổ chức như kiểu Đông kinh nghĩa thực.

Đông kinh nghĩa thực hoạt động chủ yếu bằng con đường công khai hợp pháp. Những điều Đông kinh nghĩa thực cổ động thực hiện chủ yếu nằm trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, kinh tế. Đó là chỗ đồng nhất giữa Đông kinh nghĩa thực với chủ trương cải lương của Phan-chu-Trinh. Nhưng giữa Phan-chu-Trinh và Đông kinh nghĩa thực có nhiều điểm khác nhau. Trong khi Phan-chu-Trinh trên căn bản đối lập với đường lối của Phan-bội-Châu, gây trở ngại cho hoạt động của phái Phan-bội-Châu thì Đông kinh nghĩa thực có thể xem là một chỗ dựa khá kiên định ở trong nước của Phan-bội-Châu: tài liệu của Phan-bội-Châu được Đông kinh nghĩa thực bí mật hoặc công khai phổ biến, nhiều sĩ phu trong Đông kinh nghĩa thực tích cực giúp đỡ phong trào Đông du hoặc trực tiếp tham gia vào những cuộc chuẩn bị bạo động. Trong khi Phan-chu-Trinh lập luận rõ ràng cho chủ trương « Ý Pháp cầu tiến bộ » thì ở Đông kinh nghĩa thực chúng ta chưa thấy tài liệu nào thuyết minh về chủ trương ấy, ngay cả trong văn minh tân học sách cũng thế. Trong khi hoạt động của Phan-chu-Trinh chỉ bó hẹp ở những lời hô hào, diễn thuyết thì nhiều sĩ phu trong Đông kinh nghĩa thực hướng về hoạt động rộng rãi ngoài nhà trường, cả trong quần chúng ở nông thôn. Vì những lý do ấy, nếu xếp Đông kinh nghĩa thực vào xu hướng cải lương của Phan-chu-Trinh, e chúng ta chú ý nhiều đến hình thức hoạt động hơn là chú ý đến thực chất hoạt động của Đông kinh nghĩa thực. Theo chúng tôi nghĩ, Đông kinh nghĩa thực chịu ảnh hưởng của cả bạo động lẫn cải lương, nhưng chủ yếu là ảnh hưởng của bạo động, Đông kinh nghĩa thực hướng hoạt động của mình nhằm phối hợp với Phan-bội-Châu nhiều hơn là theo đường lối của Phan-chu-Trinh.

(1) Trong bài Chủ nghĩa cơ hội và sự phá sản của Độ nhị quốc tế *Tuyên tập Lê-nin* Q I. P II. Sự thật (1959) nói về sự ra đời của chủ nghĩa cơ hội, Lê-nin viết: « Lúc đầu còn là một trạng thái tinh thần, sau là một xu hướng và cuối cùng là một tập đoàn hay từng lớp do bọn quan liêu công nhân và những kẻ đồng hành tiểu tư sản hình thành ». Chúng tôi thấy trạng thái tinh thần, xu hướng và tập đoàn hay từng lớp có thể là những giai đoạn phát triển của một chủ nghĩa chính trị; vì thế chúng tôi cũng dựa vào đây để nhận xét sự phát triển của chủ nghĩa cải lương từ sản ở Việt-nam.

(2) *Phan-bội-Châu niên biểu* — Phạm-trọng-Điền, Tôn-quang-Phiệt dịch. Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1957, tr. 84.

Một vấn đề cuối cùng cần được phát biểu thêm là ý kiến cho rằng Đông kinh nghĩa thực là một phong trào cách mạng dân tộc dân chủ. Ông Nguyễn-văn-Kiểm chủ trương: « Nó (Đông kinh nghĩa thực) đã thực sự là một phong trào cách mạng dân tộc dân chủ. Sở dĩ nói Đông kinh nghĩa thực là phong trào cách mạng dân tộc dân chủ vì nó là bộ phận của phong trào cách mạng dân tộc dân chủ do Phan-bội-Châu lãnh đạo. Nhưng cần bản nhất vì chính bản thân nó mang tính chất dân tộc và dân chủ ».

Về vấn đề này, trên kia chúng tôi đã ít nhiều đề cập đến. Ở đây chúng tôi xin phát biểu thêm một vài ý kiến.

Khi bàn về cách mạng tư sản, Lê-nin có chú ý phân biệt cách mạng tư sản và cách mạng tư sản dân chủ. Cách mạng tư sản dân chủ có hai đặc điểm: sự tham gia tích cực của quần chúng và dấu vết sâu sắc của những yêu cầu của họ trong tiến trình của cách mạng (1).

Cuộc vận động biến pháp ở Trung-quốc diễn ra lúc giai cấp tư sản Trung-quốc đã xuất hiện và không phải không có những biểu hiện chống phong kiến nhưng theo Mao Chủ tịch thì « Bắt đầu từ Tôn Trung-Sơn mới có cuộc cách mạng dân chủ tư sản tương đối rõ rệt » (2).

Về Việt-nam, Đảng ta từ ngày thành lập đến khi hoàn thành cuộc Cách mạng tháng Tám đã gắn liền hai nhiệm vụ đánh đổ đế quốc với đánh đổ giai cấp phong kiến nhưng Đảng đã nhấn mạnh, đã nêu lên hàng đầu vấn đề giải phóng dân tộc.

Từ những ý kiến trên đây, chúng tôi thấy rằng tính chất dân chủ gắn liền với một phong trào dân tộc không phải chỉ xuất phát từ điều kiện lịch sử một cách tự nhiên chủ nghĩa mà chủ yếu là dựa theo cương lĩnh hoạt động của phong trào đó. Vì thế, chúng tôi không tán thành ý kiến cho rằng: « Sự tổng hợp giữa ba yếu tố: sự chuyển biến về kinh tế và xã hội ở Việt-nam đầu thế kỷ XX, sự du nhập của tư tưởng hệ tư sản hoàn chỉnh vào Việt-nam, sự có mặt của tầng lớp sĩ phu yêu nước tiến

bộ, đã qui định tính chất dân tộc dân chủ của phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX, trong đó có Đông kinh nghĩa thực ». Đó là chúng ta chưa nói thêm rằng ngay trong điều kiện khách quan cũng đã thiếu một yếu tố quyết định là sự trưởng thành của những giai cấp mới, giai cấp tư sản hoặc giai cấp vô sản.

Tính chất dân chủ gắn liền với một phong trào dân tộc còn đòi hỏi một mức độ chống phong kiến khá triệt để lôi cuốn sự tham gia tích cực của đông đảo quần chúng cơ bản. Trong Đông kinh nghĩa thực cũng như trong toàn bộ phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX, quần chúng chỉ mới là đối tượng cần được « giáo dục » chứ chưa phải là động lực trực tiếp của phong trào và cuộc đấu tranh chống phong kiến cũng mới « chủ yếu dựa theo cảm tính chứ chưa phải do giai cấp tính ». Vì những lý do nói trên, chúng tôi không tán thành ý kiến cho rằng Đông kinh nghĩa thực đã thực sự là một phong trào cách mạng dân tộc dân chủ.

Đề kết luận chúng tôi nghĩ rằng: Đông kinh nghĩa thực là bộ phận của phong trào dân tộc có khuynh hướng tư sản ở nước ta vào đầu thế kỷ XX. Đó là một phong trào hoạt động chủ yếu trên mặt trận văn hóa tư tưởng, chịu ảnh hưởng của cả hai xu hướng bạo động và cải lương nhưng ảnh hưởng của xu hướng bạo động có phần đậm nét hơn. Kết luận ấy chỉ là sự ủng hộ và khẳng định một số ý kiến mà chúng tôi nghĩ rằng dễ được chấp nhận nhất trong tình hình nghiên cứu hiện nay. Mong rằng sẽ được sự góp ý của nhiều bạn khác để cho vấn đề được sáng tỏ và dứt khoát hơn.

Tháng 9-1965

(1) Theo Новая история, том второй 1789 — 1870. Издательство социально — Экономической литературы, москва 1958 — tr. 796.

(2) Mao Trạch-Đông tuyển tập tập II. Sự thật Hà-nội, tr. 366.

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ BA-ĐÌNH

HOÀNG - TUẤN - PHỒ

Trước hết, tôi xin chân thành cảm ơn bạn Thái-Vũ đã thẳng thắn chỉ bảo cho tôi thấy « một số sai sót có thể nói là quan trọng » trong một bài báo hết sức sơ lược của tôi đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 74 tháng 5 năm 1965. Nhã ý của bạn Thái-Vũ trong bài « Tìm hiểu thêm về cứ điểm Ba-đình » (1) đối với tôi rất bổ ích, vì tôi chỉ là một người tuy rất ham thích môn lịch sử nhưng do trình độ kiến thức quá kém cỏi, và công việc đồng áng khá bận rộn, không cho phép đi sâu vào vấn đề học thuật. Do đó, trong bài « Về bản đồ cứ điểm phòng ngự Ba-đình », tôi không dám có tham vọng nhảy sang địa hạt người nghiên cứu « dựng lại bản đồ chính thức về cứ điểm Ba-đình » như bạn Thái-Vũ, mà chỉ là đứng về phía độc giả nhân xem mấy bản đồ về « Cứ điểm phòng ngự Ba-đình » thấy có chỗ chưa được chính xác theo chủ quan mình thì mạnh dạn nêu lên để trao đổi cùng tác giả, đồng thời cũng là một cách đề soát lại một số hiểu biết nông cạn của mình. Song, tiếc rằng bạn Thái-Vũ đã không hoàn toàn đúng khi phê phán những sai sót của tôi, cũng như khi phát hiện thêm một số tài liệu. Bởi thế, buộc lòng tôi, một lần nữa, phải « mùa riu qua mắt thợ », xin phép các bạn đọc, trở lại vấn đề Ba-đình.

1. Bạn Thái-Vũ giải thích *Từ thôn* là bốn làng : *Phúc-thọ, Đại-thọ, Phúc-linh, Phú-quí*, nhưng nếu ta nhìn vào bản đồ (số 2) của Thái-Vũ thì ta sẽ thấy trên một khu đất chữ nhật có bốn làng ở bốn góc với bốn cái tên : *Từ thôn* (1), *Phúc-tinh, Phúc-thọ, Đại-thọ*, còn làng *Phú-quí* lại ở cách bốn làng này khá xa, và nếu đem thôn *Phú-quí* nhập vào khu *Từ thôn* thì lại thành những năm làng kia, thế là « từ thôn » lại hóa ra « ngũ thôn » mất rồi !

Theo sự hiểu biết của tôi, *Từ thôn* không phải là gồm bốn thôn, mà chỉ là lên một làng thôi, cũng như Ngoại thôn (xã Nga-an — Nga-sơn), Trung thôn (xã Nga-thắng — Nga-sơn), Lai thôn (xã Tân-khang — Nông-cống), Bông thôn (Ngũ ba Bông — Thiệu-hóa), Trịnh thôn (xã Hoàng-phú — Hoàng-hóa), Chèo thôn (xã Quảng-bình — Quảng-xương), v.v...

Đồn rằng : Xa-liễn, Xa-loan
Chiêm-ba, Điền-hộ, cùng làng *Từ thôn*
Văn thân kéo đến mở đồn
Xa-loan, Xa-liễn ồn ã bỏ đi (2)

Mấy câu ca dao đó càng chứng tỏ *Từ thôn* cũng chỉ là một làng như Xa-liễn, Xa-loan, Điền-hộ...

2. Về con sông Hoạt, bạn Thái-Vũ viết : « Từ xóm Tuần (Tứ-ký) gần Thạch-lễ, có một ngã tư sông gọi là Ngã tư Tuần (trước gọi là ngã tư Kênh Nga) là nơi con sông Hoạt có lưu nhánh chảy sang Tống-sơn gọi là Tống-giang (tức là sông Tống như đã nói ở trên). Phía dưới có một lưu nhánh khác chảy qua *Từ thôn* (gồm bốn thôn đã nói ở trên), Mỹ-thành, Nga-thôn, là con sông thường gọi là sông Cầu Choàn (phía dưới giáp sông Lèn người địa phương gọi là sông Báo-văn (...)). Từ trước đến nay nếu vận chuyển đường thủy ra Bắc hay từ Bắc vào Thanh vẫn đi từ sông Lèn qua sông Cầu Choàn sang sông Hoạt rồi theo sông Văn-sàng ra sông Đáy. Để tiện đường vận chuyển hơn nữa, đầu thế kỷ XV, Lê-Lợi đã cho đào một con sông khác dọc theo đường quốc lộ hiện nay nối liền hai con sông nói trên nhanh và tiện hơn sông Cầu Choàn » (3).

Riêng trong một đoạn văn ngắn này, tôi thấy bạn Thái-Vũ đã mắc phải nhiều sai lầm thiếu sót, xin nêu lần lượt dưới đây :

— Bạn Thái-Vũ không phân biệt rõ được sông Tống là sông chính hay nhánh sông, cho nên ở trên thì nói « con sông Hoạt còn gọi là sông Tống » (4) ở dưới lại nói « sông Hoạt có lưu nhánh chảy sang Tống sơn, gọi là Tống giang tức là sông Tống ». Thực ra sông Tống

(1) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 76 tháng 7 năm 1965.

(2) Bài ca dao này xuất hiện vào giữa năm 1886 thời gian Trần-xuân-Soạn, Đinh-công-Trang cấp địa bàn giả làm thầy địa lý dạo khắp vùng Hà-trung — Nga-sơn để tìm địa điểm xây đồn đắp lũy làm căn cứ chống Pháp. Các nhà lãnh tụ văn thân có đến thăm các làng Xa-liễn, Xa-loan, Chiêm-ba, Điền-hộ, *Từ thôn* khiến nhân dân lầm tưởng nghĩa quân sắp « đến mở đồn », vội vàng bỏ con bé cái dắt diu nhau đi lánh nạn — Tài liệu sưu tầm của nhóm Lam-sơn.

(3) *Nghiên cứu lịch sử* số 76, tr. 62 cột 2.

(4) Như trên — tr. 63, cột 1.

chỉ là tên nhánh sông, còn sông Hoạt là tên gọi chung bao gồm tên các nhánh sông và khúc sông: Báo-văn, Đại-lại, Điền-hộ, Chính-dại, Tổng-giang...

— Nhìn vào bản đồ số 1 của Thái-Vũ ta thấy lưu nhánh phía dưới của sông Hoạt, tức sông Cầu Choàn có chảy qua một địa điểm ghi là Từ thôn, nhưng nếu ta nhìn sang bản đồ số 2 cũng của Thái-Vũ thì ta lại thấy nó chỉ chảy qua có một làng mà bản ghi là Từ thôn, còn các làng Phúc-thọ, Phúc-tinh, Đại-thọ thì nó không hề chảy qua như bản đã nói trên, đặc biệt làng Phú - quý lại ở tách rời hẳn trên phía bắc và con sông chảy qua đây lại là dòng chính của sông Hoạt, chứ không phải là lưu nhánh của nó.

— Lưu nhánh nối liền sông Hoạt với sông Lèn tên gọi chung là sông Báo (tức Báo-văn) (1) chứ không phải sông Báo chỉ là tên khúc sông phía dưới giáp sông Lèn như Thái-Vũ đã nói. Từ xưa người dân Nga-sơn — Tổng-sơn rất tự hào quê hương mình đã có con sông này. Ngoài những nét chung mà hầu hết các con sông khác đều có như tô vẽ phong cảnh xóm làng thêm xinh đẹp, mang đất phù sa bồi đắp đồng ruộng thêm xanh tươi, cung cấp cho nhiều giống thủy sản ngon lành, v.v..., sông Báo còn có một đặc điểm khá độc đáo là lấy nước ở đây dùng để thổi nấu rất ngon và lành.

Nước sông Báo gạo đồng Hoàn

Cá mỗi Thạch-giản nấu với hành Chàng-lang (2).

— Xưa nay vận chuyển đường thủy từ Thanh ra Bắc hay từ Bắc vào Thanh không phải chỉ có một đường mà là hai đường: đường biển và đường sông. Riêng đường sông thì cũng không phải bắt đầu « đi từ sông Lèn, qua sông Cầu Choàn sang sông Hoạt... » như Thái-Vũ đã nói. Ở Thanh-hóa, muốn đi Ninh-bình thì phải bắt đầu từ bến Hàm-rồng theo chi nhánh sông Mã ra Lạch-trường vào Kênh De, bến phà Sen-cừ, qua sông Báo-văn, sông Hoạt, tới Điền-hộ rồi mới theo sông Văn-sàng ra sông Đáy.

— Con sông đào nối liền sông Hoạt với sông Lèn hiện đã bị lấp, bản Thái-Vũ căn cứ vào tài liệu nào mà dám khẳng định là do Lê Lợi đào từ đầu thế kỷ XV. Ở Thanh-hóa, có rất nhiều con sông nhân dân địa phương thường gọi là sông đào Nhà Lê, chảy qua các huyện Thọ-xuân, Thiệu-hóa, Đông-sơn, Nông-cống, Quảng-xương, v.v... Có con sông do nhân dân tạo, mà cũng có con sông do thiên tạo, các vua Lê cho đào vét lại, cũng đều gọi chung là sông đào Nhà Lê. Trong suốt thời gian dài trên 300 năm, nhà Lê phải luôn luôn mang

quân từ Bắc vào Nam khi chinh phạt Chiêm-thành, lúc chiến tranh với chúa Nguyễn, điều chắc chắn các vua Lê không thể không chú ý đến đường thủy qua Thanh-hóa. Bởi thế, đối với các con sông đào nhà Lê ở Thanh-hóa bảo là do ông vua này hay ông vua khác cho đào chỉ là dựa vào truyền thuyết hoặc phỏng đoán mà thôi. Con sông mà Thái-Vũ nói trên cũng chỉ là một trong nhiều con sông với cái tên rất chung chung là sông đào nhà Lê mà thôi.

3. Giải thích cái tên sông đào, bản Thái-Vũ cho rằng: « Thường nhân dân ở đây gọi đoạn sông từ Ngã tư Tuần xuống phía Chính-dại là sông Đào vì có lần người ta đã đào lại (H.T.P. nhấn mạnh) đoạn sông ấy cho sâu và rộng hơn để thuyền bè đi lại cho dễ, còn đoạn sông từ Ngã tư Tuần lên phía Cầu Cừ vẫn gọi là sông Hoạt » (tr. 62, cột 1). Theo chỗ tôi biết, con sông từ sông Lèn (Báo-văn) qua Từ-kỳ (tức Ngã tư Tuần) ra Chính-dại, người địa phương gọi là sông Đào, chứ không phải chỉ riêng từ Ngã tư Tuần xuống phía Chính-dại mới gọi là sông Đào. Và gọi là sông Đào cũng không phải là « có lần người ta đã đào lại » như ý Thái-Vũ, mà hầu như năm nào cũng phải đào vét lại để đảm bảo cho việc giao thông được dễ dàng, vì lòng sông có nhiều cát dùn lên, cho nên mới có tên là sông Đào (xem *Địa lý tỉnh Thanh-hóa* — Ty giáo dục Thanh-hóa xuất bản — 1955).

4. Về con ngòi và núi Thúc, tôi viết và vẽ trong bài đều không sai. Trong bản đồ số 2, Thái-Vũ cũng vẽ như tôi thôi. Riêng cái núi Thúc thì như thế này: nguyên ở giữa hai xóm của làng Thượng-thọ xưa có một cái gò đất cao và cũng có tên là núi Thúc. Sau khi Ba-dinh thất thủ, ba làng Mỹ-kê, Mậu-thịnh, Thượng-thọ bị giặc Pháp triệt hạ thì gò đất này cũng dần dần mất đi cho đến nay không còn dấu vết gì. Các bậc cổ lão ở Ba-dinh như

(1) Thực ra sông Báo-văn cũng không hẳn là lưu nhánh của sông Hoạt. Sông Báo-văn với khúc sông Hoạt từ Từ-kỳ ra Điền-hộ là mạch máu giao thông quan trọng, hàng năm đều được nạo vét, cho nên nhìn vào thực địa hai sông này vẫn như là một dòng sông chính. Còn khúc sông từ Từ-kỳ trở lên Hà-trung lại có vẻ là một lưu nhánh. Vì thế, vẽ một con sông bao quanh Ba-dinh cũng không phải là sai. Hơn nữa đây mới là dòng sông quan trọng có quan hệ tới khu vực Ba-dinh, còn các nhánh sông khác không cần thiết vì chúng chảy qua các khu vực khác.

(2) Phong dao Thanh-hóa — Nguyễn-bá-Đan sưu tầm.

cổ Chắt, cổ Củng, cũng như bạn Nguyễn-bá-Đan giáo viên ở xã Nga-thái, huyện Nga-sơn đều cho biết như vậy. Trong một bài về lưu hành từ lâu ở Ba-dình cũng có câu :

Đồn ngoài núi Thúc sông kè

Lĩnh binh danh Toại có nghề vũ thao (1).

Núi Thúc tức là gò đất nói trên và sông tức là con ngòi chảy qua cánh đồng Hoi của Thượng-thọ, còn trái núi mà Thái-Vũ ghi là núi Thúc thì vốn xưa nó tên là núi Đá gánh (cho nên trong bản đồ J. Masson ghi là Rocher), sau khi núi Thúc bên làng Thượng-thọ mất đi, thì núi Đá gánh mới gọi là núi Thúc (2). Đồn tiền tiêu của nghĩa quân (còn gọi là nghề) đóng ở xóm ngoài Thượng-thọ do ông Nguyễn-viết-Toại trông coi. Trong trận tổng tấn công ngày 23 tháng 12 năm Bình tuất, tức ngày 15 tháng 1 năm 1887, đồn tiền tiêu này bị giặc đánh chiếm mất, nghĩa quân phải rút lui vào đóng giữ Thượng-dồn (làng Thượng-thọ). Sự kiện này cũng được ghi lại trong đoạn về sau đây :

« Cách chừng non nửa tháng trời,

Hai mươi ba tháng chạp nơi nơi kéo vào.

Bốn mặt trái phá bản vào,

Khói mù trời đất ai nào biết ai,

Lát rồi thấy một quan hai,

Một mình một ngựa đồn ngoài đột vô.

Lên thành cầm một lá cờ,

Lĩnh binh danh Toại thất cơ bỏ thành » (3).

5. Cụ thôn : bạn Thái-Vũ cho rằng tôi « cũng như những người trước đã lẫn lộn làng Cụ thôn với làng Tri-cụ, còn gọi là làng Cụ ». Thực ra, ngược lại, người lẫn lộn lại chính là Thái-Vũ. Cụ thôn tức là Trung thôn, nay thuộc xã Nga-thắng, huyện Nga-sơn đấy bạn ạ ! Làng này, tôi « cũng như những người trước » ghi trong bản đồ cái tên Cụ thôn là hoàn toàn đúng.

6. Bạn Thái-Vũ dẫn lại hai câu về của nhân dân Ba-dình mà tôi đã trích, và khẳng định rằng tôi « đã chữa nổi rọng thành đồi núi » :

Ba dân chung một đình nghề

Đồng bằng, đồi núi giữ nghề canh nông (4)

Thật là một nhận xét quá đồ hồ ! Tiếc rằng Thái-Vũ không cho biết đã dựa theo nguồn cung cấp nào về câu về này ? Cứ như sự hiểu biết nông cạn của tôi thì trong *ngôn ngữ dân gian* Việt-nam nói chung và Thanh-hóa nói riêng không ai nói là « đồng bằng nổi rọng ». Theo tài liệu mà cổ Chắt, cổ Củng, ông Giát ở xã Ba-dình, bạn Nguyễn-bá-Đan ở xã Nga-thái, cũng như một số bạn giáo sinh và giáo viên quê ở Nga-sơn học tại trường sư phạm trung cấp và trường bồi dưỡng 7 + 2 Thanh-hóa thì đúng là « đồng bằng đồi núi » chứ không phải là « đồng bằng nổi rọng » (5).

Tóm lại, hầu hết những điều sai sót của tôi mà bạn Thái-Vũ đã nêu lên đều thiếu cơ sở thực tế. Đặc biệt tôi chỉ phạm phải một sai sót là núi Thúc ở gần Điền-hộ, do sự sơ suất, tôi đã ghi nhầm là núi Sến, còn núi Sến ở bên cạnh làng Sến, tức Xa-liễn thì lại bỏ quên không ghi (6). Nhân đây, tôi xin nhận khuyết điểm với Tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* và xin lỗi toàn thể bạn đọc.

Sau đây, tôi lại xin có vài ý kiến nhỏ trao đổi với bạn Thái-Vũ về một số tài liệu mà bạn đưa ra trong khi « dựng lại bản đồ chính thức về cứ điểm Ba-dình và các khu vực tiền tiêu của nó ».

1. Theo Thái-Vũ chung quanh Ba-dình, nghĩa quân còn đặt các « đồn tiền tiêu và viễn vọng tiêu » ở nhiều địa điểm : Thanh-dán, Ilang giới, Xa-loan, Tri-cụ, v.v... Tôi cũng có nghe nói xưa ở những địa điểm này cũng có « giặc » Văn thân đóng giữ. Nhưng đi sâu vào tình hình chung của Thanh-hóa hồi bấy giờ thì có thể nói hầu như chỗ nào cũng có quân Cần-vương nổi lên với mục đích giúp vua « bình Tây », nhiều nơi thêm cả « sát tả » nữa. Tuy nhiên, ta cần phân biệt hai loại Văn thân : một loại chống Tây giữ nước thật sự và một loại đội lốt Văn thân. Loại thứ hai này về hình thức chẳng khác gì mấy loại thứ nhất, nghĩa là cũng

(1) Trích « Về Ba-dình » — Nhóm Lam-sơn sưu tầm.

(2) Gọi là núi Đá gánh vì tục truyền ở đây xưa là một dãy núi đá, nhân dân thiếu đất cây cấy nhờ ông Mừng gánh đồ xuống biển. Muốn cho công việc mau xong, ông Mừng gánh đá đổ lên phía Bắc, làm thành dãy núi rặng cưa, có nhiều hang động, ngọn cao ngọn thấp, ngọn thấp nhất chưa đầy 50 m ngọn cao nhất 250 m — Theo *Truyện cổ Thanh-hóa*, nhóm Lam-sơn sưu tầm và biên soạn (chưa xuất bản).

(3) (4) (5) Tài liệu này trích trong cuốn *Về Thanh-hoa*. Nhóm Lam-sơn sưu tầm, chỉnh lý, giới thiệu — Nhà xuất bản Văn học đã xuất bản.

(6) Thực ra tôi cũng không lạ gì núi Sến cũng như làng Sến, cái làng mà từ xưa nổi cơ cực của nhân dân đã chép bằng những câu ca dao đầy nước mắt : « Làng Sến đồng trắng nước trong — Có về làng Sến ăn rong thì về — Làng Sến nước bạc bốn bề — Có thợ đục áo có nghề bán phân ». Cụ Đỗ-văn-Bình ở đây cũng làm một bài thơ tả một cảnh tết của làng Sến ngày xưa : « ... Tết Xa-liễn chỉ cơm đèn cháo má — Nhà trống trải giường thờ không chi cả — Trẻ cùng già sớm tối dạt nhau đi — Chỉ chạy ăn cho qua bữa hết thì... » (Nguyễn-bá-Đan sưu tầm).

ông tán, ông lĩnh, ông bang, ông đốc, ông thơ, ông hiệp, ông tác..., có chức vị do Trần-xuân-Soạn thay mặt vua Hàm-nghi phong cho, có chức vị do họ tự xưng. Họ tập hợp những tay đầu trộm đuôi cướp, những kẻ cờ bạc vong mạng, quấy nhiễu dọa nạt nhân dân, lấy của nhà giàu chèn chén say sưa, ai phản đối thì thẳng tay chém giết, nhưng hề thấy bóng thẳng Tây là bỏ chạy tán loạn như đàn chim sẻ. Nhân dân gọi là « giặc » Văn thân là vì thế. Tôi biết không ít giáo viên dạy sử ở Thanh-hóa trong tài liệu sưu tầm về phong trào cần vương tỉnh nhà đã mặc nhiên công nhận những bọn đó là « nghĩa quân chống Pháp » (1). Ở đây, tôi đề nghị bạn Thái-Vũ hãy thăm tra lại những « đồn tiền tiêu và viện vọng tiêu » của cứ điểm Ba-dinh mà bạn đã « chính thức » công bố. Theo chỗ tôi biết thì nghĩa quân Ba-dinh chỉ đóng có ba đồn chính và một đồn phụ, còn gọi bằng những tên: đồn lẻ, đồn ngoài, đồn tiền tiêu, nghề lĩnh Toại :

Thượng-đồn đóng Thượng-thọ thôn
Trung đồn Mậu-thịnh, hạ đồn Mỹ-khe.
Đồn ngoài, núi Thúc, sông Kê
Lĩnh binh danh Toại có nghề vũ thao
Quân quân tướng tướng rào rào
Người người khiếp sợ ai nào dám ra (2).

Ngoài ra, nghĩa quân có đặt mấy điểm canh ở địa phận các làng lân cận: Mỹ-thành, Nga-thôn, Cự-thôn, Điền-hộ, Xa-liễn, Tuân-đạo... nhưng khi giặc Pháp kéo đến (đầu tháng Chạp Bình-tuất) thì các điểm canh này đều rút cả. Còn các địa điểm Thái-Vũ gọi là « đồn tiền tiêu và viện vọng tiêu » cũng như nhiều địa điểm khác trong vùng Nga-sơn — Hà-trung đều có quân nổi lên xin theo nghĩa quân Văn thân chống Pháp, được Trần-xuân-Soạn công nhận phong chức một số và Đình-công-Tráng giao nhiệm vụ trấn giữ các địa điểm xung yếu chung quanh Ba-dinh, nhưng ngay từ đợt tiến quân đầu tiên giặc Pháp đã vượt qua các « đồn tiền tiêu và viện vọng tiêu » đó rất dễ dàng như đi vào chỗ không người, bởi vì « nghĩa quân » ở những nơi đó chỉ là những đạo quân ở hợp tham sống sợ chết. Bởi thế, những địa điểm ấy xứng đáng hay không xứng đáng được coi là những « đồn tiền tiêu và viện vọng tiêu » của cứ điểm Ba-dinh là vấn đề cần xét lại (3).

2. Sau khi kể ra những đồn tiền tiêu và viện vọng tiêu nói trên, Thái-Vũ cho biết thêm: « Ngoài ra phía tây có núi Bồ-giông, trưởng Phi-lai ăn thông vào Thạch-băng trên Lèn là nơi thuộc ngoại vi của Ba-dinh. Các ông Trần-xuân-Soạn và Tống-duy-Tân (H. T. P. nhấn mạnh) sẽ từ căn cứ ngoại vi Phi-lai này đánh vào quân giặc khi chúng bao vây công kích Ba-dinh » (tr. 64). Thời gian Ba-dinh nổ

súng chống giặc, Trần-xuân-Soạn có đóng quân tại vùng rừng núi Hà-trung và kế hoạch là kiểm soát đường quốc lộ số 1 và phối hợp tác chiến cùng Ba-dinh, nhưng thực tế nghĩa quân chỉ đánh lẻ lẻ mấy trận trên đường quốc lộ, khi giặc Pháp thực sự bao vây công kích Ba-dinh thì ông ta lại « án binh bất động ». Đó là một trong những nguyên nhân khiến cứ điểm Ba-dinh sớm bị tiêu diệt. Còn Tống-duy-Tân thì lúc này đang xây dựng căn cứ địa tại dãy núi Hùng-lĩnh quê hương ông thuộc huyện Vĩnh-lộc, Tống-duy-Tân chưa từng và không thể phối hợp với Trần-xuân-Soạn từ « căn cứ ngoại vi Phi-lai » đánh vào quân giặc như Thái-Vũ đã nói.

3. Về 2 bản đồ kèm theo bài báo kể trên, Thái-Vũ cho rằng mình đã làm được công việc: « ổn định vị trí từng vùng kể cả núi cả sông » và « tên các làng quanh Ba-dinh cố gắng nêu cho đúng với thực địa, nhất là ở bản đồ số 1, cốt cho thấy rõ trung tâm cứ điểm Ba-dinh với các vị trí bảo vệ nó » (tr. 65). Theo tôi, đây mới chỉ là ý muốn của tác giả, còn kết quả thực tế thì chưa đạt đến mức ấy đâu.

— Chưa cần xét về mặt trắc họa bản đồ Thái-Vũ vẽ đúng hay sai, chỉ cần đem bản đồ số 1 so sánh với bản đồ số 2 cũng đủ thấy có nhiều chỗ không ăn khớp với nhau. Ví dụ: Ở bản đồ số 1 Thái-Vũ vẽ một con đường từ Nga-thôn đi vào gần đầu làng Mỹ-khe (phía gần đê sông Đào) nhưng ở bản đồ số 2, cùng con đường từ Nga-thôn ấy, Thái-Vũ lại cho nó đi vào giữa làng Mỹ-khe; một con đường khác từ làng Trung, ở bản đồ số 1 thì Thái-Vũ cho đi vào giữa làng Mỹ-khe, nhưng ở bản đồ số 2, bạn lại cho nó đi vào làng Mậu-thịnh; ở bản đồ số 1 Xứ Rừ hơi chệch về phía đông bắc làng Tuân-đạo (từ làng này có một con đường chiếu thẳng vào giữa xứ Rừ), nhưng ở bản

(1) Ở xã tôi hồi có phong trào Cần vương cũng có mấy tay được Trần-xuân-Soạn cấp bằng sắc hấn hoi: Bang Hiền, Lĩnh Quỳnh, Đốc Thắc, Đốc Vợt, Thơ Rô..., mỗi người tập hợp một số quân để hiếp người cướp của, tranh giành quyền lợi với nhau rồi chém giết lẫn nhau. Có lần họ đang tụ tập ăn uống, lười đại dao hoặc thanh trường kiếm đặt ngay bên cạnh, như luôn luôn sẵn sàng giết giặc, nhưng buồn cười thay, vừa nghe tin đồn « Tây đến », họ liền vứt bát đĩa bỏ cả khi giới, mạnh ai nấy chạy tìm đường ăn trốn.

(2) Tài liệu sưu tầm của nhóm Lam-sơn.

(3) Thực ra chung quanh vấn đề Ba-dinh có khá nhiều truyền thuyết, giai thoại khó tin, và ngay những điều có thể tin cũng chưa chắc đã hoàn toàn chính xác.

đồ số 1 thì xứ Rừa lại nằm chệch về phía Tây-bắc làng Tuân-đạo, thay chỗ ở của làng Đại-diền, và cũng xứ Rừa này ở bản đồ số 1 thì ở cách xa sông Hoạt, có một con đàng chạy qua giữa làng, nhưng ở bản đồ số 2 thì nó lại nằm liền kề sông Hoạt; ở bản đồ số 2, làng Đại-diền nằm ở phía đông Ngọc-khê, nhưng ở bản đồ số 1, làng này lại nằm ở phía bắc Ngọc-khê; làng Tuân-đạo ở bản đồ số 2 nằm hai bên đàng, nhưng làng Tuân-đạo ở bản đồ số 1 lại chỉ nằm một bên đàng; con đàng từ Thượng-thọ đi ra phía núi Thúc (núi Đá gành) ở bản đồ số 1 thì thẳng tuột một mạch qua Điền-hộ nhưng ở bản đồ số 2, nó lại gấp khúc hình chữ N ở giữa Điền-hộ. Ngoài ra còn nhiều điểm sai sót nhầm lẫn khác trên cả hai bản đồ, bạn đọc dễ dàng nhận thấy, tôi không cần phải nêu hết ra đây.

— Toàn khu ngập nước chung quanh Ba-đình, chính là những cánh đồng chiêm của xã này, nếu chỉ ghi một cái tên rất chung chung « Cánh đồng tre » như trong bản đồ số 2 của Thái-Vũ thì chưa đủ và không đúng. Thực ra nó không phải là một cánh đồng mà là nhiều cánh đồng: đồng Săng, đồng Hoi, đồng Ngói, đồng Mã-lương...

— Các tài liệu của các sách viết về Ba-đình cũng như của Thái-Vũ đều ghi rằng: giặc Pháp tháo cống Lộc-động để nước đồng Ba-đình rút cạn ra sông Đào, nhưng cũng như các tác giả, trong cả hai bản đồ Thái-Vũ không cho ta thấy cống Lộc-động nằm ở chỗ nào? Đã gọi là « chính thức » dựng lại bản đồ Ba-đình mà vẫn bỏ qua địa điểm quan trọng này quả là một thiếu sót lớn.

— Cứ như bản đồ số 2 của Thái-Vũ thì « thành lũy của nghĩa quân » nằm hẳn dưới khu ngập nước bao vây chung quanh cả ba làng Ba-đình. Chưa cần xét thực tế đúng hay không, cứ suy ra cũng đủ thấy không đúng rồi. Thử hỏi bạn Thái-Vũ: nghĩa quân đứng, nấp ở dưới nước để bắn ra hay sao? Theo các cổ lão ở Ba-đình như cố Chắt, cố Củng, những người đã được chứng kiến chiến sự Ba-đình xảy ra thuở thiếu thời, cũng như được thấy chiến lũy xây dựng lại tại Ba-đình năm 1922 (1) và tài liệu của trường cấp II Nga-sơn triển lãm tại trường phổ thông cấp III Lam-sơn Thanh-hóa vào khoảng 1962, thì thành lũy nghĩa quân xây dựng, bố trí khác hẳn. Tôi xin lược thuật dưới đây để cung cấp thêm cho bạn đọc một chút tài liệu tham khảo, cố nhiên người nghiên cứu còn phải dày công thăm tra, xác minh mới có thể chính thức công nhận là một sử liệu chân thực.

Rừa làng cả ba thôn Thượng-thọ, Mậu-thịnh, Mỹ-khê từ lâu đời đã có sẵn lũy tre gai dày bao bọc. Chung quanh ven lũy tre, nghĩa quân

đào hào rộng 5m, sâu 2m, (có tài liệu nói rộng 4m, sâu 3m) rồi lấy chông chà bằng tre nứa vót nhọn cắm xuống hào và cả ngoài ruộng ven hào, kể từ lũy tre trở ra ruộng 7m, có chỗ xung yếu rộng đến 50m. Vòng đai chông chà, hào, với lũy tre được coi là phòng tuyến thứ nhất. Phía trong lũy tre là hầm hố công sự để nghĩa quân nấp bắn ra và tránh đạn đại bác trái phá địch bắn vào. Bên trong nữa là lũy đất (có tài liệu nói đào thêm một cái hào nữa rồi mới đến lũy đất) tức thành thổ. Bên ngoài mặt lũy là một lớp rào dày bằng những cây tre vót ngang vót dọc. Trên mặt lũy chia 2 phần: phần ngoài xếp chông chắt những sọt lớn nhồi bùn rơm, phần trong trừ lại, vừa là đường tuần tiễu vừa là chỗ nấp bắn, mỗi lỗ hồng do các sọt tạo thành là một « lỗ châu mai ». Dọc thành đất phía trong cũng đào hầm hố công sự. Và đây là phòng tuyến thứ hai. Cách bố trí, xây dựng thành lũy của nghĩa

(1) Tên sĩ quan thực dân thiếu tá Joffre trong một trận đánh Ba-đình bị thương, đã lấy làm tiếc không được trông thấy tận mắt một cứ điểm phòng ngự vô cùng kiên cố và nguy hiểm. Cho nên 35 năm sau, khi từ Pháp sang Việt-nam, nó tới thăm Ba-đình. Joffre bắt nhân dân 3 huyện Nga-sơn, Hà-trung, Hậu-lộc dựng lại toàn cảnh vị trí Ba-đình năm 1886 — 1887 cho nó xem. Sự kiện này có ghi lại tỉ mỉ trong một bài về lưu hành ngay sau ngày 5 tháng giêng 1922, ngày Joffre tới thăm Ba-đình (nếu cần, các bạn có thể đón xem bài về này trong tập Về Thanh-hóa, nhóm Lam-sơn sưu tầm, chỉnh lý, giới thiệu — Nhà xuất bản Văn học đã xuất bản). Coi đây là một chuyến đi thăm lịch sử, và muốn để lưu lại hậu thế (!) Joffre bắt dựng một cái bia đá cao 1m,30, ngang 0m,60 một nửa khắc chữ Hán, một nửa khắc chữ Pháp, đại ý kể lý do nó đến thăm Ba-đình và tỏ lời khen ngợi sự đón tiếp nồng nhiệt (!) của các chiến hữu và ba tỉnh: Hà-tĩnh, Nghệ-an, Thanh-hóa. Sau Cách mạng tháng Tám, một số cụ ở Ba-đình đã đục bỏ phần chữ Hán, vì các cụ không hiểu tiếng Pháp nên phần chữ Pháp hiện còn lại như sau:

« Le 5 Janvier 1922. Le Maréchal Joffre vainqueur des armées allemandes en 1914 a visité ces lieux en commémoration des premiers exploits du Capitaine Joffre en Janvier 1887 à Ba-đình. Quelques uns de ses anciens compagnons d'armes de 1887, les volontaires de la grande guerre, décorés de la croix de guerre originaires des 3 provinces de Ha-tĩnh, Nghe-an, Thanh-hoa, les autorités français et indigènes et toute la population locale y ont salué le Maréchal avec enthousiasme ».

quân như thế cho nên trong trận tổng tấn công giữa tháng giêng 1887, giặc Pháp dùng vòi rồng phun dầu đốt cháy lũy tre và liều chết xông vào mà vẫn không vượt qua được phòng tuyến thứ nhất, vì nghĩa quân từ phòng tuyến thứ hai tiếp tục chống trả mãnh liệt.

— Thái-Vũ chê bản đồ của J. Masson là không tốt và thiếu chính xác nhưng chính bản đồ số 2 của bạn, căn bản vẫn vẽ theo tên sĩ quan thực dân này. Nhìn chung cả hai bản đồ của Thái-Vũ đều có tính chất hiện đại rõ ràng, nhiều làng xóm, đường sá, Thái-Vũ vẽ thêm hoặc vẽ lại, hồi xảy ra chiến sự Ba-dình, chưa có như thế hoặc đúng như thế. Ví dụ: làng Tuấn-đạo 1886 — 1887 mới chỉ ở một bên đàng về phía nam (ở bản đồ số 1, Thái-Vũ đặt làng này ở phía bắc và ở bản đồ số 2 lại cho ở cả hai bên đàng); con đàng từ làng Đại-thọ đi thẳng về đầu làng Mỹ-kê là mới đắp sau này. v.v...

* * *

Mặc dầu có những sai lầm thiếu sót nhất định, bài « Tìm hiểu thêm về cứ điểm Ba-dình »

(1) Các sách *Phong trào văn thân* của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, *Phong trào Cần vương* của Trần-văn-Giàu, *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II đều chép tên một số « lãnh tụ của Ba-dình », xét ra có nhiều người không phải là lãnh tụ của Ba-dình về mặt thực tế cũng như về mặt danh nghĩa. Ví dụ: bố chính Ngô-xuân-Quỳnh. Tôi đã hỏi kỹ cụ thân sinh bạn Ngô-xuân-Thanh (trong nhóm Lam-sơn), là cháu Ngô-xuân-Quỳnh thì khi Pháp chiếm Ninh-bình, ông bố chính này bỏ quan về ở quê nhà. Lúc Nguyễn Phương khởi nghĩa, vì ông là thầy học của Nguyễn Phương, nên có mời ông tới dự lễ tế cờ tại chợ Nồn (Tĩnh-gia). Ngoài ra ông không hoạt động gì cho phong trào cả. Ông tuần Bát Nô cũng quê ở huyện Tĩnh-gia thì lại là một tên Việt gian suýt bị Nguyễn Phương giết.

(2) Về Ba-dình có câu:

Quân thì thiện xạ đủ ngàn

Tóc dóc răng trắng ước phần và trăm.

Sẵn sàng súng ống tay cầm

Chuyên nghề bắn súng tập nhằm sớm hôm...

(3) Theo cổ Củng, nghĩa quân rút lui vào đêm 28-12 Bình tuất, chia làm 3 toán: toán thứ nhất từ Mậu-thịnh ai lợi tất đồng lên Xa-loan thì sống, ai bỏ theo đường thì bị bắn chết;

của bạn Thái-Vũ vẫn là một cố gắng rất đáng hoan nghênh, nhất là đối với cá nhân tôi, nó lại càng được trân trọng mọi ý kiến phê bình dù đúng dù sai, mọi tìm tòi phát hiện mới dù chính xác hay không chính xác, bởi vì Ba-dình cho đến nay vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại. Là một nông dân xã viên rất ham thích môn lịch sử, tôi hy vọng rằng rồi đây các nhà nghiên cứu lịch sử Ba-dình sẽ giải quyết đúng đắn những vấn đề bỏ ịch như: Ba-dình là một cuộc khởi nghĩa hay chỉ là một cao điểm của cả một phong trào khởi nghĩa cần vương ở Thanh-hóa? Thực tế những lãnh tụ của nghĩa quân là những ai (1) và cách tổ chức khởi nghĩa như thế nào? Chỉ nói riêng mặt trận Ba-dình cũng đã có nhiều điểm cần giải quyết. Thí dụ: tổng số nghĩa quân đóng ở cứ điểm Ba-dình bao nhiêu và có thực là ở đây có khoảng vài trăm quân Cờ đen hay là quân người thiểu số? (2). Nghĩa quân rút khỏi Ba-dình bằng những đường nào, sự thiệt hại ra sao? (3). Ngay cả những tài liệu đã được chính thức công bố trong các sử sách cũng có chỗ mâu thuẫn, vô lý, cần xác minh lại (4) và một số vấn đề khác nữa.

toán từ Mỹ-kê rút ra sống cả. Toán thứ ba từ Thượng-thọ rút hơi qua sông Hoạt bị chết đuối một nửa. Những người còn sống đều được nhân dân che giấu, cho ăn uống tử tế, sau tập trung về Hà-trung tiếp tục chống Pháp mấy trận rồi mới lên Mã-cao củng cố lực lượng.

(4) Sách *Lịch sử cận đại Việt-nam* và sách *Phong trào văn thân* đều chép: tổng số bộ binh, pháo binh, kể cả ngụy quân có 2.488 tên, riêng ngụy quân 1.050 tên, như thế số quân Pháp là 1.438 tên, nhưng căn cứ vào số quân từng binh chủng, binh đoàn cộng lại thì chỉ có 1.324 tên, thiếu mất 114 tên. Theo cuốn *Phong trào cần vương*: ngụy binh 1.950 tên, lính Pháp 1.580 tên, tổng số: 3.388 tên. Ta thấy nếu con số ngụy quân và lính Pháp đúng như thế thì tổng số là 3.530 tên chứ không phải 3.388 tên — Cả ba cuốn sách này đều chép: từ tháng 9 năm 1886, một số nhà văn thân đã chọn Ba-dình làm cứ điểm chống Pháp. Mùa gặt tháng 5 năm 1886 đã xong, vị trí Ba-dình bắt đầu xây dựng — Tại sao thời gian lại đi ngược? Cũng 3 cuốn sách đó đều chép: từ ngày 15-2-1887 những toán địch đi đầu đến cách vị trí chỉ còn hơn 100m, nhưng mãi đến ngày 19-1-1887 toán công binh mới đến sát phòng tuyến... — Ở đây thời gian cũng đi ngược v.v...

CUỘC KHỞI NGHĨA LÊ-DUY-MẬT (1738-1770) *có phải là cuộc khởi nghĩa nông dân không?*

NGUYỄN - VĂN - HUYỀN

Một trong những cuộc khởi nghĩa khá lớn của phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỷ XVIII là cuộc khởi nghĩa do Lê-duy-Mật lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa này đã kéo dài được 32 năm (1738—1770). Nhưng hiện nay trong giới sử học nước ta vẫn có những nhận định chưa nhất trí về cuộc khởi nghĩa này.

Các tác giả cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến* tập III của trường Đại học Tổng hợp thì cho rằng: « Danh nghĩa « phủ Lê diệt Trịnh » tinh chất phản phong hạn chế của bài xích đều do thành phần lãnh đạo cuộc khởi nghĩa quy định. Nhưng những điều đó không thể làm thay đổi tính chất nông dân khởi nghĩa căn bản của phong trào. Càng về sau này, cuộc khởi nghĩa càng phát triển, càng thâm nhập vào lòng dân nghèo thì tính chất nông dân khởi nghĩa càng bộc lộ rõ ràng hơn » (1).

Đồng chí Hoài-Giang trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 75, trang 35 thì lại có nhận định trái hẳn lại. Đồng chí viết « Lê-duy-Mật không phải là lãnh tụ nông dân khởi nghĩa, mà chỉ là một nhân vật đứng đầu tập đoàn phong kiến chống đối với tập đoàn họ Trịnh mà thôi. Nhưng việc làm của Lê-duy-Mật về khách quan có tác dụng tốt đối với phong trào khởi nghĩa của nông dân. Duy Mật chỉ có cái thế tốt là ông là đại biểu của hoàng tộc bất bình với chế độ đương thời. Nhưng ông không phải là một nhân vật có tài năng đặc biệt. Do đó ở xung quanh ông không những ông không tập hợp được đông đảo nhân dân, mà cả đến giai cấp phong kiến, ông cũng không lôi kéo được nhiều ».

Như vậy là trong giới sử học có hai nhận định trái ngược. Ý kiến thứ nhất cho rằng cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật căn bản là cuộc khởi nghĩa nông dân. Còn ý kiến thứ hai thì cho rằng đây là cuộc nổi dậy của tập đoàn phong kiến này chống lại tập đoàn phong kiến khác, cuộc nổi dậy của tập đoàn phong kiến họ Lê chống lại tập đoàn phong kiến họ Trịnh. Từ những ý kiến không nhất trí về tính chất của cuộc khởi nghĩa có thể dẫn đến những đánh giá khác nhau về tác dụng của cuộc khởi nghĩa. Cho nên, trong phạm vi bài này, chúng tôi sẽ góp thêm một số ý kiến để tìm xem cuộc khởi nghĩa này có phải là cuộc khởi nghĩa nông dân không và qua đó đi đến những

nhận định bước đầu về tác dụng, về ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa này.

Theo ý kiến của chúng tôi, muốn xét tính chất một cuộc khởi nghĩa xem có phải là khởi nghĩa nông dân hay không phải tìm hiểu mục đích, khẩu hiệu, lực lượng tham gia và thành phần lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa. Chúng tôi sẽ áp dụng những tiêu chuẩn này trong việc xét cuộc khởi nghĩa trên.

Trước hết, chúng ta hãy xét về mục đích, khẩu hiệu đấu tranh của cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật. Tháng 12-1738, Lê-duy-Mật, Lê-duy-Chúc và Lê-duy-Quy âm mưu định đốt kinh thành Thăng-long. Việc bại lộ, Duy Quy phải chạy đi Cầm-thủy, Duy Mật và Duy Chúc chạy đi Nghi-dương (Kinh-môn, Hải-dương) rồi vượt biển vào Thanh-hóa dấy binh chống lại họ Trịnh. Trong bài xích khởi nghĩa có đoạn viết:

*« Rút gươm thiêng chém quách Liễu Thăng
Lên ngôi báu dựng đồ Nam Việt.*

*Dắt tóc lại nên vẫn tóc, đầu đội ơn công đức
vô cùng,*

*Trắng răng đòi được đen răng, miệng đọc chữ:
« Thái bình hữu lượng ».*

... Người vẫn là người cõi Việt,

Đất nào chẳng đất nhà Lê.

... Trịnh, việc chi tu hủ để nhờ

*Trước ra tuồng làm gửi loạn cảnh, đã phê
phơn như chuột sa chĩnh gạo ;*

*Sau quen thói bỏ câu tranh tở, lại hung hăng
như trâu húc nhà thần.*

Mặt mắng xà dòm vạc Tây-kinh,

Miệng Tào quỷ, thêm ngó Đổng Hàn.

*Vẽ chân rắn, những loài xiêm ninh, anh hùng
ngậm miệng bồ hòn ;*

*Thêm lòng lơn, sinh sự nề hà, thiên hạ dầu
vo quả kẻ.*

Thăm khốc bấy, rần sần ra mỡ ;

Oan khốc chi, gấp lửa bỏ tay.

*Nhân dân thổ địa bờ cõi xưa, chi để sa tay
lặc tử.*

*Xả tấc sơn hà nền nếp, sao cho vào túi gian
phu » (2).*

(1) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập III, trang 236.

(2) Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập III trang 235—236.

Bài hịch đã nêu lên công đức của Lê Thái-tổ, người anh hùng dân tộc đã đánh đuổi được quân xâm lược nhà Minh, xây dựng nên đất nước Việt-nam giàu mạnh, dựng nên sự nghiệp huy hoàng của nhà Lê. Bài hịch cũng vạch trần những tội ác của họ Trịnh, những nỗi thống khổ của nhân dân, và kêu gọi nhân dân vùng lên chống lại họ Trịnh. Bài hịch cho ta thấy rõ mục đích của cuộc khởi nghĩa là nhằm « phủ Lê diệt Trịnh ». Để thấy rõ bối cảnh lịch sử của khẩu hiệu « phủ Lê diệt Trịnh » này, chúng tôi xin lược kê một số nét về chế độ phong kiến thời Lê. Như chúng ta đã biết, sau khi Hoàn thành công cuộc giải phóng đất nước, đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh, Lê Lợi và các triều vua sau đó, nhất là Lê Thánh-tông, đã đề ra một loạt chính sách nhằm xây dựng và củng cố chế độ phong kiến về mọi mặt như khôi phục và phát triển kinh tế tiểu nông, thực hiện chính sách quân điền, phát triển kinh tế công thương nghiệp, phát triển văn hóa giáo dục v.v... chế độ phong kiến Việt-nam thế kỷ XV đã ở vào thời kỳ cực thịnh. Đời sống nhân dân được cải thiện và do đó mâu thuẫn giai cấp tạm thời hòa hoãn. Nhân dân nhớ ơn công đức của các vua Lê hồi đó đã ghi lại những câu ca dao phản ánh đời sống yên vui thái bình:

« Đời vua Thái-tổ, Thái-tông,

Con bẽ, con dất, con bông, con mang. »

Nhưng sang đầu thế kỷ XVI, nhất là từ đời các vua Lê Uy-mục, Lê Tương-dực, chế độ phong kiến Việt-nam đã chấm dứt thời kỳ thịnh đạt và bắt đầu thời kỳ khủng hoảng, biểu hiện ở sự ảm đạm xa hoa trụy lạc của bọn vua quan, thối nát của triều đình, nông dân bị nạn chiêm trũng đất của bọn địa chủ phong kiến làm cho phá sản lưu tán, dẫn đến một phong trào khởi nghĩa nông dân với hơn chục cuộc khởi nghĩa kéo dài suốt từ 1511 — 1522, 1523. Với sự thối nát và bất tài của các vua Lê, hàng loạt cuộc xung đột của các thế lực phong kiến xảy ra mà vua Lê không thể nào kiềm chế nổi, kết cục cuối cùng là sự cướp ngôi của Mạc-đăng-Dung. Sự thắng lợi của Mạc-đăng-Dung chấm dứt thời kỳ cầm quyền của dòng họ phong kiến nhà Lê, mở đầu thời kỳ thống trị của các thế lực phong kiến mới: Mạc, Trịnh, Nguyễn. Nguyễn Kim muốn dựng lại ngai vàng đã đổ nát của dòng họ Lê nhưng trên thực tế triều đình nhà Lê từ đây (1532) trở đi có danh mà không có thực, các vua Lê từ đây trở nên bất tài vô dụng, vai trò của các vua Lê từ đây trở đi chỉ là bù nhìn ắp bậm như kiểu « chúa Chôm » — làm đề tài cho các truyện cổ tích châm biếm trong dân gian. Suốt 2 thế kỷ thời Lê trung hưng là 2 thế kỷ đất

nước bị chia cắt : thời kỳ Nam Bắc phân tranh, thời kỳ chiến tranh liên miên giữa Lê — Mạc, rồi Trịnh — Nguyễn. Đây là thời kỳ duy nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam có triều đình nhà Lê, nhưng cũng có phủ chúa của họ Trịnh, có vua Lê nhưng lại có chúa Trịnh. Tất cả mọi quyền hành đều nằm trong tay chúa Trịnh và phủ chúa. Vua Lê và triều đình nhà Lê chỉ là bù nhìn. Vua Lê chỉ còn có 5.000 quân túc vệ canh phòng trong cung điện và hàng năm được thu thuế 1.000 xã làm bổng lộc gọi là lộc thượng tiến. Quyền hạn của vua Lê chỉ còn thu hẹp trong một số nghi thức thiết triều hay tiếp sứ ngoại quốc nữa mà thôi. Chúa Trịnh lại tự ý phế lập các vua Lê nhằm lập những ông vua trẻ con để bảo hoặc những ông vua nhu nhược cam tâm làm bù nhìn. Trong số 16 vua Lê được lập nên thời trung hưng thì có đến 5 người là trẻ con dưới 12 tuổi đều do chúa Trịnh nuôi nấng dạy bảo trong phủ chúa từ tấm bé.

Như trên đã phân tích quyền lợi của dòng họ phong kiến nhà Lê dần dần bị dòng họ phong kiến nhà Trịnh áp chế lấn át thu hẹp lại trở thành bù nhìn nên giữa hai dòng họ phong kiến hay nói đúng hơn là giữa hai tập đoàn phong kiến luôn luôn phát sinh và phát triển những mâu thuẫn gay gắt và luôn luôn đấu tranh quyết liệt với nhau một mặt một cùn, tuy vẫn phải dựa vào nhau. Họ Trịnh tuy nắm được toàn quyền, nhưng chưa dám phế bỏ hoàn toàn vua Lê và triều đình nhà Lê, bởi vì trong nhân dân, nhất là trong tầng lớp sĩ phu phong kiến vẫn còn nhớ ơn công đức của nhà Lê, nhà Lê vẫn còn ít nhiều uy tín, tuy rằng uy tín của dòng họ Lê ngày càng giảm sút. Vì thế chúa Trịnh đã nhiều lần định cướp ngôi nhà Lê, nhưng chưa dám. Chẳng hạn như năm 1556 khi vua Lê Trang-tông (1548 — 1556) chết không có con, Trịnh Kiểm đã mật bàn với một số cận thần định tự xưng làm vua. Trong khi lưỡng lự, Trịnh Kiểm sai người đi hỏi Nguyễn-bình-Khiêm (trạng Trình) là người rất am hiểu thời thế bấy giờ và có nhiều nhận định sáng suốt. Tục truyền rằng trạng Trình đã trả lời gián tiếp với người nhà rằng: « năm nay mất mùa thóc giống không tốt, chúng mày nên tìm giống cũ mà gieo mạ » và bảo chú tiểu dọn chùa « Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản » (1). Ý Nguyễn-bình-Khiêm khuyên Trịnh Tùng nên tìm « con cháu nhà Lê lập làm vua để có danh nghĩa thu phục lòng người. Họ Trịnh không

(1) Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến* tập 3, trang 63.

phải là tập đoàn phong kiến tiến bộ nên không có cơ sở vững chắc trong nhân dân, không được nhân dân ủng hộ và nhân dân nhiều lần nổi dậy chống lại. Vì thế, mặc dầu nắm toàn quyền, họ Trịnh vẫn phải núp dưới danh nghĩa nhà Lê.

Còn dòng họ phong kiến nhà Lê thì vì mọi quyền lợi, địa vị đều bị tước đoạt, nên có mâu thuẫn sâu sắc với họ Trịnh. Mặt khác, như trên đã phân tích, nhà Lê mặc dầu uy tín ngày càng giảm sút trong nhân dân, nhưng nhân dân vẫn còn ngưỡng mộ, ở một mức nhất định còn được nhân dân ủng hộ, nhất là trong tầng lớp sĩ phu phong kiến. Nhưng dòng họ phong kiến nhà Lê vẫn còn phải bám vào họ Trịnh để sống vì họ đã quá nhu nhược yếu đuối. Suốt trong thời trung hưng, nhiều âm mưu chống lại của các vua Lê đều bị đàn áp. Năm 1573 Lê Anh-tông (1556 — 1573) âm mưu với Lê-cập-Đệ khởi binh bị Trịnh Tùng giết. 1619, Trịnh Tùng lại bắt vua Kinh-tông Duy-tân (1600 — 1619) phải thắt cổ chết vì có dự vào mưu kế với Trịnh Xuân con thứ Trịnh Tùng, giết cha để cướp ngôi anh. 1735 vua Duy Phường cũng bị Trịnh Giang giết vì ông đã lớn tuổi và có chí tự cường. Tóm lại là tất cả những mưu đồ chống lại họ Trịnh của các vua Lê đều bị đàn áp từ trong trứng. Nhưng như trên đã nói, mặc dầu bị đàn áp như thế, một số người trong dòng họ Lê vẫn nổi lên chống họ Trịnh vì mâu thuẫn quyền lợi của hai tập đoàn phong kiến này một mặt một còn, không thể chung sống với nhau được. Họ Trịnh thì tiếp tục đàn áp, thu hẹp nốt những quyền lợi cuối cùng của họ Lê; còn họ Lê thì chờ khi nào có cơ hội thuận lợi, là nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật là tiếp tục các cuộc nổi dậy trên. Lê-duy-Mật, Lê-duy-Chức, Lê-duy-Quy... thấy cơ hội khởi sự đã đến: Trịnh Giang hoang dâm vô độ, ăn chơi xa xỉ, phủ chúa thối nát, nhân dân nổi dậy khắp nơi, nên nổi dậy để đánh đổ họ Trịnh, giành lấy quyền lợi cho dòng họ mình. Khẩu hiệu «phù Lê diệt Trịnh» mà Lê-duy-Mật đưa ra khi khởi nghĩa thực chất là chống lại tập đoàn phong kiến họ Trịnh, giành lại quyền lợi cho mình, cho dòng họ phong kiến của mình.

Chắc có đồng chí sẽ hỏi thế thì giữa khẩu hiệu «phù Lê diệt Trịnh» của cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật và của các cuộc khởi nghĩa nông dân lúc đó có gì khác nhau? Theo ý kiến của chúng tôi thì khẩu hiệu «phù Lê diệt Trịnh» của cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật cũng là mục đích cuối cùng của cuộc khởi nghĩa này. Nghĩa là nếu cuộc khởi nghĩa thắng lợi thì sẽ lập nên một triều đại phong kiến nhà Lê, đem

lại quyền lợi và địa vị thực sự cho dòng họ phong kiến họ Lê, chứ không phải là đem lại quyền lợi cho nông dân.

Còn các cuộc khởi nghĩa nông dân khác thì khẩu hiệu «phù Lê diệt Trịnh» không phải là cứu cánh mà chỉ là thủ đoạn, không phải là khẩu hiệu chiến lược lâu dài, không phải là mục đích cuối cùng, mà chỉ là sách lược đấu tranh nhằm tập hợp quần chúng. Bởi vì như trên đã trình bày, nhà Lê vẫn còn uy tín ở một mức độ nhất định trong nhân dân, vẫn còn được nhân dân ủng hộ, nhất là lớp sĩ phu tri thức phong kiến. Giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa nông dân Tây-sơn cũng đề ra những khẩu hiệu có tính chất sách lược đấu tranh để tập hợp lực lượng «đánh đổ quyền thần Trương-phúc-Loan và tôn lập hoàng tôn Nguyễn-phúc-Dương» cũng chứng minh rằng đó chỉ là khẩu hiệu có tính chất sách lược, tạm thời trong một giai đoạn nhất định. Khi đã có lực lượng mạnh thì cuộc khởi nghĩa Tây-sơn liền chống lại và lật đổ hẳn nhà Nguyễn. Sách lược «hòa Trịnh diệt Nguyễn» sau này của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn cũng chỉ nhằm phân hóa kẻ thù, đề tiêu diệt từng kẻ thù một, tiêu diệt phong kiến nhà Nguyễn trước rồi tiêu diệt phong kiến họ Trịnh sau. Khi Nguyễn Huệ ra bắc lại đề ra khẩu hiệu «phù Lê diệt Trịnh» nhưng cuối cùng sau khi đã tiêu diệt tập đoàn phong kiến họ Trịnh rồi thì Nguyễn Huệ lại tiêu diệt nốt tập đoàn phong kiến nhà Lê cùng với bọn phong kiến xâm lược nhà Thanh và Xiêm. Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn — kết tinh của phong trào nông dân thế kỷ XVIII đã cho chúng ta thấy rõ chiến lược và sách lược tài tình của phong trào nông dân bấy giờ. Mục đích cuối cùng của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn là lật đổ hoàn toàn các tập đoàn phong kiến. Nhưng để đi đến mục đích ấy, anh em Tây-sơn đã biết vận dụng sách lược phân hóa kẻ thù, đánh đổ từng bước, tiêu diệt từng bộ phận các tập đoàn phong kiến. Có làm như thế mới có thể từ không đến có, từ yếu đến mạnh trong quá trình xây dựng lực lượng cho mình và làm cho kẻ địch từ nhiều xuống ít, từ mạnh đến yếu, từ thắng đến bại để rồi bị thất bại và tiêu diệt hoàn toàn.

Chúng tôi nghĩ rằng khẩu hiệu «phù Lê diệt Trịnh» của các cuộc khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVIII có thể giải thích bằng hai cách. Có thể nó chỉ là sách lược khôn khéo của các lãnh tụ nông dân để nhằm tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân — trong đó có các sĩ phu phong kiến tham gia. Bởi vì có thể các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa này cũng thấy được sự bất tài vô dụng của các vua Lê hiện

nay, các vua Lê chỉ còn là những tên bù nhìn ăn bám mà nhân dân đã chán ghét. Cho nên trong quần chúng nhân dân, nhất là dân nghèo, ít người còn hy vọng đến những minh quân như kiểu Thái-tô, Thái-tông nữa. Sách lược « phò Lê diệt Trịnh » của cuộc khởi nghĩa Tây-sơn là một ví dụ rõ ràng nhất. Theo chúng tôi cách giải thích này tương đối hợp lý và có nhiều khả năng hơn.)

Cách giải thích thứ 2 là: như chúng ta đã biết các lãnh tụ của các cuộc khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVIII phần lớn là các nhà nho, các tri thức phong kiến — dù là tiểu tri thức đi nữa, như Nguyễn-hữu-Cầu, Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, Vũ-trác-Oánh, Tú Cao, Giáo Ly, Nho Bồng, Đồ Tế (1) v.v... thì kể ít người nhiều có chịu ảnh hưởng của ý thức hệ phong kiến, trung với vua, mà vua dưới con mắt của các sĩ phu này không thể nào là bọn chúa Trịnh lộng quyền, mà chỉ có thể là vua Lê. Cho nên trong quá trình khởi nghĩa, các lãnh tụ là tiểu tri thức phong kiến này đề ra khẩu hiệu « phò Lê diệt Trịnh » là việc tất nhiên.

Khẩu hiệu « phò Lê diệt Trịnh » của các cuộc khởi nghĩa nông dân có thể do lý do thứ nhất nhiều hơn tức là chỉ là sách lược để tập hợp lực lượng, nhưng có thể có cả hai lý do. Nhưng dù thế nào đi nữa, như đã trình bày ở trên, khẩu hiệu này vẫn khác mục đích « phò Lê diệt Trịnh » của Lê-duy-Mật.

Chúng tôi đã trình bày về mục đích về khẩu hiệu đấu tranh của cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật và đi đến nhận định: Cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật không phải là cuộc khởi nghĩa nông dân. Bây giờ chúng tôi xin trình bày về điểm thứ hai: thành phần lãnh đạo, lực lượng tham gia, diễn biến và địa bàn hoạt động của cuộc khởi nghĩa này.

Về thành phần lãnh đạo, chúng ta thấy cuộc khởi nghĩa do các tôn thất nhà Lê lãnh đạo. *Việt sử thông giám cương mục* tập XVII chép: « Bọn Duy Mật, Duy Chúc và Duy Qui bực vì nổi họ Lê mất quyền binh, Trịnh Giang bạo ngược giết vua, họ bèn cùng quan trong triều là bọn Phạm-công-Thê, Vũ Thước và thuộc hiệu là Lê-thế-Tế bàn mưu đốt kinh thành, nhưng không xong. Vì sợ công việc bị lộ, nên Duy Qui chạy đi Cầm-thủy, Duy Mật và Duy Chúc chạy đi Nghi-dương, được thổ hào là bọn Ngô-hưng-Tạo hộ tống vượt biển vào Thanh-hóa. Giang sai binh lính đuổi theo không kịp. Bọn Vũ Thước bị bắt, đem giam trong ngục rồi giết đi. Duy Chúc và Duy Qui sau bị bệnh chết. Duy Mật bèn chiếm cứ mặt thượng du vùng Tây-nam » (2). Lời chưa sách *Cương mục* còn cho chúng ta biết thêm Duy Mật, Duy Qui là con vua Dụ-tông. Duy Chúc là con vua

Hi-tông. Như vậy là thành phần lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này là các tôn thất và đại công thần nhà Lê. Bộ máy lãnh đạo này là một tiêu triều đình của nhà Lê và sẽ hình thành một triều đình nhà Lê hoàn chỉnh khi cuộc khởi nghĩa thắng lợi. Qua sự ghi chép của sách *Cương mục* chúng ta càng thấy rõ Lê-duy-Mật và các tôn thất công thần khởi nghĩa vì « họ Lê mất quyền binh, Trịnh Giang giết vua », nghĩa là khởi nghĩa để giành lại quyền lợi, địa vị cho phong kiến nhà Lê. Qua thành phần lãnh đạo của cuộc bạo động này, chúng ta thấy toàn là những tôn thất con các vua Lê và các đại công thần nhà Lê. Chính vì thế cuộc khởi nghĩa này không phải là cuộc khởi nghĩa của nông dân.

Về thành phần tham gia khởi nghĩa thì gồm các tôn thất nhà Lê, các đại quý tộc công thần nhà Lê như Phạm-công-Thê, Lại-thế-Tế... Các thổ hào như Ngô-hưng-Tạo, và chắc chắn là có các nhà nho, các tri thức phong kiến lớp dưới còn ngưỡng mộ nhà Lê tham gia. Nhưng chủ lực quân của cuộc khởi nghĩa thì gồm có binh lính ở kinh đô và nhân dân Thanh Nghệ tham gia. Như vậy thì giữa cuộc khởi nghĩa của nông dân và âm mưu bạo động của phong kiến nhà Lê lúc này có gì khác nhau? Vì cả hai trường hợp, nông dân đều là chủ lực quân của cuộc khởi nghĩa. Như chúng ta đã biết, xã hội Việt-nam thế kỷ XVIII vẫn là xã hội phong kiến nên mặc dù khởi nghĩa nông dân có thúc đẩy được lịch sử phát triển, nhưng vẫn chưa lật đổ được chế độ phong kiến và thường hay bị bọn địa chủ phong kiến lợi dụng. Bọn tôn thất nhà Lê đã lợi dụng lòng bất bình của nhân dân đối với họ Trịnh để mưu đồ cho dòng họ mình. Nhưng vì uy tín của nhà Lê ngày càng giảm sút, phai mờ trong nhân dân, nên Lê-duy-Mật cũng chỉ lợi dụng được đến một mức độ nhất định, được ở một số vùng nhất là vùng Thanh Nghệ là quê hương của nhà Lê. Điều đó giải thích tại sao sau khi âm mưu bạo động ở kinh thành thất bại, Duy Mật lại không chọn

(1) Theo Nguyễn-dồng-Chi — *Nghiên cứu lịch sử* số 60 thì Nho Bồng, Đồ Tế là tiểu tri thức. Nhưng theo *Cương mục* thì chỉ chép « tên Tế, giặc ở Sơn-tây và tên Bồng ở Bình-ngô đều nổi tiếng là giặc tinh quái hung tợn. Thề quận công Tả Lý đón đánh ở An-lạc, bắt được bọn này ». Theo Nguyễn-dồng-Chi thì Đồ Tế khởi nghĩa ở Sơn-tây (Sơn-dương) và Nho Bồng nổi lên ở Kinh-bắc (Phượng-nhơn). Không biết Tế và Bồng theo hai tác giả này có phải là một không?

(2) *Cương mục* — Bản dịch của Viện Sử học, trang 33 — 34.

nơi khác làm căn cứ mà lại chạy vào Thanh-hóa thủ hiểm.

Bây giờ chúng tôi chuyển qua xét một điểm khác, diễn biến của cuộc khởi nghĩa. Để thấy rõ tính chất của cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật, chúng tôi thấy cần chia cuộc khởi nghĩa này ra làm hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là vụ âm mưu bạo động của kinh thành. Giai đoạn thứ hai là giai đoạn xây dựng căn cứ địa ở vùng Thanh-hóa, Nghệ-an, Trấn-ninh.

Trong giai đoạn thứ nhất thì mọi người chúng ta đã nhất trí nhận định: cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật không phải là cuộc khởi nghĩa nông dân mà là cuộc bạo động giành lại ngai vàng của nhà Lê chống lại ngôi chúa của họ Trịnh. Căn cứ vào thành phần lãnh đạo là tôn thất, công thần nhà Lê, và lực lượng tham gia gồm có các tôn thất, quý tộc, tri thức phong kiến nhà Lê và binh lính của họ, mà không có nông dân tham gia thì đủ rõ.

Giai đoạn thứ hai, mà đây mới là thời kỳ dài, thời kỳ hoạt động chủ yếu của cuộc khởi nghĩa thì mới có những nhận định chưa nhất trí. Người thì cho từ đây trở đi căn bản tính chất của cuộc khởi nghĩa là cuộc khởi nghĩa nông dân, người thì bảo đây vẫn là cuộc đấu tranh giành giật quyền lợi giữa hai tập đoàn phong kiến Lê — Trịnh.

Chúng tôi cho rằng trong giai đoạn thứ hai này về bộ máy lãnh đạo cuộc khởi nghĩa và khẩu hiệu đấu tranh, mục đích đấu tranh vẫn không thay đổi. Còn về thành phần tham gia thì có thêm các tri thức phong kiến và đông đảo quần chúng nhân dân Thanh Nghệ tham gia, trong đó có đồng bào thiểu số Thái, Mường. Trong mấy chục năm lẫn lộn cùng với quần chúng đấu tranh chống họ Trịnh, các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa có « nông dân hóa, quần chúng hóa » đi ít nhiều. Mặt khác đông đảo quần chúng tham gia cũng làm « pha loãng » ít nhiều tính chất phong kiến của bộ phận lãnh đạo. Quần chúng dân nghèo tham gia họ cũng đòi hỏi bộ phận cầm đầu có những cải thiện ít nhiều cho đời sống của mình. Việc nghĩa quân đã đào một con kênh từ Tân-hợp về làng Viu (Giải-xuân) và lập một số lò rèn đúc vũ khí và nông cụ là phản ánh điều đó.

Nhưng dù bộ phận lãnh đạo có « quần chúng hóa » ít nhiều và đông đảo quần chúng tham gia có làm « pha nhạt » ít nhiều tính chất phong kiến của người cầm đầu, nhưng theo chúng tôi, căn bản tính chất phong kiến của cuộc khởi nghĩa vẫn không trở thành cuộc khởi nghĩa nông dân. Hiện nay chúng ta chưa có tài liệu cụ thể về những vấn đề này, nhưng

theo sự suy đoán của chúng tôi, sở dĩ cuộc khởi nghĩa không thay đổi tính chất là do những lý do sau đây:

1 — Về phía những người lãnh đạo thì vẫn là những người tôn thất cũ, quý tộc phong kiến cũ. Trong quá trình hoạt động ở Nghệ-an, Thanh-hóa — nơi quê hương của nhà Lê, bộ phận còn được tăng cường có thêm con cháu công thần bầy tôi của nhà Lê tham gia. Họ là những người nhất quán từ đầu đến cuối quyết tâm đấu tranh giành lại ngai vàng cho họ Lê.

2 — Về phía quần chúng nông dân thì tuy họ là nông dân lao động, nhưng họ sinh trưởng ở quê hương nhà Lê từ lâu đã chịu ơn công đức của vua Lê, ngưỡng mộ các vua Lê, nên họ ủng hộ triệt để sự nghiệp xây dựng cơ đồ của họ Lê hiện nay cũng như họ đã nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi trước kia; chính sách quân điền, giảm thuế... của nhà Lê trước kia khiến họ còn ghi nhớ mãi công ơn của nhà Lê mà quyết tâm chống lại họ Trịnh. Nhân dân đã nhiệt liệt ủng hộ Lê-duy-Mật trong việc cung cấp lương thực, quân đội, và xây dựng căn cứ. Vì thế mỗi khi căn cứ này bị phá thì căn cứ khác lại được xây dựng ngay trong vùng Thanh Nghệ. Có thể nói vùng Thanh Nghệ là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của tư tưởng « hoàng quyền ». Còn các vùng khác thì nhân dân ít ủng hộ nhà Lê hơn, cho nên hoạt động chính của cuộc khởi nghĩa chỉ bó hẹp ở vùng Thanh Nghệ là vì thế. Nghĩa quân Lê-duy-Mật mỗi khi bị đánh bại ở các tỉnh xung quanh như Sơn-tây, Hưng-hóa... đều chạy về Thanh Nghệ củng cố lại lực lượng để chờ cơ hội đánh rộng ra các vùng xung quanh. Ngay cả những lần đánh thắng, Lê-duy-Mật cũng không dám đóng lại mà vẫn phải rút về vùng Thanh-hóa. Chẳng hạn như đầu năm 1740 Lê-duy-Mật đánh thắng ở các huyện Tiên-phong (Quảng-oai), Phúc-lộc (Phúc-thọ) (thuộc tỉnh Sơn-tây) nhưng rồi lại theo đường núi rút về vùng thượng du Thanh-hóa.

Trở lên trên, chúng tôi đã lần lượt trình bày về mục đích, khẩu hiệu đấu tranh, thành phần lãnh đạo và lực lượng tham gia, địa bàn hoạt động và diễn biến của cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật và đi đến nhận định rằng: đây không phải là một cuộc khởi nghĩa nông dân, mà chỉ là một cuộc khởi nghĩa của tập đoàn phong kiến họ Lê chống lại chính quyền họ Trịnh.

Nhưng có đồng chí sẽ hỏi rằng: nếu không phải là cuộc khởi nghĩa nông dân, nếu không được nhân dân ủng hộ thì tại sao cuộc khởi

nghĩa Lê-duy-Mật lại có thể kéo dài 32 năm ? Chúng tôi cho rằng sở dĩ cuộc khởi nghĩa này có thể duy trì được lâu dài như vậy vì mấy lý do sau đây :

1 — Lê-duy-Mật đã thấy được vùng Thanh-hóa là cơ sở cũ của họ Lê, xây dựng căn cứ địa ở đây sẽ được nhân dân hưởng ứng nhiệt liệt, vì ở đây họ Lê còn nhiều uy tín trong các tầng lớp nhân dân.

2 — Nghĩa quân đã biết lấy vùng thượng du Thanh Nghệ, Trấn-ninh là vùng rừng núi hiểm trở để xây dựng và củng cố lực lượng đánh rộng ra các vùng xung quanh.

3 — Khẩu hiệu « phủ Lê diệt Trịnh » mà Lê-duy-Mật đưa ra lúc này còn có tác dụng ở một mức độ nhất định, còn phù hợp với ý chí của nhân dân ở một mức độ nhất định, nhất là trong tầng lớp nho sĩ, tri thức phong kiến. Chỉ sau khi Lê Chiêu-thống rước quân xâm lược nhà Thanh về đây xéo đất nước ta và sự nghiệp đại phá quân Thanh của Quang Trung thành công thì khẩu hiệu « phủ Lê diệt Trịnh » mới phá sản hoàn toàn, tuy rằng nó còn biểu hiện lạc hậu ở một số cuộc khởi nghĩa thời Nguyễn, nhưng không gây được tiếng vang nào đáng kể. Đó là những lý do về phía chủ quan của nghĩa quân. Còn về phía khách quan, về phía họ Trịnh thì :

Tập đoàn phong kiến họ Trịnh do Trịnh Doanh cầm đầu có nhiều người có tài, nắm được chiến lược, chiến thuật đàn áp các cuộc khởi nghĩa. Doanh đã thấy được nhược điểm của các cuộc khởi nghĩa là lẻ tẻ phân tán, các cuộc khởi nghĩa tuy nhiều, tuy mạnh, nhưng không biết hoặc ít biết liên hệ phối hợp hoạt động với nhau. Vì thế Doanh đã dùng lối đánh tĩa, tập trung tiêu diệt từng cuộc khởi nghĩa

một. Đồng thời với cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật có nhiều cuộc khởi nghĩa cùng nổi lên như khởi nghĩa của Nguyễn-duy-Hưng ở Sơn-tây (1737), khởi nghĩa của Hoàng-công-Chất ở Sơn-nam, Hưng-hóa (1739—1769), của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ ở Hải-dương (1739—1741), của Nguyễn-hữu-Cầu ở Hải - dương (1740 — 1751) v.v... nhưng dưới con mắt của Trịnh Doanh thì cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật không phải là cuộc khởi nghĩa nguy hiểm nhất cần đàn áp trước. Những cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, Vũ-dinh-Dung, Vũ-trắc-Oánh, Nguyễn-hữu-Cầu... vừa nguy hiểm hơn đối với cơ đồ họ Trịnh, vừa dễ đàn áp hơn vì đều là ở vùng đồng bằng hoặc trung du. Cho nên sau khi đã lần lượt đàn áp xong các cuộc khởi nghĩa này, đến năm 1769—1770 họ Trịnh mới tập trung lực lượng để đàn áp cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật.

Trở lên trên, chúng tôi đã chứng minh cuộc khởi nghĩa của Lê-duy-Mật chỉ là cuộc chống đối của tập đoàn phong kiến họ Lê chống lại chính quyền phong kiến họ Trịnh. Nếu như vậy cuộc khởi nghĩa này có tác dụng tiến bộ không ? Ý nghĩa lịch sử của nó như thế nào ? Đó là vấn đề cần đặt ra. Theo ý kiến của chúng tôi thì mặc dù không phải là cuộc khởi nghĩa nông dân, nhưng cuộc khởi nghĩa này vẫn có tác dụng tiến bộ. Nó là đồng minh quân của phong trào nông dân khởi nghĩa trong giai đoạn này, nó góp phần làm suy yếu tận gốc chính quyền phong kiến họ Trịnh và tạo điều kiện cho thắng lợi của phong trào nông dân Tây-sơn sau này.

Trên đây là một số ý kiến chưa thành thực của chúng tôi về cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật. Mong các nhà nghiên cứu xa gần chỉ giáo cho, đừng làm sáng tỏ về cuộc khởi nghĩa này.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 82 tháng 1-1966

Gồm những bài :

— DÂN TỘC VIỆT-NAM LÀ MỘT DÂN TỘC BẤT KHUẤT CHỐNG NGOẠI XÂM.

Trần-huy-Liêu

— TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ QUA CON NGƯỜI VIỆT-NAM CHIẾN ĐẤU VÀ SẢN XUẤT Ở QUẢNG-BÌNH.

N.K.G.

— PHẢI CHĂNG HOÀNG-HOA-THÁM ĐÃ BỊ GIẾT NGÀY 10 THÁNG 2 NĂM 1913 ?

Tôn-quang-Phiệt

✕ — ĐỌC BÀI « TƯ TƯỞNG « DÂN » CỦA NGUYỄN TRÃI VỚI CHÚNG TA » CỦA ÔNG LÊ-VĂN-KỶ.

Văn-Tân

Và một số bài mục khác.

NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA HOÀNG-CÔNG-CHẤT TRONG THỜI KỲ Ở TÂY-BẮC

ĐẶNG - NGHIÊM - VẠN — CẨM - TRỌNG

Miền Tây-bắc bao la hùng vĩ của Tổ quốc đã được bao gồm vào bản đồ nước ta rất sớm. Căn cứ vào các sách cũ của ta như *An-nam chí lược* của Lê Tắc (đời Trần), *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (đời Lê) và các chính sử của ta như *Toàn thư*, *Ngoại kỷ*, q.1, 3a, *Cương mục*, *Tiền biên*, q.1, t. 3a, thấy ghi rằng nước ta dưới đời Trần có 15 lộ, trong đó đã có lộ Đà-giang tức miền Hưng-hóa là khu Tự trị Tây-bắc ngày nay (1).

Tuy trên danh nghĩa là thế, nhưng trước đời Lê trong thực tế miền này vẫn chưa phụ thuộc chặt chẽ vào chính quyền trung ương ở dưới xuôi. Phải đến thời Lê sơ khi triều đình đánh bại mưu đồ xâm lược của các chúa phong kiến Ai-lao thì chính quyền trung ương dưới xuôi mới nắm được chặt chẽ miền này. Nhưng đến các thế kỷ XVII — XVIII, nhà Lê đã bước vào thời kỳ suy yếu và khủng hoảng. Lực lượng của triều đình lúc đó chủ yếu là dốc vào việc đàn áp tiêu diệt dư đảng nhà Mạc ngoài Bắc, đối địch với chúa Nguyễn ở Đàng trong, và đối phó với các cuộc nổi dậy khởi nghĩa ở khắp nơi trong nước. Ảnh hưởng triều đình vì vậy bị giảm sút rất nhiều ở các miền biên giới, đặc biệt ở miền Tây-bắc Việt-nam. Ở đây, các chúa Thái cát cứ ở từng địa phương tuy vẫn duy trì quan hệ thần phục triều đình, nhưng nhiều khi đã lợi dụng sự suy yếu của chính quyền trung ương miền xuôi để chống lại triều đình. Nhất là tới thế kỷ XVIII, miền Tây-bắc càng bị uy hiếp nghiêm trọng, phần do âm mưu bành trướng thế lực của các chúa phong kiến Lào, phần do các đám giặc từ Trung-quốc tràn xuống... Các quan lại phong kiến Trung-quốc ở Vân-nam cũng nhân cơ hội tìm cách lấn chiếm dần đất ở miền phủ Yên-tây (tức miền Thập-châu) (2), sáu châu Hoàng-nham, Tùng-lăng, Tuy-phụ, Hợp-phì, Lễ-tuyên và Khiêm-châu không biết mất vào Trung-quốc lúc nào. Nhà Lê đã nhiều lần xin lại với triều đình nhà Thanh, mãi đến đời vua Bảo-thái, vua Thanh mới sai tổng đốc Vân-Quý là Ngạc Như-Thái hợp đồng với ta lấy sông Chế-chu(?) làm giới hạn. Sáu châu trên ở về phía tây sông đó thuộc về xứ Hưng-hóa thuộc Việt-nam. Nhưng sau triều đình lại bỏ mặc vùng này

không quản lý nên các tù trưởng ở đây lúc theo Thanh lúc theo Việt. Thế là phần lớn tỉnh Lai-châu, một hai châu của tỉnh Sơn-la bị mất. Ở nội địa Tây-bắc vùng sông Đà và sông Hồng, giặc Giăng (3) và giặc Hồ (4) tràn sang cướp phá. Ở miền Điện-biên, người Phê (5) từ mạn Thượng Lào và nam Vân-nam tràn về đánh đuổi người Lự vẫn ở đó từ trước để chiếm đất, rồi tràn ra cướp phá các vùng xung quanh. Người cầm đầu là Phạ châu (6) Tin Tông. Giặc đi đến đâu chém giết đốt phá đến đó, nhân dân tan tác bỏ bản mường, kẻ chạy vào rừng sâu, kẻ kéo nhau đi nơi khác.

Lúc đó ở Sơn-la, một tù trưởng Thái đen, chúa đất ở Mường-la tên là Bun Phanh đã đánh đuổi được giặc Giăng và giặc Hồ từ phía sông Hồng tràn sang. Nhưng ở vùng trên, giặc Phê vẫn là mối uy hiếp lớn đối với nhân dân toàn Tây-bắc. Tội ác của giặc không sao kể xiết. Ở Điện-biên hiện có một số tên địa điểm còn giữ lại kỷ niệm đau đớn của nhân dân dưới thời kỳ giặc Phê: như cánh đồng cạnh đồi Độc lập hiện nay mang tên là Tổng-khao vì xưa giặc tới bắt tất cả trẻ con quanh vùng vứt vào vũng trũng tháo nước ngập cho chết hết, sau khi nước rút xác trẻ chết trắng xóa cánh đồng nên

(1) Lê Tắc — *An-nam chí lược* (bản dịch của Trường Đại học Tổng hợp Hà-nội).

(2) Phủ Yên-tây xưa là châu Ninh-viễn. Nhà Trần mất, phụ đạo là Đèo-cát-Hãn làm phản, phụ thuộc vào Minh. Lê Thái-tổ đánh dẹp, đổi thành châu Phục-lễ. Đến đời Hồng-đức mới đổi là phủ Yên-tây.

(3) Giăng: một bộ phận người Xá ở Vân-nam, Quý-châu tràn sang đánh chiếm miền Tây-bắc.

(4) Hồ: Đám giặc cỏ ở miền biên giới Trung-Việt mạn Vân-nam. Người Thái thường gọi người Hán ở Vân-nam là Hồ (phiên âm của chữ Hồ).

(5) Phê: một bộ phận người Lự hay còn gọi là Pong hay Nuôn ở miền Xip-xoong-păn-na (nay là khu Tự trị Thái — Xip-xoong-păn-na thuộc Vân-nam) miền Thượng Lào, miền bang San Miến-diện tràn về.

(6) Phạ châu: Phạ là trời; châu: người cầm đầu. Phạ châu tên chức chỉ một chúa lớn ở Lào.

gọi là Tổng-khao (đồng trắng); cánh đồng Hong-cúm (nay là Hồng-cúm) mang tên đó là do khi nhân dân chạy giặc vứt các cúm tức các hòm đan bằng tre hay mây đựng các của cải quý giá ở đó; khe Hong ma tức khe chó, mang tên đó vì khi có người chạy giặc trong đêm tối vớ lầm chó tưởng là con nên dụ đem đi, khi qua khe trên, sờ đến dụ thấy là chó bèn bỏ lại v.v...

Nhiều thủ lĩnh người Thái và các dân tộc khác hỏ hào nhân dân tổ chức chống cự lại giặc. Nhưng vì sức yếu, họ liên tiếp bị thất bại. Có một số chạy sang Mường Puồn (thuộc tỉnh Sầm-nưa hiện nay) gặp nghĩa quân của Hoàng-công-Chất đóng ở đó.

Hoàng-công-Chất là một lãnh tụ nông dân kiệt xuất ở vùng Sơn-nam, nổi lên từ năm 1739. Sau một thời gian dài hoạt động ở miền đồng bằng liên kết với các cuộc nổi dậy của các lãnh tụ nông dân khác như Vũ-dĩnh-Dung, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ, Nguyễn-hữu-Cầu năm 1751, họ Hoàng vào hoạt động ở miền thượng du Thanh-hóa và từ đó tiến quân lên hoạt động ở miền Tây-bắc. Khi ở Thượng Lào, được các thủ lĩnh Thái là Ngải và Khanh (1) cầu cứu, Chất đem quân đánh giặc Phế cứu dân, bảo vệ miền biên giới tổ quốc.

Giặc Phế đóng trong thành Tam-vạn (tức thành Xam-mưn) (2).

Được lực lượng nghĩa quân người Thái và các dân tộc ở địa phương giúp đỡ, nghĩa binh Hoàng-công-Chất tiến công bằng hai mũi từ phía châu Sông Mã đánh lên. Trận đánh xảy ra rất ác liệt. Quân Phế chống cự rất mạnh, nhưng cuối cùng đã thua to. Quân Chất dồn được chúng vào một địa điểm ở cánh đồng Mường Thanh gọi là Pú Vàng; nhưng đến đây giặc đã sử dụng súng to chằm mồi thuốc bắn đạn chì ghém làm quân Chất không tiến lên được. Trong số quân Chất, có người Lào và người Lự tham gia. Theo sử Điện-biên của người Thái lưu lại, tướng Ngải và Khanh phải bày mưu làm kế trá hàng, đưa bộ phận người Lào và Lự tới trước thành Phạ châu Tin Tông xin hàng. Phạ châu tướng thật tiếp nhận. Đêm đến, quân Chất tiến đánh, được bộ phận trá hàng từ trong đánh ra nên đại thắng, chém được Tin Tông. Tàn quân Phế ngược sông Nậm Rốm và Nậm Núa chạy sang Lào (3). Sau trận đánh, miền này máu chảy thành vũng, nên từ đó chỗ chiến trường này mang tên Pú vàng (pú là đồi núi; vàng là vũng). Sau khi giải phóng được Điện-biên, Hoàng-công-Chất chiếm thành Tam-vạn, tính cách cổ thủ lâu dài đánh lại triều đình dưới miền xuôi. Về sau nhận thấy rằng thành Tam-vạn tuy lớn nhưng cách bố trí phòng thủ lại quá sơ sài, không hợp với sự xuất hiện các thứ vũ khí lợi hại của thời đó như súng thần công, súng hỏa

mai v.v..., hơn nữa lại chỉ được phòng thủ trước mặt chống quân miền xuôi lên mà phía sau lưng từ Lào sang lại dễ trống, ông bèn quyết định xây dựng một tòa thành khác kiên cố hơn. Đó là thành Chiềng Lê (nay thường gọi là Bản Phủ) thuộc xã Noong Hệt, Điện-biên tỉnh Lai-châu. Thành Bản Phủ là một kỳ công của họ Hoàng, hiện nay còn di tích ở Điện-biên. Thành rộng 80 mẫu, dựa lưng vào dòng sông Nậm Rốm, có đường thành đắp bằng đất trồng giống tre gai mang từ miền xuôi lên vẩy kín, bên ngoài có hào sâu rộng 4 — 5 thước sâu 10 thước. Thành cao 5 thước, rộng từ 4 — 6 thước, trên mặt thành ngựa, voi đi lại được. Thành có bốn cửa tiền, hậu, tả, hữu, ở mỗi cửa có xây một đồn đắp cao, có vọng tiêu và lính canh giữ. Trong thành có khu ngoại vi là nơi lính đóng. Ở đây, Hoàng-công-Chất cho đào tới 133 ao hình dáng khác nhau: vuông, tròn, tam giác, lục giác, bát giác. Hiện nay còn thấy di tích

(1) Sử Việt-nam có chép Chất liên kết với thủ lĩnh Thành, có lẽ Thành là một trong hai người này.

(2) Thành Tam-vạn do người Lự đắp từ thế kỷ XIII, hiện nay còn di tích ở Điện-biên. Sử Việt-nam thường chép lầm với thành Chiềng Lê (phiên âm: Trinh-lê) do Hoàng-công-Chất xây dựng. Thành Tam-vạn chiếm cả một khu vực lớn ở phía bắc Mường-thanh khoảng 1/3 cánh đồng Điện-biên. Phía trước thành có hai lũy tre chạy dài hơn 3 cây số đắp cao vượt đầu người, cạnh có đào hào sâu nối liền hai con sông Nậm Rốm và Nậm Núa. Thành rộng hàng chục cây số vuông có thể chứa hàng vạn gia đình, bao gồm mấy xã hiện nay mà trung tâm là xã Xam-mưn. Miền chính giữa của thành nằm sát vào ba ngọn núi Nang-nòn, Tào-nòn và Pú-huổi-chọn (núi Nàng ngủ, núi Tào ngủ, núi suối Chộn) bên cạnh hồ U-va. Trên một quả đồi cao cạnh hồ có đồn canh chính, đứng đó có thể nhìn bao quát toàn cánh đồng. Bên hồ có bãi rộng là nơi tụ họp nhân dân trong thành trong các ngày tế lễ, đình đám. Trên sườn đồi quanh bãi có phát thành bậc làm nơi dễ chứa và các chức dịch tùy theo thứ bậc ngồi, nay còn thấy rất nhiều mảnh ché rượu Lào. Cạnh hồ khoảng một cây số có một quả đồi rất đẹp, trên đỉnh xưa dựng một đền thờ Phật gọi là Vạt-bua-hổm. Đồi Pom-lót này còn là nơi các tù trưởng Lự đóng.

Rải rác suốt trong thành, ven quanh sườn núi, và trên hai bờ sông Nậm Rốm, Nậm Núa là nơi nhân dân ở. Tương truyền trong thành có dựng 3 vạn cối giã gạo nước, chứa được ba vạn dân đình, nên gọi là thành Tam vạn. Điều này trong *Hưng-hóa kỷ lược* cũng có chép.

(3) Theo sử bằng thơ của người Thái vùng Điện-biên.

nơi nhà ở của quân lính, nơi làm kho lương, kho vũ khí, nơi chăn ngựa, chăn voi. Giữa thành có phủ là nơi các thủ lĩnh nghĩa quân đóng, ở đó nay dựng miếu thờ Hoàng-công-Chất và 6 tướng lĩnh nổi tiếng của ông. Theo sử chép tay của Điện-biên, các tướng đó mang tên như sau: Quận Chung, Quận Khanh, Quận Ngải, Quận Xiêm, Quận Tả và Quận Hữu. Theo sử Thái, việc xây thành do con của Hoàng-công-Chất là Hoàng-công-Toản chỉ huy làm từ năm 1758 đến năm 1762 thì xong.

Trong khoảng thời gian từ 1754 đến 1769, Hoàng-công-Chất một mặt củng cố miền Mường Thanh (tức Điện-biên), một mặt mở rộng căn cứ của mình ra toàn Tây-bắc và một phần Thượng Lào, uy hiếp miền sông Thao và miền trung du. Nhận thấy nhân dân Thái và các dân tộc khác ở miền phủ Yên-tây bị bọn quan lại Mãn Thanh và những đám giặc cỏ miền biên giới luôn uy hiếp, Hoàng-công-Chất đã từ Điện-biên tiến đánh 10 châu thuộc phủ Yên-tây là 4 châu Chiêu-tấn (vùng Sinh-hồ hiện nay), Quỳnh-nhai, Lai-châu (miền Mường Lay, Mường Tè, Mường Xo tức Phong-thồ hiện nay), Luân-châu (một phần Tuần-giáo hiện nay) nay thuộc tỉnh Lai-châu, và 6 châu Tung-lăng, Hoàng-nham, Hợp-phi, Lễ-toàn, Tuy-phụ, Khiêm-châu nay thuộc tỉnh Vân-nam Trung-quốc. Ông đã được các chúa Thái ở đây thần phục. Vùng này lại bao gồm vào lãnh thổ nước ta và nằm trong phạm vi thế lực của họ Hoàng. Nhưng sau khi Hoàng-công-Chất bị đánh thua, và đến đời Gia-long thì bỏ mất 6 châu (Tung-lăng, Hoàng-nham, Hợp-phi, Lễ-toàn, Tuy-phụ, Khiêm-châu). Phủ Yên-tây chỉ còn lại 4 châu: Lai-châu, Luân-châu, Quỳnh-nhai, và Chiêu-tấn.

Ảnh hưởng của Hoàng-công-Chất ở vùng Tây-bắc rất lớn. Nay nhân dân vùng Lai châu còn nhắc nhở đến công ơn của Keo Chắt (người Kinh tên là Chắt). Nhiều truyền thuyết hiện lưu hành trong dân gian nói lên lòng ngưỡng mộ của nhân dân đối với vị anh hùng đã giải phóng họ khỏi sự xâm lăng và sự uy hiếp thường xuyên của giặc ngoài.

Nghĩa quân còn đánh tỏa ra chiếm một phần Thượng Lào nay thuộc miền bắc tỉnh Sầm-nưa và Phong-sa-lý (1). Việc làm này nhằm mục đích lập một thế ỷ dốc với nghĩa quân của Lê-duy-Mật lúc đó lập căn cứ ở núi Trinh-quang thuộc tỉnh Trấn-ninh. Sử sách cũ chép hai toán nghĩa quân này đã nhiều lần phối hợp với nhau không hề suốt miền-thượng du Thanh Nghệ và miền Hưng-hóa, uy hiếp triều đình bằng cách mở những cuộc tấn công vào vùng sông Thao và Sơn-tây.

Họ Hoàng còn đánh chiếm toàn bộ 12 châu Thái ở miền Sơn-la, Nghĩa-lộ và bắc Hòa-bình. Lúc đầu ông bị Bun Phanb, một tù trưởng Thái

đen trung thành với triều đình và có thế lực ở miền Sơn-la, kháng cự lại. Sau hai ba năm đánh nhau, Bun Phanb bị nghĩa quân bắt giải lên Mường Thanh. Chắt lấy lời lẽ phủ dụ không được đành tống ngục, ít lâu sau Bun Phanb bị chết. Tù trưởng Hà-công-Ứng và Đinh-công-Hồ người Mường ở miền Hòa-bình cũng theo triều đình chống lại nghĩa binh nhưng không nổi.

Thế là toàn thể các chúa đất cả một giải sông Đà, sông Thao, sông Mã đều thần phục Hoàng-công-Chất và không chịu cống triều đình nữa. Công Chắt thu cống nạp, điều binh khi chiến trận, cất cử phong ấn, sắc cho các tù trưởng Thái. Sử Thái ở Sơn-la có chép ông phong cho phía (2) Cầm Ten làm chủ Mường Muối (tức Thuận-châu), Cầm Phấn và Cầm Vang làm chủ Mường Mạ (tức Mai-sơn), Bun Xao con Bun Dom ở Mường La.

Ở Điện-biên còn lưu lại một số câu về nói lên phạm vi thế lực của họ Hoàng và lòng mến yêu của nhân dân địa phương đối với ông:

« Đây! dưới xuôi có vua,
Trên này có chúa,
Những miền từ Mường Puồn, Châu Êl (3),
Từ Đà bắc, Chợ Bờ,
Lại phía trên từ Châu Xo, Là (4) đồ lại,
Tất cả đều quy phục chúa Mường Thanh.
Đất Mường Thanh rộng một giải Nậm Rốm,
Nậm U, Nậm Núa (5),
Vây quanh thành Bản Phủ.
Chùa thật lòng yêu dân,
Chùa xây bản, dựng mường,
Mọi người mới được yên ổn làm ăn...

... « Nghe chẳng liếng hát của quân Keo Chắt
trong phủ,
« Ngân vang khắp cánh đồng Mường Thanh
bao la.

« Ai ơi muốn biết xin hãy về coi,
« Ai ơi có mắt hãy mở trông cho kỹ.
« Người Kinh cùng người Hán,
« Người Thái với người Lào, người Xá,
« Vui vẻ cùng nhau tay làm miệng hát.

(1) Theo Hưng-hòa dư địa chí, Hoàng-công-Chất được thêm đất Tiếp-gia-lung (?) của Ai-lao. Điều này chứng tỏ sử Thái chép là đúng. Họ Hoàng có chiếm một phần đất của Lào.

(2) Phía: tên gọi các chúa đất trong các lãnh địa Thái Tây-bắc.

(3) Châu Êl: ở tỉnh Sầm-nưa thuộc Lào.

(4) Là: Mường Là thuộc Vân-nam, giáp Mường Xo, tức Phong-thồ Lai-châu.

(5) Nậm Rốm, Nậm Núa là hai nhánh của sông Nậm U ở thượng Lào chảy vào sông Nậm-khong là Mê-kông. Đây chỉ phạm vi cánh đồng Mường Thanh (tức Điện-biên).

« Ai ơi thấy không?
 « Chỉ bọn giặc Phê cổ phải đeo gông,
 « Dây gai bện ngang lưng thắt chặt.
 « Ai ơi đừng thương chi bọn giặc.
 « Đời làm tôi tớ giành cho bọn chúng, thật
 đáng lắm rồi...

* *

... « Chúa cho ta nước uống, ta được uống.
 « Chúa cho ta cơm ăn, ta được ăn,
 « Chúa bảo ta đắp thành, ta xây ta đắp.
 « Thành to thành đẹp,
 « Thành vững đứng giữa cánh đồng
 « Giặc nào chẳng khiếp vía.
 « Hào vây quanh thành sâu hơn mười sải,
 « Mặt thành rộng hai chục sải tay.
 « Ngựa phi, voi chạy, lính đứng gươm trần
 sáng loáng,
 « Chúa cưỡi ngựa, trên mặt thành uy nghiêm.
 « Nào ta hãy lấy tre về trồng cho khắp,
 « Tre Điện-biên Chúa bảo đừng lấy,
 « Hãy lấy tre có gai vàng như ngà,
 « Tận miền xuôi về trồng mới tốt.
 « Lấy hơn bốn mươi ngàn khóm
 « Bao quanh thành, thành vững chúa yên
 lòng... »

(Phỏng dịch theo lời ca của ông
 Lường-văn-Ún bản Pắc Pe kè).

Trong những năm 1767—68, sử Việt chép
 Hoàng-công-Chất, hoạt động rất mạnh chống
 lại triều đình. Cuối năm 1767, Chất đem binh
 qua Mộc-châu, Mai-châu liên kết với Lê-duy-
 Mật ở Trấn-ninh (1) chia quân tiến sâu vào
 miền thượng du Thanh-hóa với lực lượng
 trên một vạn. Nhân dân địa phương nhất tề
 nổi dậy hưởng ứng làm bọn quan quân chúa
 Trịnh ở Hưng-hóa, Thanh-hóa khiếp sợ.

Năm 1767, Hoàng-công-Chất chết, con là
 Hoàng-công-Toản lên thay, năm đó xảy ra hai
 việc: một là các cuộc khởi nghĩa của nông
 dân dưới xuôi đã bị dẹp, chúa Trịnh có khả
 năng tập hợp lực lượng lên chống với cuộc
 khởi nghĩa của Hoàng-công-Chất và Lê-duy-
 Mật lúc đó bị cô lập; hai là giữa hai toán
 nghĩa quân trước nay vẫn có sự phối hợp thì
 đến cuối năm 1768 lại xảy ra sự bất hòa vào
 đúng lúc nghĩa quân đang đứng trước nguy cơ
 bị quân chúa Trịnh tấn công tiêu diệt.

Trong cuốn *Bình Hưng thực lục* (2) có ghi:
 « tháng 9 năm 1768... Lê-duy-Mật sai tướng là
 Mẹo lên vây quân của Hoàng-công-Toản là
 Đặng-dinh-Gia ở vùng Thanh-châu (tức Mường
 Thanh T. G.) ». Đến tháng 12, tướng Mẹo chết
 và dư đảng rút về Mường Phìn. Cũng khoảng
 thời gian đó, các tướng lĩnh của Toản ngờ
 vực lẫn nhau, tướng Vính giết Đặng-dinh-Gia
 chạy về hàng Lê-duy-Mật.

Sự bất hòa giữa hai nhóm nghĩa quân và
 trong nội bộ các tướng lĩnh của Toản đã làm

cho lực lượng nghĩa quân suy yếu đi nhiều,
 nhất là phía sông Đà và sông Thao. Đó chính
 là nguyên nhân gây nên sự tan vỡ nhanh
 chóng của nghĩa quân trước sự tấn công của
 quan quân chúa Trịnh do Đoàn-nguyên-Thúc
 cầm đầu.

Lúc đầu khi quân Trịnh kéo lên, nhân dân
 Thái Tây-bắc đã thi hành chính sách bất hợp
 tác với chúng và bỏ chạy vào rừng. *Bình Hưng
 thực lục* ghi rõ: « Vì nhân dân ở hai châu Mai,
 Mộc theo giặc không sự triều đình, không bắt
 dân vận lương được... Đến Việt-châu (tức
 Yên-châu hiện nay — T. G.), do bất nhân dân
 cung ứng, dân chạy trốn. Quân vào lục lợi
 không thấy gì, sợ bị mai phục phải rút ». Nhưng
 sau vì thế quân triều đình mạnh, nghĩa
 quân lại không tổ chức chống giữ, chỉ mãi lo
 việc đối phó nội bộ và với Lê-duy-Mật nên
 quân Trịnh ép buộc được các tù trưởng Thái
 ra hàng. *Bình Hưng thực lục* chép: « Tháng 12
 năm... có thổ tù là Xâm-nhân-Quyền ở Mai-
 sơn yết kiến xin nộp gạo 10.000 hộc và báo tin

(1) — Sử Thái cung cấp cho ta một số tài
 liệu về hoạt động của Lê-duy-Mật ở Tây-bắc
 có liên quan đến hoạt động của Hoàng-công-
 Chất, nhưng sử Việt lại không thấy nói đến
 hay nói đến một cách thiếu sót, xin ghi đề
 độc giả tham khảo: »

1. Năm 1740, Mật từ Thanh kéo ra theo
 đường Quan-hóa (Thanh-hóa) qua Đà-bắc,
 Mai-châu (Hòa-bình) tiến lên chiếm Mộc-châu,
 và từ đây một mặt đánh Sơn-tây, một mặt tiến
 lên chiếm miền Mường La, Mường Muối (tức
 Thuận châu), trung tâm vùng Thái Đen. Sử
 Thái chép, khi nghĩa quân tới Mường La,
 Bun Phanh chống cự không nổi phải chạy ẩn
 náu ở miền người Mường ở vùng Phù-yên
 Vạn-yên ven sông Đà. Ở Mường Muối, nghĩa
 quân bắt được chúa Thái là Phia Khuyên đem
 giết chết ở Xốp xao thuộc Mường Ét nay
 thuộc tỉnh Sầm-nưa bên Lào. Miền Tây-bắc
 lúc đó thuộc quyền kiểm soát của Lê-duy-Mật.
 Được hai, ba năm sau, sau khi bị chúa Trịnh
 đánh, Lê-duy-Mật phải chạy qua Thái-nguyên
 rồi trở về Thanh-hóa, nghĩa quân ở Tây-bắc
 cũng rút lui về. Bun Phanh lợi dụng dịp đó
 trở về chiếm lại Mường La.

2. Từ đó đến năm 1769, Lê-duy-Mật luôn
 kiểm soát miền nam Tây-bắc và Hòa-bình
 (Mộc-châu, Đà-bắc, Mai-châu), liên hệ với
 nghĩa quân Hoàng-công-Chất lập thể ý đốc
 kiểm soát một giải từ Thanh Nghệ tới miền
 ngọn sông Đà, sông Mã về tận Lai-châu, và
 cùng chặn đánh Trịnh. Điều này sử Việt cũng
 có ghi lại, xin xem ở *Cương mục, Bình Hưng
 thực lục* v.v...

(2) *Bình Hưng thực lục* — Bản chép tay của
 trường Đại học Tổng hợp Hà-nội.

nguy Mạo đã chết và dư đảng đã lui về Mường Phìn (thuộc Lào — T. G.)». Từ trưởng các châu khác cũng về quy hàng, nhờ đó quân Trịnh tiến lên được đến Tuần-giáo. Sử Thái chép là khi quân Trịnh tới Nghĩa-lộ được Bun Hiềng con Bun Phanh dẫn đường tới Mường La. Tới đây các chúa đất trước quy phục Hoàng-công-Chất đều tráo trở ra hàng như Bun Xao, Cầm Ten, Cầm Vang v.v... Họ cùng chúa đất họ Xa ở Mộc châu dẫn quân Trịnh theo dọc sông Mã tiến đánh Mường Thanh. Vì vậy, chỉ trong hơn một tháng, các cánh quân của họ Trịnh đã tụ tập được ở miền Tuần-giáo ở Mường É, Mường Quài, Mường Ảng. Trên đường tiến quân của quân Trịnh vào Mường Thanh, diễn ra một trận giáp chiến rất ác liệt giữa quân Trịnh và nghĩa quân. *Bình Hưng thực lục* chỉ chép gọn một câu: «Ngày Đinh sừ tháng 12 năm 1768, Thúc (tên tướng Trịnh — T. G.) tiến quân phá to giặc ở Nậm Cồ (?)». Sử Thái chép trận này cụ thể hơn. Khi quân Trịnh từ Mường Ảng kéo vào Điện-biên, nghĩa quân đón đánh ở một vị trí núi non hiểm trở nằm trên quãng đường độc đạo từ Điện-biên ra Mường Ảng. Quân Trịnh tấn công nhiều lần đều bị bẫy đá của nghĩa quân đánh lui, sau quân Trịnh phải cho một cánh quân đánh tập hậu đằng sau thì nghĩa quân mới bị tan vỡ. Vị trí trận đánh từ đó mang tên là Pú-xá-hìn (núi bẫy đá). Sau trận thắng đó, quân Trịnh kéo nhanh vào Mường Thanh, Hoàng-công-Toản và các tướng sĩ bất ngờ không kịp chống lại phải bỏ thành rút chạy. Sử Thái chép là Toản, Ngải và Khanh chạy được sang miền Nậm U, còn các tướng khác chạy không kịp phải nhảy vào kho đạn tự thiêu mình. Quân Trịnh chiếm thành, thu nhiều quân lương khi giới, phá thành rồi rút quân. Trước khi rút, chúng không quên tìm mộ của Hoàng-công-Chất, bỏ quan tài, chém thây để trả thù.

* *

Hoàng-công-Chất hoạt động ở Tây-bắc được hơn mười năm. Từ trước đến nay, sử sách Việt còn ghi chép rất thiếu sót về thời kỳ hoạt động này. Nhưng sử Thái đã bổ sung cho ta thấy những điều sau đây:

1 — Hoàng-công-Chất có công cứu dân Thái và các dân tộc khác thuộc Tây-bắc khỏi ách giặc Phê, giải phóng miền Điện-biên, Tuần-giáo khỏi sự lệ thuộc vào các chúa phong kiến Lào. Miền này trên danh nghĩa đã quy vào địa đồ nước ta rất sớm, nhưng trong thực tế vẫn do người Lự chiếm giữ từ thế kỷ XI về trước. Tiếp đó, một tù trưởng Thái đen là Lạng Chượng lên chiếm làm chủ. Đến thế kỷ XIII, người Lự lại đánh đuổi con cháu Lạng Chượng chiếm lại và làm chúa ở đó tính đến

khi họ Hoàng lên được 19 đời (1). Từ đó miền Điện-biên thuộc hẳn vào địa đồ nước ta và trở nên một vị trí quan trọng của triều đình Việt-nam nhằm ngăn chặn sự uy hiếp của quân Miến, quân Lào và quân Xiêm. Hoàng-công-Chất lại thu phục lại 10 châu thuộc phủ Yên-tây trước triều đình đã để mất cho các quan lại phong kiến vùng Vân-nam, nhưng đến đời Gia-long thì 6 châu đó lại không ở trên bản đồ nước ta nữa.

2 — Hoàng-công-Chất được nhân dân các dân tộc Tây-bắc tin nhiệm, mến yêu, coi như người anh hùng của mình. Trừ vài ba tù trưởng Thái, Mường lúc đầu chống lại, hầu hết các tù trưởng Thái ở Tây-bắc đều tin theo. Khi Hoàng-công-Chất mất đi, nhân dân Tây-bắc, nhất là vùng Điện-biên, còn truyền tụng lại đến ngày nay nhiều bài ca, nhiều truyền thuyết ca ngợi công lao cứu dân cứu nước của họ Hoàng. Họ xây dựng trên nền cũ ở trung tâm thành Chiềng Lè (tức Bản Phủ) đền thờ họ Hoàng và 6 thủ lĩnh của nghĩa quân (2). Hồi trước khi giải phóng, hàng năm cứ tháng 5, nhân dân Điện-biên đến cúng lễ rất đông. Tiếc rằng đến nay sử sách không ghi lại chính sách của ông đối với nhân dân Tây-bắc ra sao. Nhưng chỉ qua các truyền thuyết lưu lại, qua di tích của hai thành Bản Phủ do Hoàng-công-Chất xây dựng và thành Tam vạn được nghĩa quân sửa sang lại, qua lòng ngưỡng mộ của nhân dân đối với họ Hoàng, chúng ta thấy Hoàng-công-Chất rõ ràng là một vị lãnh tụ của nhân dân. Có thể nói rằng hành động của Hoàng-công-Chất là một hình ảnh đẹp đẽ về tình đoàn kết giữa các dân tộc Tây-bắc với dân tộc Việt trong việc chống ngoại xâm và chống triều đình phong kiến Việt-nam.

* * *

Hiện nay đang có cuộc thảo luận về các phong trào nông dân khởi nghĩa. Căn cứ vào các tài liệu ở sử chép tay và các truyền thuyết của nhân dân Thái, chúng tôi xin bước đầu giới thiệu một số nét về những hoạt động trong thời gian ở Tây-bắc của vị anh hùng nông dân Hoàng-công-Chất để độc giả tham khảo, và rất mong được các bạn đọc — nhất là các bạn quê hương hay công tác ở Tây-bắc — bổ sung cho thêm đầy đủ.

Tháng 9-1965

(1) Đặng-nghiêm-Vạn — Cầm-Trọng: *Sơ bộ giới thiệu lịch sử dân tộc Thái Tây-bắc* (bản thảo).

(2) Đền thờ mới do nhân dân thị xã Điện-biên làm lại năm 1936 nay chỉ còn một số di tích nhỏ, còn chiếc chuông đồng đúc từ thời Hoàng-công-Chất thì khi Pháp chiếm Điện-biên chúng đã lấy đi mất.

VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY TRUNG-QUỐC TỪ SAU NGÀY GIẢI PHÓNG

HÀ - NÃI

Từ sau ngày giải phóng đến nay, do công tác khảo cổ điển đã được mở rộng, do có sự hợp tác của các ngành khoa học hữu quan, việc nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy cổ đại nước ta đã thu được những tiến triển to lớn. Rất nhiều bản báo cáo hoặc báo cáo sơ giản về những cuộc khai quật điều tra khảo cổ đã được công bố; rất nhiều luận văn tổng hợp, luận văn nghiên cứu chuyên đề và những bài thảo luận đã được phát biểu. Tuy còn có một số vấn đề chưa được giải quyết, nhưng chúng ta vẫn có thể miêu tả một cách khái quát xã hội nguyên thủy cổ đại nước ta. Trong bài này, tôi giới thiệu một cách tổng hợp, có thể có chỗ chưa đúng, mong được độc giả phê bình và chỉ ra những chỗ sai lầm.

Giai đoạn sớm nhất trong lịch sử loài người

Trước đây, vào khoảng trăm vạn năm, theo lịch sử địa chất, kỷ đệ tam bước vào kỷ đệ tứ (tức thế Canh tân), khí hậu trên thế giới đều chuyển lạnh. Sơ kỳ thế Canh tân, ở Âu châu và Bắc Mỹ xuất hiện băng kỳ và cách băng kỳ thế Canh tân lần thứ nhất, nhưng ở trên đất nước ta chưa phát hiện được chứng cứ chắc chắn về tác dụng sống băng lần thứ nhất đó. Ở Phi châu có hiện tượng chứng minh lúc đó có thời kỳ mưa và thời kỳ cách mưa xen nhau (1). Trong hoàn cảnh khí hậu như vậy, trên đại lục Á-Phi, loài vượn cổ đã chuyển biến thành loài người biết chế tạo công cụ và biết lao động. Nước ta chính ở trong khu vực phân bố loài vượn cổ đó, có thể là một trong những chiếc nôi có loài người hình thành sớm nhất. Đáng tiếc cho đến nay, nước ta vẫn chưa phát hiện được đồ đá và hóa thạch loài người hình thành sớm nhất đó. Năm 1956, ở Quảng-tây đã phát hiện được vượn không lồ hóa thạch. Địa vị của nó trong phân loại loài linh trưởng còn có những ý kiến khác nhau, nhưng không thuộc «họ người» thì cũng là một họ phụ của «họ vượn» (2).

Đến trung kỳ thế Canh tân, ở Âu châu và Bắc Mỹ xuất hiện băng kỳ lần thứ hai rất dữ dội. Ở khu vực núi cao nước ta cũng phát sinh băng kỳ lần thứ hai đó (băng kỳ Mìn-đơ) và sau đó là cách băng kỳ lần thứ hai. Khu vực núi thấp, đồi và bình nguyên rộng lớn nước

ta có hiện tượng sông băng của băng kỳ lần thứ hai hay không, giới địa chất học còn có những ý kiến khác nhau, nhưng cách băng kỳ lần thứ hai thích hợp với sinh hoạt loài người thì đều có ý kiến nhất trí. Căn cứ vào cổ động vật học và kết quả việc nghiên cứu phân tích phấn hoa bào tử, lúc đó khu vực Chu-khẩu-điểm có khí hậu ẩm áp và hơi khô ráo không khác gì nhiều với khí hậu Hoa bắc ngày nay (3). Người vượn Trung-quốc đã xuất hiện vào lúc đó. Họ đã biết chế tạo đồ đá, lao động tập thể và biết sử dụng lửa, nhưng hình thức tổ chức xã hội của họ vẫn còn ở trong giai đoạn bầy người nguyên thủy. Mấy năm gần đây, giới học thuật nước ta đã mở ra cuộc tranh luận về vấn đề «Người vượn Trung-quốc, có phải là người nguyên thủy nhất và xưa nhất hay không» (4). Tôi nghĩ rằng người vượn Bắc-kinh đã biết sử dụng lửa, có thể đã bước vào «giai đoạn giữa thời kỳ mông muội» trong lịch sử tiến hóa loài người mà Ăng-ghe-nơ và Moóc-găng đã nói, chứ không thể là người nguyên thủy nhất, xưa nhất được. Chúng ta cần có thái độ tích cực hướng về phía trước, cố gắng tìm kiếm loài người xưa hơn người vượn Bắc-kinh.

Theo sự phát hiện ở nước ta mà bàn, năm 1960 ở Hạp-hà thuộc Nhuế-thành (Sơn-tây) đã phát hiện được đồ đá, theo ý kiến người phát hiện thì những đồ đá đó xưa hơn người vượn Bắc-kinh (ở Chu-khẩu-điểm, N.D.) (5). Điều

(1) Đối với sự diễn biến khí hậu đệ tứ kỷ Trung-quốc có thể xem thêm *Khoa học thông báo*, số 1, trang 34—39, số 3, trang 29—30, số 6 trang 31—35, năm 1963.

(2) Đồng Đễ-Thâm, «Địa vị của vượn không lồ trong hệ thống phân loại loài linh trưởng», *Cổ tích truy động vật dữ cổ nhân loại* số 4, quyển 6, năm 1962.

(3) Đối với phân tích bào phấn xem «*Nghiên cứu đệ tứ kỷ Trung-quốc*», số 1, quyển 4 (năm 1965) trang 71—96.

(4) Xem *Lịch sử giáo học* số 8, năm 1962, trang 56 có mục lục những bài tranh luận vấn đề này, sau đó còn mấy bài nữa, nhưng luận cứ không khác mấy.

(5) Giả Lan-Pha... «Hạp-hà», 1962.

đó có thể có được. Nhưng theo chứng cứ hiện có, về mặt động vật hóa thạch và địa tầng chỉ chứng tỏ thời địa đồ đá Hạp-hà tương đương với tầng dưới của tích tụ Chu-khâu-diêm (dưới tầng thứ mười). Đồ đá Hạp-hà có thể tương đương với tảo kỳ văn hóa Chu-khâu-diêm. Hai nền văn hóa đó có thể cùng tồn tại ở tảo kỳ. Vì vậy, hiện nay có thể cho rằng đồ đá Hạp-hà có khả năng xưa hơn người vượn Bắc-kinh, nhưng, trước khi chưa có nhiều chứng cứ hơn nữa thì không thể có kết luận khẳng định hoàn toàn được.

Năm 1963 ở Trần-gia-oa thuộc Lam-diền (Thiểm-tây) đã phát hiện được một xương hàm dưới còn nguyên vẹn thuộc người vượn. Thời đại địa chất của nó tương đương hoặc xưa hơn thời kỳ tích tụ hang người vượn Chu-khâu-diêm. Hình dạng xương hàm dưới và răng cùng loại với người vượn Bắc-kinh. Sau khi nghiên cứu cẩn thận, tạm đặt tên là « người vượn Bắc-kinh giống Lam-diền ». Cùng trong địa tầng đó còn phát hiện được một đồ đá có hình nhọn. Năm 1964, ở Công-vương-lĩnh cách Trần-gia-oa chừng hơn 20 ki-lô-mét, phát hiện được một xương đầu cái, một xương hàm trên, ba cái răng cối người vượn. Địa tầng ở đây còn sớm hơn ở Trần-gia-oa và xương đầu cũng nguyên thủy hơn một chút. Chúng ta đợi báo cáo tỉ mỉ về việc phát hiện này. (1).

Đối với những di chỉ văn hóa đồ đá cũ muộn hơn người vượn Bắc-kinh, sau giải phóng phát hiện được không ít. Ở Sơn-tây phát hiện được nhiều di chỉ nhất, trong số đó, việc phát hiện di chỉ Đình-thôn là quan trọng hơn cả. Ở nơi đó không những khai quật được gần hai nghìn đồ đá mà còn phát hiện được một số lớn động vật hóa thạch và ba cái răng người hóa thạch. Thời đại của nó cũng khá rõ ràng, đại khái thuộc vào cuối trung kỳ thế Cánh tân. Đồ đá ở di chỉ này tiến bộ hơn người vượn Bắc-kinh, và không thuộc cùng một loại hình văn hóa. Di tích cùng loại hình với di chỉ Đình-thôn, ở các địa điểm miền Nam Sơn-tây cũng phát hiện được. Nhưng phần nhiều là những tiêu bản lặt trên mặt đất, di vật không nhiều, và chưa khai quật. Ở khu vực đó là khu vực có khá nhiều di chỉ đồ đá cũ ở nước ta. Nhưng, di chỉ phân bố thưa thớt, di vật trong di chỉ nghèo nàn, tản mạn, thô sơ, chứng tỏ sức sản xuất của họ còn thấp, chứng tỏ kết cấu xã hội của họ còn là bầy người nguyên thủy.

Sự phát sinh và phát triển chế độ công xã thị tộc

Văn kỳ thế Cánh tân trong lịch sử địa chất, miền Bắc nước ta tích tụ lớp hoàng thổ mầu lan

rất dày, khí hậu so với thời kỳ rét lạnh trước kia thì đã là khí hậu rừng rậm thảo nguyên ôn đới nửa ẩm ướt, nửa khô ráo. Miền núi Tây-bắc có hai băng kỳ. Khu vực Hoa-nam và Tây-nam khí hậu tuy có thay đổi nhưng có khu vực ẩm áp và ẩm ướt nên vẫn thuộc khí hậu ẩm ướt nhiệt đới hoặc á nhiệt đới. Văn kỳ thế Cánh tân còn có thể chia ra giai đoạn trước và giai đoạn sau. Giai đoạn trước tương đương với trung kỳ thời đại đồ đá cũ. Sau giải phóng, trừ khu vực Hà-sáo tiếp tục phát hiện người hóa thạch và đồ đá, ở Sơn-tây và Hà-nam đã phát hiện được một phần di tích đồ đá cũ. Ở khu vực phương nam đã phát hiện người hóa thạch Mã-bối (Quảng-dông), người hóa thạch Trường-duyên (Hồ-bắc), có thể thuộc vào thời kỳ này. Những người hóa thạch này thuộc loại hình « người cổ » hoặc người « Nê-ăng-đéc-tan ». Công cụ sản xuất lúc đó đã tiến bộ, lao động tập thể đã phát triển hơn, liên hệ xã hội cũng được củng cố hơn, chế độ thị tộc đã mạnh nha. Đến giai đoạn sau, tức là văn kỳ thời đại đồ đá cũ, sau giải phóng, ở miền Nam Từ-xuyên, Quảng-tây, chúng ta đã phát hiện được « người mới » hóa thạch thuộc thời kỳ này, chứng tỏ loại hình thể chất người hiện đại cuối cùng đã được hình thành và đồng thời chế độ thị tộc cũng được ra đời. Di tích văn hóa thời kỳ này cũng được phân bố khá rộng trong phạm vi toàn quốc, phương Nam như Vân-nam, Quảng-tây, phương Bắc như Hà-nam, Sơn-tây, Thanh-hải, và Nội Mông-cô đều phát hiện được. Nhưng thời đại của một số địa điểm trong đó còn khó có được kết luận khẳng định (2). Chúng đều là những phát hiện khá tản mạn, phần lớn là vật lượm trên mặt đất và mỗi một địa điểm không có nhiều di vật. Chúng ta còn chưa phát hiện được mộ táng nguyên vẹn, cũng chưa phát hiện được cư trú có vết lửa. Thời kỳ này là thời kỳ quan trọng của bầy người nguyên thủy bước vào công xã thị tộc mẫu hệ, trong công tác sau này, chúng ta cần phải chú ý thêm.

Sau băng kỳ lần cuối cùng của văn kỳ thế Cánh tân, khí hậu toàn thể giới chuyển sang ẩm áp. Khoảng trước đây một vạn năm (trước Công nguyên vào khoảng 8000 năm), lịch sử địa chất bước vào thế Toàn tân. Ở nước ta, tảo kỳ thế Toàn tân vẫn rét lạnh, và còn có một lần băng kỳ nhỏ. Tở tiên chúng ta ở trong thời

(1) Xem thêm những bài nghiên cứu của các nhà khoa học Ngô Như-Khang, Giả Lan-Pha, Chu Minh-Chấn đăng trong *Khoa học thông tin* số 6-1965 (người dịch chú thích).

(2) Xem thêm *Khảo cổ* số 2, trang 72—75; số 11 trang 601—660 năm 1962.

kỷ này đã quá độ từ thời đại đồ đá giữa bước sang sơ kỳ thời đại đồ đá mới. Việc phát hiện di tích văn hóa trong thời kỳ này còn rất hiếm hoi. Công việc sau giải phóng là đã phủ định văn hóa Vũ-minh (Quảng-tây) trước đây cho rằng nó là một trong những văn hóa đồ đá giữa, và đã chứng minh đồ đá của nó cùng chung với mảnh gốm, thuộc vào thời đại đồ đá mới. Ở gần Tra-lại-nặc-nhĩ (nội Mông-cổ) tiếp tục phát hiện đồ đá nhỏ xưa hơn, nó cùng với văn hóa Sa-uyễn (Thiểm-tây) phát hiện sau giải phóng được tạm xếp vào thời đại đồ đá giữa, nhưng chứng cứ về niên đại còn yếu ớt. Trong những di chỉ có đồ đá nhỏ ở các địa điểm khác thuộc Nội Mông-cổ, có một số có thể thuộc vào thời đại này. Trong văn hóa Sa-uyễn và văn hóa Tra-lại-nặc-oa đều phát hiện được những đồ đá nhỏ dạng đầu tên, chứng tỏ lúc đó đã phát minh cung tên. Sơ kỳ thời đại đồ đá mới chiếm địa vị rất quan trọng trong lịch sử loài người. Thời gian này, tổ tiên chúng ta đã nắm vững kỹ thuật trồng trọt và thuần dưỡng gia súc, vì vậy điều kiện sinh tồn của họ đã thay đổi căn bản. Ngoài ra, họ còn phát minh phương pháp mài đồ đá, chế tạo đồ gốm và đan lát. Tri thức về thời kỳ có tính chất mẫu chốt này, ở nước ta hiện nay hầu như còn hồ trống, từ nay về sau, cần cố gắng tìm hiểu thêm. Mấy năm gần đây, theo sự phát hiện mới về khảo cổ ở Tây Á, di tích sớm nhất thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới là những di chỉ thôn xóm định cư lấy nông nghiệp làm chính và kiêm thêm chăn nuôi, nhưng không có đồ gốm. Đồ đá được sử dụng ở đây, tuy có cái mài nhưng những đồ đá ghè dẽo vẫn là chính. Cái đó có thể cho chúng ta những tri thức trong công việc nghiên cứu di chỉ sơ kỳ đồ đá mới từ nay về sau.

Sự phồn vinh của chế độ công xã nguyên thủy ở lưu vực Hoàng-hà

Sau giải phóng, trên đất nước ta đã phát hiện được một số lượng lớn di chỉ thời đại đồ đá mới. Theo sự tính toán có ít nhất trên ba nghìn nơi, trong đó hơn một trăm địa điểm đã được khai quật. Tuyệt đại bộ phận thuộc thời kỳ văn hóa đồ đá mới phát đạt. Thời kỳ này mở đầu xấp xỉ với trung kỳ thế Toàn tân khí hậu ở nước ta khá ẩm áp, tương đương với trước sau 4000 năm trước công nguyên. Trong những nền văn hóa ở lưu vực Hoàng-hà, vùng thượng du có văn hóa Ngưỡng-thiếu và văn hóa Mã-gia-diêu, sau giải phóng đến nay, áp dụng phương pháp khai quật bóc trần toàn diện, đã hiện ra rõ ràng bộ mặt công xã thị tộc mẫu hệ phồn vinh. Hai nền văn hóa đó, sau khi được nghiên cứu phân tích có thể chia thành những loại hình khác nhau, nhưng đều thuộc công xã thị tộc mẫu

hệ. Có người nghĩ rằng văn hóa Ngưỡng-thiếu đã thuộc xã hội thị tộc phụ hệ, nhưng những luận cứ đưa ra không vững. Vì vậy đã có người phản bác, ở đây không cần phải bàn nữa (1). Văn hóa Ngưỡng-thiếu và văn hóa Mã-gia-diêu đều lấy nông nghiệp làm chính. Trong di chỉ thường phát hiện được những nông cụ như cuốc đá, xẻng đá, dao đá và những hang hốc chứa lương thực. Cây nông nghiệp chủ yếu là lúa (tiểu mễ, *Setaria italica*). Ở Bán-pha (Tây-an) và các nơi đều phát hiện được vỏ trấu. Cây nông nghiệp thời đại đồ đá mới ở Tây Á, Bắc Phi và châu Âu đều lấy tiểu mạch và đại mạch làm chính, rất hiếm có lúa và thời gian lúa xuất hiện khá muộn. Lúa là loại cây nông nghiệp chịu được nắng thích hợp với vùng đất hoang thổ khí hậu khô ráo và nửa khô ráo ở nước ta. Những loại lúa sống hoang đại phân bố rất rộng ở nước ta, có lẽ nước ta là nơi đầu tiên trồng cây lúa thành công. Lúc bấy giờ tổ tiên cũng thuần dưỡng gia súc lợn, chó là chính, nhưng cũng có bò, dê. Di chỉ văn hóa Mã-gia-diêu ở Thanh-hải có nhiều bò và dê hơn, có lẽ do hoàn cảnh địa lý quan hệ đến chăn nuôi. Đồ gốm màu ở thời kỳ này, về mặt kỹ thuật chế tác đã khá thành thạo, và nghệ thuật vẽ màu đã đạt đến trình độ rất cao. Đồ sứ, gốm nước ta vốn nổi tiếng thế giới, lúc bấy giờ đã thể hiện rõ tài năng. Do trong di chỉ thường phát hiện được những vòng xe dẹt có thể biết lúc đó đã biết dẹt vải. Do những dấu in trên đồ gốm có thể biết lúc đó đã có vải gai sợi dọc, nguyên liệu có thể là cây gai hoặc cây gai dầu. Trước kia có người nói trong di chỉ văn hóa Ngưỡng-thiếu ở thôn Tây-âm thuộc huyện Hạ (Sơn-tây) phát hiện được kén tằm «cát dôi» chung quanh ngay ngắn (2) cho rằng có thể chứng minh lúc đó đã biết nuôi tằm dùng tơ. Sự thực thì không thể tin cậy được, có thể do sau này lẫn lộn vào. Bởi vì, trong những loại di chỉ như vậy những vật có chất liệu như tơ tằm không thể bảo tồn nguyên vẹn được và ở thời đại đồ đá mới không có vật gì có lưỡi sắc dễ cắt được kén tằm. Tóm lại, chúng ta có thể thấy chủ nhân văn hóa Ngưỡng-thiếu trong điều kiện khó khăn lúc đó đã nỗ lực cần cù sáng tạo ra nền văn hóa phát triển khá cao. Loại văn hóa phong phú muôn màu muôn vẻ đó, về căn bản đã nảy sinh và trưởng thành tại chỗ thích ứng với hoàn cảnh nước ta và mang nhiều màu sắc riêng của dân tộc. Những «thuyết văn hóa Trung-quốc từ Tây

(1) Xem thêm *Tán kiến thiết* số 1. năm 1963, tr. 95 — 96 có giới thiệu.

(2) Xem: «Tây-âm thôn sử tiền dịch di tồn», 1927.

phương đến» có dụng ý đều không đứng vững trước những vật chứng của khảo cổ học.

Văn hóa Long-sơn ở trung, hạ du lưu vực Hoàng-hà, trước đây nghĩ rằng cùng với văn hóa Ngưỡng-thiếu là hai nền văn hóa phát triển song song. Kết quả công tác sau giải phóng đã xác định văn hóa Long-sơn muộn hơn văn hóa Ngưỡng-thiếu và là nền văn hóa từ văn hóa Ngưỡng-thiếu phát triển thành ở trung du Hoàng-hà. Nền văn hóa này ở các nơi lại có các loại hình khác nhau. Sau giải phóng, chúng ta đã tiếp tục nghiên cứu thêm văn hóa Long-sơn điển hình ở Sơn-dông và văn hóa Long-sơn loại hình kỷ hai Hậu-cương ở Hà-nam. Ở đây có đồ gốm đen chế tạo bằng bàn xoay, bao gồm cả đồ gốm vỏ trứng điển hình. So sánh với đồ gốm màu Ngưỡng-thiếu, trừ việc không vẽ hoa văn màu, về kỹ thuật chế tạo đồ gốm đã biết áp dụng bàn xoay là một phát minh rất quan trọng trong kỹ thuật chế tạo đồ gốm. Việc này đã khiến cho nghề chế đồ gốm từ gia đình thủ công nghiệp chuyên thành chuyên nghiệp, khiến cho thợ đồ gốm cùng các ngành thủ công nghiệp khác tách khỏi nông nghiệp. Về hình dáng đồ dùng cũng đẹp hơn và trước đó ít thấy. Do phát hiện được xương bó, chúng ta có thể biết lúc đó đã có thuật bó toán, tin vào thần linh báo trước việc xấu lành. Ngoài ra, sau giải phóng lại phát hiện được văn hóa Long-sơn loại hình kỷ hai ở Miếu-dề-câu (Hà-nam), niên đại có thể sớm hơn, vào khoảng giữa văn hóa Ngưỡng-thiếu với văn hóa Long-sơn loại hình kỷ hai Hậu-cương. Ở đây, về mặt nông cụ bắt đầu xuất hiện cây gỗ hai răng, dao đá mài hình bán nguyệt và liềm đá đều là những thứ không có ở văn hóa Ngưỡng-thiếu, gốm màu đã ít thấy, gốm vỏ trứng mỏng đen cũng bắt đầu xuất hiện ít. Ở Thiềm-tây phát hiện được di tích loại hình kỷ hai Khách-tĩnh trang, trong đồ gốm ở đây có một số giống đồ gốm loại hình kỷ hai Hậu-cương, nhưng cũng có bình hai quai gốm đỏ và vỏ gốm văn thừng thô kiểu văn hóa Tề-gia. Trong di vật văn hóa Long-sơn ở di chỉ Điều-ngư-đài thuộc huyện Bạc (An-huy) đã phát hiện than tiêu mạch, thuộc loại « tiêu mạch cổ đại » (T. antignornu, Heer) (1). Gia súc ngoài lợn, chó, bò, dê còn thuần dưỡng ngựa, gà. Nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp phát đạt khiến địa vị nam giới được đề cao, tổ chức xã hội từ xã hội mẫu quyền chuyên sang xã hội phụ hệ. Những phát hiện mới chứng minh Văn hóa Tề-gia ở thượng du Hoàng-hà đã có những đồ vật nhỏ thuần đồng và tính chất xã hội thị tộc phụ hệ của nó, sau giải phóng, cũng có nhiều chứng cứ rõ ràng hơn.

Lưu vực Hoàng-hà là trung tâm văn minh thời đại thượng cổ nước ta. Sau giải phóng, nơi đó được coi là khu vực nghiên cứu trọng điểm. Điều đó là hoàn toàn đúng đắn, nhưng trong công tác của chúng ta có trọng điểm lại phải chú trọng toàn diện. Ở nơi khác, chúng ta có làm được một số công việc, nhưng chưa được đầy đủ.

Xã hội thị tộc nguyên thủy ở khu vực ngoài lưu vực Hoàng-hà

Di chỉ văn hóa đồ đá nhỏ ở vùng thảo nguyên phía bắc Trường thành có đồ gốm về mặt kỹ thuật nguyên thủy hơn đồ gốm ở lưu vực Hoàng-hà. Có một số địa điểm thậm chí không có mảnh gốm mà chỉ có đồ đá. Nơi cư trú rất hiếm thấy lớp than tro, có thể đời sống du mục. Đồ đá nhỏ thắp vào cán xương làm liềm cắt thức ăn để mùa đông nuôi gia súc, đồ nạo gọt dùng để nạo da thú, và những mảnh đá có lẽ dùng để thiến súc vật để cho dễ thuần dưỡng và béo khỏe. Cũng có một số di chỉ có nông cụ và có đồ gốm màu gần giống đồ gốm màu trong văn hóa Ngưỡng-thiếu, có lẽ do chịu ảnh hưởng lưu vực Hoàng-hà. Họ sinh hoạt theo công xã thị tộc. Do di vật và di tích còn nghèo nàn, rất khó xác định được những bộ lạc nào thuộc chế độ mẫu quyền, những bộ lạc nào thuộc chế độ phụ quyền. Sinh hoạt du mục lấy nghề chăn nuôi làm chính, nam giới lao động chiếm địa vị chủ yếu. Có lẽ họ bước vào giai đoạn công xã thị tộc phụ hệ khá sớm và thời gian của giai đoạn này có thể kéo khá dài. Sau giải phóng ở Hạ-gia-diểm thuộc khu vực Xích-phong đã phát hiện được hai tầng văn hóa. Trong đó, tầng dưới chịu ảnh hưởng văn hóa Long-sơn Hà-bắc rất lớn. Xét riêng về đồ gốm có thể nói nó là một loại đồ văn kỷ văn hóa Long-sơn chuyên thành. Văn hóa tầng trên có thể là một loại văn hóa do thảo nguyên Nội Mông-cổ tự phát triển thành. Đồ gốm tầng trên chế tạo nguyên thủy hơn đồ gốm tầng dưới và thời đại tầng trên muộn hơn tầng dưới, tương đương với thời đại Chiến quốc ở trung nguyên. Hai nền văn hóa này đều đã có đồ đồng thau, có thể đã thuộc vào giai đoạn thị tộc phụ hệ hoặc thậm chí đã bước vào xã hội có giai cấp.

Ở lưu vực Trường-giang, sau giải phóng đã phát hiện văn hóa Khuất-gia-lĩnh ở lưu vực Hán thủy và văn hóa Thanh-liên-cương ở lưu vực Hoài-hà, đều có mảnh gốm màu có thể do chịu ảnh hưởng lưu vực Hoàng-hà. Sinh hoạt kinh tế của họ cũng giống văn hóa đồ đá mới lưu vực Hoàng-hà lấy nông nghiệp làm chính,

(1) Kim Bảo-Thiện: « Hoài bắc bình nguyên tân thạch khí thời đại tiêu mạch », Tác vật học báo, số 1, năm 1962, tr. 67.

và chủ yếu là lúa nước. Ở Khuất-gia-lĩnh, Kinh-sơn và Thạch-môn-hà, Thiên-môn v.v... đều phát hiện loại lúa này. Qua giám định lúa đó là loại lúa muộn. Ở Hoa-nam có lúa sống hoang dại có thể do nước ta trồng thành lúa nhà (1). Loại hình đồ đá và đồ gốm của nơi đó khác các loại văn hóa lưu vực Hoàng-hà. Niên đại của nó vào văn kỳ văn hóa Long-sơn. Hình thái xã hội của họ là công xã thị tộc, nhưng không thể xác định được họ ở giai đoạn chế độ mẫu hệ hay đã bước vào chế độ phụ hệ. Văn hóa Lương-chữ ở khu vực Thái-hồ, đồ gốm có điểm giống văn hóa Long-sơn (Sơn-đông) có lẽ do chịu ảnh hưởng văn hóa này, niên đại đại khái muộn hơn, tương đương với thời đại Ân Thương ở trung nguyên. Ở đây đã bước vào giai đoạn công xã thị tộc phụ hệ. Sau giải phóng, di chỉ văn hóa Lương-chữ ở Tiền-sơn-dạng, Ngô-hưng đã được khai quật hai lần. Ở tầng tích tụ dưới mặt nước đã phát hiện rất nhiều vật hữu cơ còn nguyên vẹn, bao gồm đồ tre đan, đồ dệt tơ gai, đồ dệt tơ tằm, bời chèo gỗ, chà gỗ, và những hạt giống lúa muộn và lúa sớm (2). Những phát hiện đó khiến chúng ta có thể hiểu biết khá toàn diện văn hóa vật chất lúc bấy giờ. Còn văn hóa Hồ-thục phát hiện sau giải phóng muộn hơn văn hóa Lương-chữ một chút. Di chỉ văn hóa Hồ-thục còn phát hiện được đồ đồng thau. Những đồ đồng thau này và một số đồ gốm đều giống những đồ thời Chu sơ Ân muộn ở lưu vực Hoàng-hà. Chịu ảnh hưởng xã hội có giai cấp Ân Chu, những di chỉ này đã bước vào giai đoạn công xã thị tộc giải thể, có nơi có lẽ đã bước vào xã hội có giai cấp (3).

Nam Chiết-giang đến vùng duyên hải Mãn Việt, trong thời đại xã hội nguyên thủy, những người ở nơi đây sử dụng đồ gốm văn kỳ hà, lúc đầu là loại đồ gốm mềm, sau là loại đồ gốm cứng. Gần đây ở Quảng-đông, Giang-tây còn phát hiện văn hóa có đặc trưng đồ đá mài và ghè dẽo và đồ gốm thô pha cát ở thời đại sớm hơn đồ gốm văn kỳ hà. Người thời đại xã hội nguyên thủy vùng này có lẽ lấy nghề đánh cá và kinh tế hái lượm làm chính. Trong đồ đá có rất nhiều đầu tên dùng để săn bắn và loại bôn đá có vai dùng để chặt và chế tạo đồ gỗ. Bất cả cũng là một trong những thủ đoạn mưu sống của họ. Có một số nơi còn có đồng vỏ sò là di tích còn lại của họ sau khi lượm lật loại sò để ăn. Có một số nơi cũng có kinh doanh nông nghiệp, và sau này nông nghiệp đã phổ cập ít nhiều. Nhưng việc phá rừng rậm á nhiệt đới đại quy mô để tạo thành ruộng nước có lẽ là việc của thời đại đồ sắt. Trong gốm văn kỳ hà văn kỳ có loại văn lồi, văn quỳ là loại hoa văn chịu ảnh hưởng đồ đồng khu vực trung nguyên. Thời đại giải thể công xã

thị tộc của họ ở vào cuối Đông Chu hoặc Hán sơ kỳ.

Các khu vực khác ở nước ta như Tứ-xuyên, Vân-nam ở Tây nam; Tân-cương, Thanh-hải ở Tây bắc; Liêu-ninh, Cát-lâm ở Đông bắc v.v... sau giải phóng cũng phát hiện được một số di chỉ xã hội nguyên thủy. Chúng bao gồm mấy loại văn hóa khác nhau. Mỗi một khu vực, mỗi một văn hóa đều có đặc trưng riêng biệt nhưng lại biểu hiện có quan hệ nhất định với văn hóa khu vực trung nguyên. Nước ta là một quốc gia nhiều dân tộc, mỗi một dân tộc đều có nền văn hóa sáng tạo của mình, có sự đóng góp của bản thân, nhưng lại ảnh hưởng lẫn nhau, có liên quan gắn bó chặt chẽ một chỗ. Ở thời đại xã hội nguyên thủy cũng như vậy. Lịch sử trong toàn quốc phát triển không đều. Ở trên đã nêu lên những nền văn hóa không cùng loại hình ở các nơi có quan hệ lẫn nhau và vấn đề có thời đại trước sau, chúng ta đều phải tiếp tục nghiên cứu hơn nữa.

Sự giải thể của xã hội nguyên thủy

Xã hội nguyên thủy nước ta giải thể vào lúc nào? Vấn đề này cần được nghiên cứu từ tất cả các mặt. Một trong những nguyên nhân chủ yếu để thị tộc phụ hệ tan rã là do sản xuất xã hội phát triển. Như vậy, của cải bên trong và tích lũy vào tay giai cấp có một số ít người, sản sinh ra sự phân hóa giai cấp. Nội bộ thị tộc chia thành hai giai cấp đối kháng. Đời sống công xã nguyên thủy không giai cấp trải qua hàng bao vạn năm đã kết thúc. Chế độ thị tộc không thích ứng với xã hội có đối kháng nội bộ dần dần bị nhà nước công cụ áp bức giai cấp thay thế. Vũ khí đồng thau nằm trong tay giai cấp thống trị, khiến cho địa vị thống trị của người hữu sản lớp trên càng được củng cố.

Còn như muốn xác định niên đại tuyệt đối về sự giải thể cần phải nghĩ đến sản xuất và quan hệ sản xuất ở các khu vực trong toàn quốc phát triển không đều như đã nói ở trên. Khu vực trung nguyên lưu vực Hoàng-hà là nơi hiện nay chúng ta có thể biết được, thời đại xã hội nguyên thủy của nó xấp xỉ cùng với thời đại đồ đá. Đến nửa trước 2000 năm trước Công nguyên thời đại đồ đồng thau hưng thịnh, cũng giống như các nước phương Đông cổ

(1) Đinh Dĩnh : « Khảo sát vỏ thóc lúa trong đất cháy đồ thời đại đồ đá mới bình nguyên Giang-hán, *Khảo cổ học báo*, số 4, năm 1959.

(2) *Khảo cổ học báo* số 2, năm 1960.

(3) Xem thêm *Khảo cổ học báo* số 4, năm 1959; *Khảo cổ* số 3, năm 1962.

(Ai-cập, lưu vực Lưỡng hà, Ấn-độ) xã hội nguyên thủy đã giải thể và bước vào xã hội có giai cấp. Nhưng ở các khu vực ngoài lưu vực Hoàng-hà, xã hội nguyên thủy không kết thúc và giải thể cùng với thời đại đồ đá. Chúng ta đã biết trong khảo cổ học Âu châu, xã hội rất nhiều nơi ở Bắc Âu, Tây Âu đến thời đại đồ đồng thau và thời kỳ thời đại đồ sắt vẫn còn đình trệ ở giai đoạn xã hội nguyên thủy. Chúng ta không thể giống như một số người đã nêu lên «thuyết công cụ sản xuất quyết định» mặt sát quan hệ sản xuất trong phương thức sản xuất, nghĩ rằng tài liệu công cụ sản xuất có thể quyết định tính chất của một xã hội, nghĩ rằng thời đại đồ đá chỉ có thể có ở xã hội nguyên thủy, đến thời đại đồ đồng thau thì không còn đình trệ ở xã hội nguyên thủy nữa. Luận điệu sai lầm này dễ thấy rõ không cần phải tranh luận (1).

Nói một cách nghiêm túc, lưu vực Hoàng-hà nước ta bước vào thời đại xã hội có giai cấp (tức thời đại xã hội nguyên thủy giải thể) là mặt kỷ thời đại đồ đá mới hay ở thời kỳ thời đại đồ đồng thau? Vì hiện nay nước ta phát hiện được những di tích có thể xác định văn hóa đồ đá mới đồ đồng thau và thời kỳ đồ đồng thau và thời kỳ đồ đồng đá còn ít, cho nên tri thức của chúng ta đối với giai đoạn này còn nghèo nàn. Đối với vấn đề này chúng ta không thể có sự trả lời hoàn toàn xác định được. Năm 1959 khi khai quật khu mộ thời đại đồ đá mới ở Đại-văn-khẩu (Sơn-đông) phát hiện những ngôi mộ có quy mô cấu trúc lớn, nhỏ và đồ chôn theo có nhiều, ít khác nhau rất xa, tựa như biểu lộ lúc đó đã có sự giàu nghèo khác nhau. Lúc đó, có người cho rằng khu mộ ở vào giai đoạn công xã thị tộc giải thể có niên đại muộn hơn văn hóa Long-sơn điển hình. Nhưng chế độ tư hữu đồ dùng sinh hoạt đã tồn tại từ sớm trong công xã thị tộc nguyên thủy (những cái công cụ sản xuất đồng thời làm vũ khí chống mãnh thú thuộc sở hữu cá nhân không tính là tài sản tư hữu). Chỉ có sự nảy sinh chế độ tư hữu tư liệu sản xuất mới biểu hiện sự giải thể của công xã nguyên thủy. Năm 1962 đến 1963 ở Tây-hạ-hầu thuộc

Khúc-phụ (Sơn-đông) phát hiện khu mộ văn hóa Đại-văn-khẩu. Căn cứ vào quan hệ địa tầng có thể chia ra hai thời kỳ sớm muộn. Trong đó, đồ gốm chôn theo ở thời kỳ muộn gần gũi với văn hóa Long-sơn điển hình. Đồng thời trong di chỉ cư trú ở Đông-vị-trang thuộc Khúc-phụ phát hiện được tích tụ văn hóa Long-sơn điển hình đề lên trên văn hóa Đại-văn-khẩu. Như vậy, có thể suy đoán chúng phải có sớm hơn văn hóa Long-sơn điển hình. Trong mộ văn hóa Tề gia ở Giám-hạ (Cam-túc) phát hiện đồ đồng nhỏ nhưng so sánh quy mô cấu trúc mộ và đồ chôn theo nhiều ít giữa các mộ không nổi bật như trong khu mộ Đại-văn-khẩu. Nhưng khu vực phân bố văn hóa Tề-gia ở ven cạnh văn hóa trung nguyên lúc bấy giờ, thời đại của nó hơi muộn hơn văn hóa Long-sơn. Kỹ thuật đúc đồng đã truyền vào đây, nhưng hình thái xã hội vẫn bảo lưu công xã thị tộc phụ hệ. Tình hình chi tiết quá trình xã hội nguyên thủy giải thể ở các khu vực khác còn đợi nhiều phát hiện mới hơn nữa và sự nghiên cứu sâu hơn nữa. Theo tài liệu hiện có mà nói, tuyệt đại bộ phận khu vực muộn lắm cho đến thời Hán là bước vào xã hội có giai cấp. Nhưng cũng có trong rất ít dân tộc anh em đến trước ngày giải phóng vẫn còn bảo lưu nhiều đặc trưng của chế độ công xã nguyên thủy. Đối với những xã hội đó cần tiến hành điều tra nghiên cứu thêm, có thể giúp ích rất nhiều cho việc tìm hiểu xã hội nguyên thủy cổ đại.

Mấy nét khái quát đơn giản trên dĩ nhiên còn rất không đầy đủ. Nhưng do đó chúng ta có thể nhìn thấy từ sau ngày giải phóng, việc nghiên cứu xã hội nguyên thủy nước ta đã thu được những thành tựu và hiện vẫn còn tồn tại một số vấn đề. Từ nay về sau, chúng ta tiếp tục cố gắng tích lũy tư liệu, nghiên cứu sâu, về phương diện này nhất định sẽ thu được những thành tựu lớn hơn nữa.

(1) Trong *Lịch sử giáo học* số tháng 7, năm 1957 bài «Phân kỳ lịch sử thế giới và một số vấn đề trong lịch sử thượng cổ trung cổ» đã chủ trương.

(Bài văn này là bài tựa trong quyển «Trung-quốc nguyên thủy xã hội sử văn tập» do nhà xuất bản Lịch sử giáo học Thiên-tân xuất bản. Bản báo đăng bài này sau khi đã được tác giả sửa chữa).

H. H. dịch

(trong Nhân dân nhật báo ngày 7 tháng 4-1965).



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Từ số 70 tháng 1 — 1965 đến số 81 tháng 12 — 1965

MỤC LỤC CÁC VẤN ĐỀ

TÁC GIẢ	LUẬN VĂN	SỐ
CÔNG TÁC SỬ HỌC		
Trần-huy-Liệu — Một năm qua	tr. 1—2	70
Phan-gia-Bền — Một vài suy nghĩ về vấn đề nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu sử học.	tr. 51—62	70
Viện Sử học — Mấy công tác chủ yếu của Viện Sử học trong năm 1965.	tr. 1	72
Trần-huy-Liệu — Chúng ta đang sống những ngày oanh liệt nhất, quang vinh nhất của lịch sử dân tộc ta.	tr. 1 — 3	75
Trần-huy-Liệu — Một vài ý kiến về công tác sử học trong lúc này.	tr. 1	76
— Đề án thành lập Hội những người công tác sử học Việt-nam.	tr. 1	79
— Bản dự thảo điều lệ Hội những người công tác sử học Việt-nam.	tr. 63—64	79
Trần-huy-Liệu — Cần kiện toàn tổ chức và đẩy mạnh công tác khoa học xã hội.	tr. 1	80
LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC		
Đông Phương-Minh — Đẩy mạnh việc nghiên cứu và thảo luận về phương pháp luận sử học	tr. 46—49	75
M.N. Máy-mạn — Viện sĩ S.D. Xea-dơ-kin — Sự quá độ trực tiếp chuyển sang chế độ phong kiến trên cơ sở tan rã của phương thức sản xuất công xã nguyên thủy.	tr. 52—61	79
— nt —	tr. 29—39	80
LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI VÀ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM		
CÁCH MẠNG THÁNG TÁM		
Trần-huy-Liệu — Từ Cách mạng tháng Tám đến cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước hiện nay là quá trình liên tục của một giai đoạn lịch sử.	tr. 1 — 2	77
Phạm-Bình-Trường-Giang — Nhìn lại quá trình lịch sử của Cách mạng tháng 8.	tr. 3 — 11	77
CHỐNG THỰC DÂN PHÁP		
Mạc-Đường — Chủ nghĩa đế quốc xâm lược vào Tây-nguyên và lịch sử đấu tranh của các dân tộc Tây-nguyên chống đế quốc.	tr. 38—50	70
Vũ-văn-Tĩnh — Một vài điểm xác minh về vụ ném bom ở Hà-nội năm 1913.	tr. 59—60	72
Lê-Thước — Một tài liệu văn sử : Chính khí ca Việt-nam.	tr. 21—29	73
Hoàng-tuấn-Phổ — Về Bản đồ cứ điểm phòng ngự Ba-đình.	tr. 61—64	74
Đặng-huy-Vận — Thêm một số tài liệu về cuộc khởi nghĩa năm giáp tuất (1874) ở Nghệ-an và Hà-tĩnh.	tr. 10—22	75
Tạp chí Nghiên cứu lịch sử — Trở lại việc xác minh vụ ném bom ở Hà-nội năm 1913.	tr. 64	75
Thái-Vũ — Tìm hiểu thêm về cứ điểm Ba-đình.	tr. 61—63	76
T.X. — Tài liệu về cuộc kháng chiến của Trương-Định	tr. 44—55	77
— nt —	tr. 49—55	78
Tạp chí Nghiên cứu lịch sử — Một lần nữa xác minh địa điểm vụ ném bom Hà-nội 1913.	tr. 64	77
Đặng-huy-Vận — Về cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng-như-Mai năm giáp tuất ở Nghệ-an và Hà-tĩnh.	tr. 15—19	79
Đặng-huy-Vận — Nguyễn-dăng-Duy — Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của Hoàng-đình-Kinh (1883-1888)	tr. 11—18	81
Trần-minh-Thư — Cố gắng tiến tới thống nhất nhận định về Đông kinh nghĩa thực.	tr. 31—37	81
Hoàng-tuấn-Phổ — Trở lại vấn đề Ba-đình	tr. 38—43	81

CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ

- Trần-huy-Liệu** — Cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất tổ quốc của chúng ta đương mở ra những trang sử mới tr. 1 — 3 73
- Trần-huy-Liệu** — Trên giai đoạn mới của lịch sử dân tộc ta : Giải phóng miền Nam — Bảo vệ miền Bắc. tr. 1 — 2 74
- Trần-huy-Liệu** — Đánh lâu dài. tr. 1 78
- Trần-huy-Liệu** — Vị trí cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của ta trong phong trào giải phóng và chống đế quốc trên thế giới hiện nay tr. 2 — 4 79
- Trần-huy-Liệu** — Cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam gắn liền với phong trào phản chiến đương dâng lên ở nước Mỹ. tr. 1 — 2 81

ĐẢNG

- Trần-huy-Liệu** — Một vài nét về cuộc đấu tranh tư tưởng của Đảng từ ngày thành lập đến Cách mạng tháng Tám tr. 1 — 6 71
- Vũ-Thọ** — Quá trình thành lập Đảng vô sản ở Việt-nam đã được diễn ra như thế nào ? tr. 15—22 71
- Vũ-Thọ** — Từ « Đường cách mệnh » đến « Luận cương chính trị của Đảng cộng sản Đông-dương ». tr. 14—19 72

KHÁNG CHIẾN (1945 — 1954)

- Phạm-quang-Toàn** — Phong trào công nhân Việt-nam vùng tạm bị chiếm trong thời kỳ kháng chiến tr. 47—60 74
- Nguyễn Hoài** — Một số tài liệu về việc thực hiện phương châm tự lực cánh sinh trong thời kỳ kháng chiến (1945—1954) tr. 47—64 80

NHÀ NƯỚC

- Văn-Tạo** — Vài nét về quá trình xây dựng và phát triển của nhà nước cách mạng Việt-nam 20 năm qua. tr. 12—27 76

LỊCH SỬ CỎ, TRUNG ĐẠI VÀ KHẢO CỎ HỌC

LỊCH SỬ CỎ, TRUNG ĐẠI

1 — Chế độ phong kiến và vấn đề nhà nước phong kiến

- Văn-Tân** — Về bài : « Chung quanh vấn đề : Ai đã thống nhất Việt-nam : Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh ? » của Nguyễn Phương (Sài-gòn). tr. 5 — 10 70
- Duy-Minh** — Chính sách của các vua thời Lê sơ đối với miền Tây Bắc và miền Tây nước Đại Việt. tr. 43—46 74
- Nguyễn-phan-Quang và Đặng-huy-Vân** — Tìm hiểu chế độ lao dịch và binh dịch dưới thời Gia-long. tr. 15—25 80

2 — Chống xâm lăng

- D.M.** — Nguyễn Huệ đã phá quân xâm lược Xiêm-la ở Rạch-gầm—Xoài-mút vào ngày nào năm giáp thìn ? tr. 63—64 70
- Duy-Minh** — Tinh chất cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. tr. 2 — 13 72
- Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang** — Nghiên cứu về chiến tuyến phòng ngự sông Cầu năm 1076—1077 tr. 28—36 72
- Ca-văn-Thỉnh** — « Mạc thị gia phả » và trận Rạch-gầm Xoài-mút. tr. 8 — 10 79

3 — Nông dân khởi nghĩa

- Văn-Tân** — Mấy ý kiến về vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam. tr. 17—20 74
- Hoa-Bằng** — Nguyễn-hữu-Cầu với cuộc khởi nghĩa nông dân của thế kỷ XVIII. tr. 23—28 75
- Hoài-Giang** — Hồi thế kỷ XVIII trước khởi nghĩa Tây-sơn, tại sao các cuộc khởi nghĩa nông dân khác đều thất bại ? tr. 29—36 75
- Tạp chí Nghiên cứu lịch sử** — Thảo luận về những cuộc khởi nghĩa của nông dân và chiến tranh nông dân trong quá trình lịch sử Việt-nam. tr. 27 76
- Duy-Minh** — Thử tìm đặc điểm phong trào nông dân trong lịch sử Việt-nam. tr. 2 — 8 78
- Nguyễn-phan-Quang — Đặng-huy-Vân** — Bước đầu tìm hiểu tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long (1802—1819). tr. 9 — 23 78
- Chu Lương-Tiểu** — Tinh chất chống phong kiến của chiến tranh nông dân. tr. 56—64 78

Nguyễn-dồng-Chi — Nông dân trong thời kỳ phong kiến có tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc hay không?	tr. 6 — 14	80
Duy-Minh — Vai trò của khởi nghĩa nông dân trong quá trình phát triển của dân tộc.	tr. 3 — 7	81
Nguyễn-khắc-Đạm — Tại sao các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam ít có màu sắc tôn giáo	tr. 8—10	81
Nguyễn-văn-Huyền — Cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật (1738-1770) có phải là cuộc khởi nghĩa nông dân không?	tr. 44—49	81
Đặng-nghiêm-Vạn — Cử-m-Trọng — Hoạt động của Hoàng-công-Chất ở Tây Bắc.	tr. 50—54	81

4 — Ruộng đất

Nguyễn-khắc-Đạm — Vài ý kiến góp cùng ông Hồ-hữu-Phước về vấn đề ruộng tư	tr. 35—42	74
---	-----------	----

5 — Tôn giáo

Hà-văn-Tấn — Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa-lư	tr. 39—50	76
--	-----------	----

KHẢO CỔ HỌC

Chữ-văn-Tân — Trở lại vấn đề văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn.	tr. 44—58	71
Huyền-Ngọc — Phát hiện được khuôn rìu hình dao xén bằng đá	tr. 63—64	72

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Huỳnh-Lửa — Quá trình xâm lược của đế quốc Mỹ ở Viễn Đông và Đông Nam Á.	tr. 21—37	70
Nguyễn-hữu-Thùy — Chính sách thực dân mới của Mỹ ở châu Phi.	tr. 37—45	72
— — — — — nt —	tr. 30—37	73
Huỳnh-Lửa — Cuộc tranh luận về vấn đề lịch sử chiến tranh nông dân Trung-quốc của giới sử học Trung-quốc.	tr. 21—34	74
Phạm-xuân-Nam — Những thủ đoạn thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở Vê-nê-đuy-ê-la.	tr. 28—43	77

DÂN TỘC HỌC

Nguyễn-dinh-Khoa — Về yếu tố Anh-dô-nê-diêng trong thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông Nam châu Á.	tr. 50—54	75
Lã-văn-Lô — Tìm hiểu về tôn giáo tín ngưỡng ở vùng Tây Nùng Thái.	tr. 55—64	75
Nguyễn-dồng-Chi — Về đặc điểm truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng.	tr. 28—38	76
Đặng-nghiêm-Vạn — Sự thiên di của các bộ tộc Thái vào Tây bắc Việt-nam.	tr. 40—48	78
Lã-văn-Lô — Bước đầu tìm hiểu về nền thơ ca cổ truyền của người Tày.	tr. 41—51	79

NHÂN VẬT LỊCH SỬ

Tôn-quang-Phiệt — Phan-chu-Trinh, tư cách con người và chủ trương chính trị.	tr. 11—18	70
Trương-hữu-Kỷ — Thêm một số tài liệu về cụ Phan-chu-Trinh.	tr. 19—20	70
Văn-Tân — Con người Nguyễn Huệ.	tr. 7—14	71
— nt —	tr. 20—27	72
Lê Thuớc — Một văn kiện của cụ Phan-dình-Phùng vừa mới phát hiện.	tr. 23—25	71
Thanh-Lê — Phan-chu-Trinh, một sĩ phu phong kiến tư sản hóa giàu lòng yêu nước.	tr. 26—30	71
Đậu-xuân-Mai — Vai trò Phan-chu-Trinh trong lịch sử cận đại Việt-nam.	tr. 31—39	71
Nguyễn-thanh-Nam — Mấy nhận xét về Phan-chu-Trinh.	tr. 40—42	71
Hoa-Bằng — Phê bình nhân vật lịch sử Phan-chu-Trinh.	tr. 46—49	72
Chu-quang-Trứ — B. T. — Tìm hiểu Phan-chu-Trinh trong lịch sử cận đại Việt-nam.	tr. 50—56	72
Đan-đức-Lợi — Một số ý kiến về Phan-chu-Trinh.	tr. 57—58	72
Thái-Vũ — Ông tú Gi-luân.	tr. 61—62	72
Hồ-Song — Phan-chu-Trinh với thời đại của ông.	tr. 38—43	73
Trường-Giang — Những quan điểm triết học về lịch sử của Phan-chu-Trinh.	tr. 44—53	73

Vân-Chi — Bùi-xuân-Trung — Nguyễn-đức-Minh — Hoài-Nam — Lê-sĩ-Toản — Huyền-Ngọc — Trương-hữu-Kỷ	Bình luận về Phan-chu-Trinh (trích dẫn)	tr. 51—61	73
Văn-Tạo	Kết thúc cuộc thảo luận về Phan-chu-Trinh.	tr. 11—26	76
Nguyễn-Tài — Hoàng-trung-Thực	Đăng-thức-Hứa, một tấm gương yêu nước bền bỉ bất khuất.	tr. 51—60	76
Chương-Thâu	Lời di chúc của Phan-bội-Châu.	tr. 5 — 7	79
Nguyễn-Tài	Mấy mẩu chuyện về cụ Đặng-thức-Hứa.	tr. 26—40	79
	— nt —	tr. 40—46	80
Hoài-Phương	Tìm hiểu nguồn gốc tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi.	tr. 2 — 5	80
Lê-văn-Kỷ	Tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi với chúng ta.	tr. 19—30	81

LỊCH SỬ CHUYÊN ĐỀ

LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

Nguyễn-trọng-Thụ	Xã Kim-liên và làng Kim-liên, quê hương của Hồ Chủ tịch	tr. 3—16	74
-------------------------	---	----------	----

LỊCH SỬ ĐỊA LÝ

Vũ-tuấn-Sán	Góp thêm tài liệu về việc định đô Thăng-long và về gốc tích Lý-thường-Kiệt.	tr. 4 — 9	75
Trần-quốc-Vượng — Vũ-tuấn-Sán	Xác định địa điểm Đông-bộ-đầu.	tr. 56—59	77

GIỚI THIỆU PHÊ BÌNH SÁCH BÁO

Tòa soạn tạp chí N.C.L.S.	Một lần lần về tài liệu lịch sử cần chấm dứt.	tr. 43	71
Nguyễn-công-Bình	Về cuốn « Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-nam — Thực chất và huyền thoại » của ông Nguyễn-văn-Trung.	tr. 4—20	75
Chương-Thâu	Về hai tập tự truyện của Sào-Nam : « Ngục trung thư » và « Phan-bội-Châu niên biểu ».	tr. 37—45	75
Phong-Hiền	Từ « Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-nam — Thực chất và huyền thoại » đến « Hành trình ».	tr. 2—10	76
Trần-văn-Giáp	Giới thiệu « Minh Đô sử » và tác giả của nó.	tr. 24—30	78
Chương-Thâu	Tác phẩm « Tân Việt-nam » của Phan-bội-Châu.	tr. 31—39	78
Phan-huy-Lê	Đinh-xuân-Lâm — Một bài hịch của Quang-trung.	tr. 10—14	79
Trần-văn-Giáp và Cao-huy-Giu	Ba văn kiện bang giao giữa Lê Lợi và các tướng triều Minh mới phát hiện.	tr. 20—25	79
Chu-Thiên	Một bài thơ viết về thực dân Pháp đánh chiếm thành Nam-định lần thứ nhất (12-12-1873) : « Khố Bảo-long Trần-chi-Thiên ».	tr. 26—28	80

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

TRONG NƯỚC

	— Kỷ niệm 50 năm ngày chiến thắng lớn của phong trào N' Trang long kháng Pháp.	tr. 65	70
Vụ Bảo tồn bảo tàng	Tìm thấy bài thơ của Lê Lợi khắc trên mồm đá.	tr. 62—63	73
	— Hội nghị khoa học của Khoa sử trường Đại học Tổng hợp.	tr. 64	73
	— Hội nghị khoa học của Khoa sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội.	tr. 64	76
	— Thông báo về hội nghị phương pháp luận sử học.	tr. 65	80

NGOÀI NƯỚC

P.G.B.	Thành lập « Hội nghiên cứu Hồ-chí-Minh » tại Nhật-bản.	tr. 59	71
X.X.	Mấy phát hiện mới của các nhà khảo cổ học Xô-viết.	tr. 59	71
P.B.	Các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa tỏ lòng ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ xâm lược.	tr. 64	74
H.H.	Người vợ Lam-diền Trung-quốc và con khổng long hóa thạch lớn nhất thế giới.	tr. 60—61	77
	— Khảo cổ học Xô-viết.	tr. 62	79
Hạ Nãi	Việc nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy Trung-quốc từ sau ngày giải phóng.	tr. 55—60	81

目 錄

越南人民抗美救國的戰爭跟美國人民的反戰運動聯系在一起	陳輝燎	1
農民起義在民族的發展過程中的作用	維 明	3
爲什麼越南史上的各次農民起義沒有濃厚的宗教色彩？	阮克淡	8
反對法國殖民主義者的黃廷經義兵	鄧輝運 阮登維	11
阮廌的“民”思想與我們	黎文祺	19
對東京義塾運動作出一个一致的評價	陳明書	31
再談巴停問題	黃俊普	38
黎維密起義(1738—1770)是否農民起義？	阮文萱	44
黃公質在其居住在西北區的時期的活動	鄧嚴万 琴重	50
歷史研究集刊一九六五年的總目		61

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Тесная связь Отечественной антиамериканской войны вьетнамским народом с антивоенным движением, поднимающимся в С.Ш.А.		1
ЗУЙ-МИНЬ — Роль крестьянских восстаний в процессе национального развития.		3
НГУЕН-ХАК-ДАМ — Почему крестьянские восстания во Вьетнаме имели слабую религиозную окраску.		8
ДАНГ-ХЬЮ-ВАН — НГУЕН-ДАНГ-ЗУЙ — Борьба восстанцев под руководством Хоанг-Динь-Кингом (1883 — 1888гг) против агрессии французских колонизаторов.		11
ЛЕ-ВАН-КИ — Идеология «народ» Нгуен-Чая с нами.		19
ЧАН-МИН-ТХЫ — Стремимся к единой характеристике движения «Донг-кин-нгя-тхук».		31
ХОАНГ-ТУАН-ФО — Вернёмся к вопросу о ключевой позиции Ба-динг.		38
НГУЕН-ВАН-ХУЕН — Является ли восстание под руководством Ле-Зуй-Матом (1738 — 1770гг) крестьянским?		44
ДАНГ-НГИЕМ-ВАН — КАМ-ЧОНГ — Деятельности Хоанг-конг-Чата на северо-западе.		50
— Указатель материалов, помещенных в журнале « Исторические исследования » за 1965 » год.		61

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — La résistance du peuple vietnamien contre les agresseurs américains et le mouvement de lutte aux E.U. contre la guerre au Vietnam.		1
DUY-MINH — Le rôle des insurrections paysannes dans le processus de développement de la nation vietnamienne.		3
NGUYỄN-KHẮC-DAM — Les insurrections paysannes au Vietnam ont-elles un caractère religieux?		8
ĐẶNG-HUY-VĂN — NGUYỄN-ĐẶNG-DUY — La résistance dirigée par Hoàng-dinh-Kinh (1883 — 1888) contre les colonialistes français envahisseurs.		11
LÊ-VĂN-KỶ — La notion du « peuple » dans les œuvres de Nguyễn Trãi.		19
TRẦN-MINH-THU — Pour une unité de vues sur le mouvement Đông kinh nghĩa thực.		31
HOÀNG-TUẤN-PHỒ — Remarques supplémentaires sur Ba-dinh.		38
NGUYỄN-VĂN-HUYỀN — L'insurrection de Lê-duy-Mật (1738 — 1770) est-elle une insurrection paysanne?		44
ĐẶNG-NGHIÊM-VĂN — CẨM-TRỌNG — Les activités de Hoàng công Chất au Nord-Ouest.		50
★ Table des matières 1965.		61

TÌM ĐỌC

★ LỊCH SỬ CÁCH MẠNG NGÀ (4 tập)

★ ĐẠI CÁCH MẠNG PHÁP

của MALFRED

★ KHỞI NGHĨA LAM-SƠN

của PHAN-HUY-LÊ và PHAN-ĐẠI-DOÃN

★ ĐẠI NAM THỰC LỤC (tập 14, 15)

★ NGUYÊN LÝ NHÂN BẢN TRONG TRIẾT HỌC

của TSERNUSEVSKI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngô Quyền, Hà-nội
